

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**BÁO CÁO TÓM TẮT  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Hưng Yên – Năm 2025**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                      |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| I. TÊN, PHẠM VI, RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH .....                                                                                                              | 5  |
| 1. Tên quy hoạch.....                                                                                                                                                | 5  |
| 2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch.....                                                                                                                             | 5  |
| 3. Thời kỳ lập quy hoạch.....                                                                                                                                        | 5  |
| II. VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA.....                                                                                                              | 5  |
| 1. Vai trò, vị thế đối với Thủ đô Hà Nội.....                                                                                                                        | 5  |
| 2. Vai trò, vị thế đối với phát triển vùng.....                                                                                                                      | 5  |
| 3. Vai trò, vị thế của Hưng Yên mới đối với quốc gia .....                                                                                                           | 7  |
| III. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ .....                                                                                                                 | 9  |
| 1. Thuận lợi.....                                                                                                                                                    | 9  |
| 2. Hạn chế .....                                                                                                                                                     | 9  |
| IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI .....                                                                                                                     | 10 |
| V. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NHỮNG THÀNH CÔNG, NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG KHAI THÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ, TẬN DỤNG CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ..... | 12 |
| 1. Một số thành công đạt được .....                                                                                                                                  | 12 |
| 2. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thành công .....                                                                                                                      | 12 |
| 3. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế.....                                                                                                               | 12 |
| 4. Một số bài học kinh nghiệm .....                                                                                                                                  | 13 |
| VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC                                                                                                           | 14 |
| 1. Điểm mạnh.....                                                                                                                                                    | 14 |
| 2. Điểm yếu .....                                                                                                                                                    | 15 |
| 3. Cơ hội.....                                                                                                                                                       | 16 |
| 4. Thách thức.....                                                                                                                                                   | 18 |
| VII. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN, MỤC TIÊU, ĐỘT PHÁ, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....                          | 19 |
| 1. Quan điểm phát triển.....                                                                                                                                         | 19 |
| 2. Lựa chọn kịch bản phát triển.....                                                                                                                                 | 21 |
| 2.1. Các quan điểm xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên.....                                                                                      | 21 |
| 2.2. Các kịch bản tăng trưởng.....                                                                                                                                   | 22 |
| 2.3. Kết quả dự báo các khu vực sản xuất .....                                                                                                                       | 25 |
| 2.4. Căn cứ lựa chọn kịch bản .....                                                                                                                                  | 25 |
| 3. Mục tiêu phát triển.....                                                                                                                                          | 30 |
| 3.1. Mục tiêu tổng quát.....                                                                                                                                         | 30 |
| 3.2. Mục tiêu cụ thể .....                                                                                                                                           | 30 |
| 4. Tầm nhìn đến năm 2050 .....                                                                                                                                       | 32 |
| 5. Các đột phá chiến lược.....                                                                                                                                       | 32 |
| VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG                                                                                                         | 34 |
| 1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp.....                                                                                                                    | 34 |
| 1.1. Tầm nhìn, chiến lược phát triển công nghiệp đến năm 2050 .....                                                                                                  | 34 |



|                                                                                 |            |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 .....                                     | 35         |
| 1.3. Định hướng phát triển ngành công nghiệp .....                              | 35         |
| 2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....              | 41         |
| 2.1. Tầm nhìn, chiến lược phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2050 .....       | 41         |
| 2.2. Quan điểm phát triển, mục tiêu.....                                        | 42         |
| 2.3. Định hướng phát triển.....                                                 | 43         |
| 3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ .....                                  | 51         |
| 3.1. Tầm nhìn, chiến lược đến năm 2050 .....                                    | 51         |
| 3.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển.....                                        | 51         |
| 3.3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ.....                                 | 52         |
| <b>IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI ...</b>             | <b>57</b>  |
| 1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo .....                                | 57         |
| 2. Văn hóa, thể thao .....                                                      | 58         |
| 3. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp .....                                 | 58         |
| 7. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....                                        | 60         |
| 8. An sinh xã hội.....                                                          | 62         |
| 9. Công tác quốc phòng, an ninh.....                                            | 62         |
| <b>X. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b> | <b>63</b>  |
| 1. Phân vùng.....                                                               | 63         |
| 2. Các hành lang, trục phát triển.....                                          | 68         |
| <b>XI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN .....</b>    | <b>73</b>  |
| 1. Phương án phát triển hệ thống đô thị.....                                    | 73         |
| 3. Phương án phát triển nông thôn .....                                         | 74         |
| 4. Phương án phát triển các khu chức năng .....                                 | 75         |
| 4.1. Khu kinh tế tự do.....                                                     | 75         |
| 4.2. Khu công nghiệp .....                                                      | 77         |
| 4.3. Cụm công nghiệp .....                                                      | 81         |
| 3.4. Khu du lịch.....                                                           | 81         |
| 4.5. Khu bảo tồn.....                                                           | 86         |
| 4.6. Khu vực không gian biển .....                                              | 87         |
| 4.7. Khu đại học Phố Hiến.....                                                  | 87         |
| 4.8. Khu công nghệ cao.....                                                     | 88         |
| <b>XI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT .....</b>                          | <b>88</b>  |
| 1. Phương án quy hoạch giao thông vận tải .....                                 | 88         |
| 2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước.....                     | 101        |
| 3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi .....                                | 102        |
| 4. Phương án phát triển năng lượng.....                                         | 104        |
| <b>XIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN .....</b>                    | <b>109</b> |
| <b>XIV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                                        | <b>112</b> |
| <b>XV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....</b>                    | <b>116</b> |

|                                                                                         |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| (Chi tiết xem báo cáo tổng hợp) .....                                                   | 116 |
| XVI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....                                    | 116 |
| 1. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về huy động vốn đầu tư.....                            | 116 |
| 1.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước .....                                                 | 116 |
| 1.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước .....                                           | 116 |
| 2. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về phát triển nguồn nhân lực. ....                     | 117 |
| 3. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ .....             | 118 |
| 3.1. Giải pháp về môi trường .....                                                      | 118 |
| 3.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ.....                                            | 119 |
| 4. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển. ....        | 120 |
| 4.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách .....                                           | 120 |
| 4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành.....             | 121 |
| 4.3. Các giải pháp về chính sách liên kết phát triển.....                               | 122 |
| 5. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về quản lý, kiểm soát, phát triển đô thị và nông thôn. | 122 |
| 6. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.  | 123 |
| 6.1. Tổ chức thực hiện quy hoạch .....                                                  | 123 |
| 6.2. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch .....                                       | 124 |

## **I. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH**

### **1. Tên quy hoạch**

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch**

- Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch bao gồm: Toàn bộ phạm vi lập quy hoạch và những vấn đề của vùng Đồng bằng sông Hồng, cả nước và quốc tế có ảnh hưởng trực tiếp hoặc ảnh hưởng lớn đến tỉnh Hưng Yên; những nội dung liên tỉnh, liên vùng như kết nối nội bộ vùng Đồng bằng sông Hồng, liên vùng và với cả nước.

- Phạm vi không gian: Toàn bộ không gian lãnh thổ của tỉnh Hưng Yên.

### **3. Thời kỳ lập quy hoạch**

Thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của Luật Quy hoạch (sửa đổi).

## **II. VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA**

### **1. Vai trò, vị thế đối với Thủ đô Hà Nội**

Hưng Yên tiếp giáp trực tiếp với Thủ đô Hà Nội về phía Tây Bắc và kết nối trực tiếp qua các tuyến giao thông trọng điểm như cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Quốc lộ 5, Quốc lộ 39 và đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô. Hà Nội là trung tâm chính trị quốc gia, đồng thời là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học - công nghệ lớn nhất cả nước, là thị trường quan trọng về hàng hóa, dịch vụ, bất động sản, du lịch và lao động chất lượng cao của Hưng Yên mới.

Hưng Yên mới có vị thế là khu vực vệ tinh về công nghiệp - đô thị - dịch vụ chiến lược, đóng vai trò vùng đệm kỹ thuật, vùng mở đô thị và chia sẻ áp lực phát triển không gian đô thị trung tâm Hà Nội. Hưng Yên là khu vực mở rộng phía Đông - Đông Nam của Thủ đô, kết nối trực tiếp với khu vực sông Hồng - sông Luộc và vùng đô thị hóa nhanh phía Tây tỉnh (khu vực Văn Giang, Văn Lâm, Khoái Châu, Mỹ Hào). Đây là khu vực đã và đang thu hút mạnh mẽ các dự án khu đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics và dịch vụ thương mại quy mô lớn, tạo động lực lan tỏa phát triển vùng Thủ đô.

Hiện nay, Hà Nội đang đẩy nhanh tiến độ quy hoạch và đầu tư hệ thống hạ tầng phía Đông, với các cầu Trần Hưng Đạo, Tứ Liên, Ngọc Hồi, Mỹ Sở... nhằm tăng cường kết nối Thủ đô với Hưng Yên mở ra hành lang đô thị - công nghiệp - logistics Hà Nội qua Hưng Yên tới các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, hình thành vành đai phát triển phía Đông vùng Thủ đô Hà Nội. Các khu vực phía Tây của Hưng Yên sẽ tiếp tục đảm nhiệm chức năng cung cấp không gian đô thị, nhà ở, dịch vụ cho Thủ đô, trong khi khu vực phía Đông ven biển đảm nhiệm chức năng tiếp nhận hàng hóa, hậu cần, trung chuyển, tạo chuỗi cung ứng hoàn chỉnh cho khu vực Hà Nội mở rộng.

### **2. Vai trò, vị thế đối với phát triển vùng**

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng

Trong định hướng phát triển đến năm 2030, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đều chú trọng giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng mạnh khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Hưng Yên, với vị thế trung tâm vùng, là đầu tàu chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế xanh.

Hưng Yên hiện hữu tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, cơ khí chính xác, điện tử, chế biến sâu; công nghiệp năng lượng, vật liệu mới, chế biến nông, thủy sản, dịch vụ cảng biển và logistics hình thành chuỗi giá trị công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao khép kín, đóng góp trực tiếp vào chuyển dịch cơ cấu và nâng cao năng suất toàn vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) phát triển công nghiệp và đô thị vùng

Hưng Yên nằm tại vị trí trung tâm của vùng Đồng bằng sông Hồng, là điểm giao thoa chiến lược giữa hai hành lang phát triển quốc gia gồm:

+ Hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh theo hướng Tây - Đông, là tuyến động lực chủ đạo của vùng Thủ đô và vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ;

+ Hành lang kinh tế ven biển theo hướng Bắc - Nam, kéo dài từ Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình là trục phát triển mới của vùng duyên hải Bắc Bộ gắn với các trung tâm năng lượng, công nghiệp và đô thị biển.

Với vị trí địa kinh tế, Hưng Yên giữ vai trò kết nối giữa khu vực nội lục với khu vực ven biển, đồng thời là không gian trung chuyển công nghiệp - logistics - đô thị của toàn vùng. Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn đang được đầu tư đồng bộ, bao gồm các tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Vành đai 4 - vùng Thủ đô, Quốc lộ 5, Quốc lộ 38, Quốc lộ 39, đường ven biển, tuyến đường bộ ven sông Hồng và mạng lưới đường thủy nội địa sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý. Sự hoàn thiện của mạng lưới tạo điều kiện thuận lợi để Hưng Yên phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ hiện đại liên hoàn, gắn kết chặt chẽ với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình.

c) Phát triển nông nghiệp và cung ứng thực phẩm vùng

Hưng Yên có hệ thống đồng bằng phù sa màu mỡ trải dọc theo sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý và vùng bãi bồi ven biển. Đây là khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai phì nhiêu, nguồn nước dồi dào và khí hậu ổn định, phù hợp cho phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái. Hưng Yên được xác định là trung tâm cung ứng nông sản, thực phẩm tươi sống và nông sản chế biến cho Thủ đô Hà Nội.

Phát triển nông nghiệp của Hưng Yên được chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp tuần hoàn, gắn với chế biến sâu và chuỗi giá trị bền vững. Các vùng sản xuất tập trung được quy hoạch theo hướng hình thành vùng chuyên canh cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi tập trung và vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, kết hợp với công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ.

Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực mang tính đặc trưng, có thương hiệu uy tín trong và ngoài nước như nhãn lồng Hưng Yên, cam, chuối, rau an toàn, thủy sản

sạch được đẩy mạnh phát triển theo hướng tiêu chuẩn hóa, gắn với truy xuất nguồn gốc, mở rộng xuất khẩu và phục vụ các đô thị lớn.

Đặc biệt, vùng ven sông và ven biển được định hướng phát triển khu nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ kết hợp nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, vừa khai thác hiệu quả tài nguyên đất và nước, vừa tạo vành đai sinh thái bảo vệ môi trường vùng hạ lưu sông Hồng. Sự phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững và tích hợp đa giá trị giúp Hưng Yên đóng góp tích cực vào mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, ổn định sinh kế và bảo vệ hệ sinh thái của vùng ĐBSH.

#### d) Phát triển nguồn nhân lực và việc làm vùng

Hưng Yên là một trong những trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao của vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỉnh hiện có hệ thống trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề và trung tâm đào tạo nghề đa ngành. Khu Đại học Phố Hiến, trung tâm giáo dục đại học quy mô vùng với chức năng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ hiện đại. Cùng với đó, hệ thống các trường cao đẳng nghề, trung tâm dạy nghề và đào tạo doanh nghiệp được phân bổ tại các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch trọng điểm, bảo đảm gắn kết đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động. Hưng Yên chú trọng đào tạo lại và đào tạo chuyển đổi nghề cho lao động nông nghiệp, nâng cao kỹ năng và chất lượng lao động nông thôn, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh chóng đang tạo ra hàng trăm nghìn việc làm mới. Tỉnh trở thành điểm thu hút lao động kỹ thuật và chuyên gia trong vùng, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho toàn vùng Đồng bằng sông Hồng. Hưng Yên cũng được định hướng phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, thu hút nhân lực trẻ, trí thức, chuyên gia, góp phần hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế số, công nghiệp xanh, công nghiệp sáng tạo và nông nghiệp công nghệ cao của vùng và cả nước.

#### e) Phát triển hạ tầng và liên kết vùng

Hưng Yên là đầu mối quan trọng trong mạng lưới giao thông liên vùng phía Bắc, kết nối trực tiếp với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình. Hệ thống cao tốc, quốc lộ, đường sắt và đường thủy nội địa, cùng tuyến đường ven biển, cảng biển giúp tỉnh trở thành trung tâm logistics đa phương thức của vùng.

Bên cạnh đó, Hưng Yên được bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng và quốc gia: trung tâm logistics, trung tâm năng lượng tái tạo, trung tâm phân phối và đầu mối hạ tầng viễn thông, năng lượng, góp phần chia sẻ gánh nặng hạ tầng với Hà Nội và các địa phương trong vùng Thủ đô.

### **3. Vai trò, vị thế của Hưng Yên mới đối với quốc gia**

Hưng Yên nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, trên hành lang kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là cầu nối chiến lược giữa Thủ đô Hà Nội và biển Đông. Với vị trí đặc biệt, Hưng Yên là một trong những cực tăng trưởng chủ đạo của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có vai trò trung tâm công nghiệp, dịch vụ, logistics, đô

thị và văn hóa, du lịch của quốc gia. Đây là không gian phát triển hội tụ giữa hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và hành lang ven biển, đồng thời là đầu mối liên kết quan trọng trong cấu trúc phát triển lãnh thổ quốc gia.

- Về kinh tế - xã hội:

Hung Yên là một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế năng động của vùng ĐBSH, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GRDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc gia. Tỉnh có tiềm năng lớn và đang trở thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, thu hút mạnh dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, chế biến, chế tạo, logistics và thương mại dịch vụ.

Không chỉ là địa bàn sản xuất, Hung Yên còn là trung tâm trung chuyển hàng hóa, năng lượng, vật tư, nguyên liệu và lao động kỹ thuật cho toàn vùng, góp phần hình thành chuỗi cung ứng chiến lược gắn với thị trường Hà Nội, Hải Phòng và các cảng biển phía Bắc.

Phát triển công nghiệp, đô thị gắn với dịch vụ logistics và thương mại hiện đại giúp Hung Yên trở thành cực phát triển tổng hợp cấp vùng, đồng thời đóng vai trò cân bằng, chia sẻ và hỗ trợ phát triển cho Thủ đô Hà Nội, phù hợp với định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia về tổ chức không gian phát triển kinh tế vùng Thủ đô.

- Về không gian phát triển quốc gia:

Trong cấu trúc không gian phát triển lãnh thổ quốc gia, Hung Yên được xác định là hạt nhân của hành lang phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hung Yên nằm ở vị trí trung gian, có vai trò nối kết hai cực tăng trưởng lớn nhất miền Bắc là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hải Phòng, đồng thời kết nối ra các trung tâm kinh tế, cảng biển, khu công nghiệp và đô thị ven biển.

Không gian phát triển của Hung Yên phát triển theo định hướng đa trung tâm, tích hợp đa ngành, hướng biển, thích ứng biến đổi khí hậu, trong đó:

+ Phía Tây phát triển đô thị vệ tinh, công nghiệp công nghệ cao, thương mại - dịch vụ gắn với vùng Thủ đô Hà Nội;

+ Phía Đông phát triển công nghiệp năng lượng, đô thị cảng, dịch vụ logistics và du lịch biển, trở thành cửa ngõ hướng biển của vùng Thủ đô và vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Về môi trường, sinh thái và an ninh quốc gia:

Hung Yên giữ vị trí đặc biệt trong bảo vệ an ninh sinh thái, an ninh năng lượng và an ninh môi trường của vùng Đồng bằng sông Hồng. Khu vực ven biển, vành đai chắn sóng, rừng ngập mặn và đê biển trọng yếu, có vai trò lá chắn tự nhiên bảo vệ vùng trung tâm châu thổ sông Hồng trước tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và nước biển dâng.

Với hệ thống sông ngòi dày đặc như sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý, Hung Yên đóng vai trò điều tiết nguồn nước, bảo đảm cấp nước sinh hoạt, sản xuất và duy trì cân bằng sinh thái cho toàn vùng ĐBSH, trở thành trung tâm điều hòa



sinh thái liên vùng, góp phần ổn định môi trường và đảm bảo phát triển bền vững trong không gian quốc gia.

- Về văn hóa, lịch sử, du lịch quốc gia:

Hung Yên là vùng đất hội tụ giá trị lịch sử, văn hóa và truyền thống tiêu biểu của vùng Bắc Bộ. Trên địa bàn có không gian văn hóa đặc trưng: Phố Hiến là trung tâm giao thương quốc tế từ thế kỷ XVII-XVIII, biểu tượng của sự mở cửa và hội nhập; và không gian văn hóa (Thái Bình), quê hương của nghệ thuật chèo, tín ngưỡng dân gian, lễ hội và văn hóa nông nghiệp trù phú. Sự giao thoa giữa hai nền văn hóa này tạo nên bản sắc riêng cho Hung Yên thành vùng văn hóa, du lịch đặc sắc của miền Bắc, mang tiềm năng trở thành trung tâm du lịch văn hóa - sinh thái - biển cấp quốc gia.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ**

#### **1. Thuận lợi**

Hung Yên thuộc vùng ĐBSH, vùng Duyên hải Bắc Bộ (DHBB) và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ vùng thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, được thụ hưởng hệ thống hạ tầng khung khu vực phát triển.

Bờ biển Hung Yên cách Hà Nội khoảng 100km có điều kiện kết nối gần nhất vùng thủ đô Hà Nội với không gian biển, cửa ngõ của quốc gia, quốc tế.

Là khu vực có địa hình bằng phẳng, điều kiện tự nhiên đa dạng phong phú, đất đai, khí hậu, nguồn nước, không gian biển để phát triển đa dạng công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển.

Là một trong những châu thổ có điều kiện đất đai phì nhiêu, vùng canh tác lâu đời của các thế hệ cha ông, tích lũy nhiều kinh nghiệm quý trong sản xuất nông nghiệp, trị thủy, khai thác các điều kiện tự nhiên gắn với đất, nước, khí hậu. Nhờ các điều kiện sản xuất nông nghiệp lâu đời gắn với canh tác lúa nước đã hình thành nên các đặc trưng riêng trong lối sống, sinh hoạt của người dân Hung Yên, biểu hiện qua các mô hình quần cư làng xã đan xen với vùng sản xuất nông nghiệp của Hung Yên.

Là khu vực có truyền thống văn hiến, văn hóa lâu đời; tập trung đông dân cư, người dân cần cù, sáng tạo; nguồn nhân lực dồi dào, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

#### **2. Hạn chế**

Tỉnh Hung Yên bị chia tách với các địa phương còn lại của vùng ĐBSH bởi các dòng sông, số lượng cầu hiện có để kết nối liên tỉnh còn ít. Đồng thời trong nội tỉnh cũng có nhiều dòng sông chảy qua tạo ra các khu vực bị chia cắt, làm gia tăng chi phí xây dựng hạ tầng kết nối giữa các địa bàn.

Là tỉnh có diện tích đất lúa cho năng suất cao chiếm tỷ trọng tương đối lớn, phân bố chủ yếu các khu vực phía Tây và vùng trung tâm của tỉnh, nên diện tích để chuyển đổi cho phát triển các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp là tương đối hạn hẹp, đặt ra yêu cầu phải khai thác hợp lý bền vững, ưu tiên các hoạt động kinh tế có hiệu quả sử dụng đất cao, tiết kiệm, chuyển dịch các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp tập trung về khu vực ven biển phía Đông.

Số lượng các quốc lộ kết nối tỉnh Hưng Yên chưa đáp ứng được nhu cầu (nhất là khu vực phía Nam của tỉnh); tỉnh chưa thuộc trong phạm vi các hành lang phát triển kinh tế hiện hữu của vùng và quốc gia.

Rất nhiều khu dân cư nông thôn xen kẽ với các đất sản xuất nông nghiệp, gây khó khăn lớn trong giải phóng mặt bằng cho sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Đường bờ biển dài có cảnh quan đẹp song chưa có các bãi tắm tự nhiên đẹp để thu hút số lượng lớn du khách như các địa phương du lịch khác.

Kỹ năng nguồn nhân lực còn hạn chế so với yêu cầu của thị trường lao động.

Tài nguyên khoáng sản không phong phú; tài nguyên có trữ lượng lớn vẫn còn ở dạng tiềm năng lâu dài (bể than ĐBSH).

#### **IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

##### **1. Về tăng trưởng kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng GRDP của Hưng Yên duy trì xu hướng cao và ổn định trong cả hai giai đoạn 2011-2020 và 2021-2025. Giai đoạn 2011-2020, GRDP của tỉnh tăng bình quân 7,69%/năm, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (6,89%/năm) nhưng thấp hơn mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng (8,17%/năm). Sang giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng của Hưng Yên được dự báo đạt 8,99%/năm, cao hơn rõ rệt so với cả nước (6,51%/năm) và vùng ĐBSH (8,14%/năm), đồng thời cao hơn mức tăng của các tỉnh như Hà Nội (6,47%/năm) và Bắc Ninh (8,05%/năm).

Trong so sánh nội vùng, tốc độ tăng trưởng GRDP của Hưng Yên giai đoạn 2021-2025 đứng thứ tư sau Hải Phòng (10,75%/năm), Quảng Ninh (9,64%/năm) và Ninh Bình (8,73%/năm), nhưng vượt qua Bắc Ninh và Hà Nội. So với giai đoạn trước, tốc độ tăng trưởng của tỉnh đã được cải thiện 1,48 điểm phần trăm, trong khi các trung tâm kinh tế lớn như Bắc Ninh và Hà Nội lại giảm tốc do quá trình chuyển dịch sang các ngành có giá trị gia tăng cao nhưng tăng trưởng chậm hơn.

Xét tương quan với vùng và cả nước, Hưng Yên là một trong số ít tỉnh có tốc độ tăng GRDP cao hơn mức trung bình vùng và cao hơn nhiều so với cả nước trong giai đoạn 2021-2025. Điều này cho thấy nền kinh tế tỉnh đang mở rộng nhanh, được hỗ trợ bởi làn sóng đầu tư công nghiệp chế biến - chế tạo, sự phát triển mạnh của khu vực FDI, cùng với quá trình đô thị hóa và chuyển dịch lao động sang khu vực công nghiệp - dịch vụ.

Tổng hợp hai giai đoạn cho thấy, Hưng Yên đã chuyển từ nhóm tăng trưởng trung bình (2011-2020) sang nhóm tăng trưởng cao trong vùng (2021-2025). Với mức tăng GRDP bình quân khoảng 9-9,2%/năm, Hưng Yên đang trở thành một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định nhất vùng Đồng bằng sông Hồng, góp phần tích cực vào duy trì động lực tăng trưởng chung của khu vực phía Bắc.

##### **1.2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Hưng Yên có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa, giảm mạnh tỷ trọng khu vực nông nghiệp và tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).

Năm 2010, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 27,45% GRDP, đến năm 2015 giảm còn 20,90%, năm 2020 giảm tiếp xuống 15,42%, và dự kiến đến năm 2025 chỉ còn 12,34%. Như vậy, sau 15 năm, tỷ trọng nông nghiệp của Hưng Yên giảm hơn 15,11 điểm phần trăm, bình quân giảm hơn 1 điểm phần trăm mỗi năm. Sự sụt giảm này phản ánh xu hướng chuyển dịch mạnh lao động và nguồn lực ra khỏi khu vực nông nghiệp, phù hợp với đặc điểm của tỉnh đang trong quá trình đô thị hóa nhanh và mở rộng không gian công nghiệp ven Hà Nội.

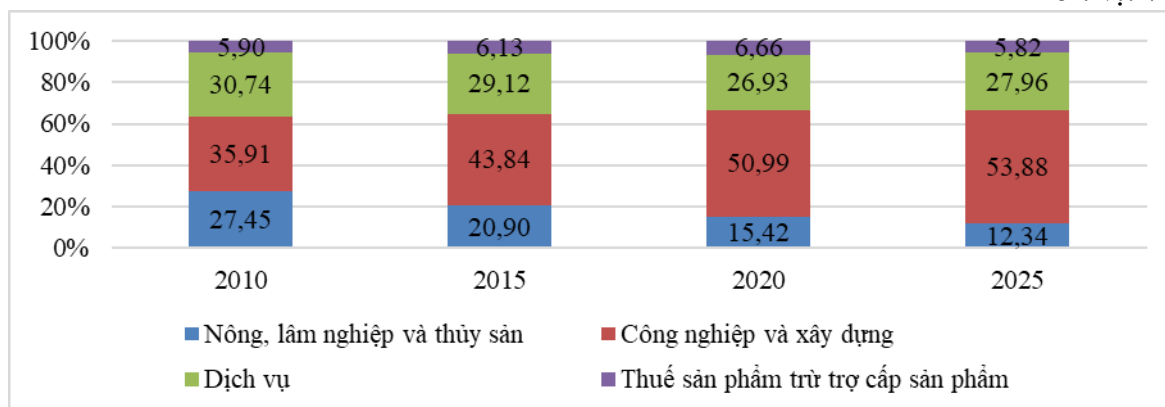
Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng mạnh, từ 35,91% năm 2010 lên 43,84% năm 2015, 50,99% năm 2020 và dự kiến đạt 53,88% năm 2025, tức tăng gần 20 điểm phần trăm trong vòng 15 năm. Đây là khu vực đóng vai trò động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của Hưng Yên, phản ánh sự bứt phá của các ngành chế biến, chế tạo, cơ khí, điện - điện tử, và vật liệu xây dựng, cùng với sự mở rộng nhanh của các khu công nghiệp như Thăng Long II, Minh Đức, Kim Động, Phố Nối A và B.

Trong khi đó, khu vực dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ tỷ trọng, từ 30,74% năm 2010 xuống 29,12% năm 2015, 26,93% năm 2020, và dự kiến chỉ còn 27,96% năm 2025. Sự giảm này chủ yếu do khu vực công nghiệp tăng nhanh hơn, song quy mô dịch vụ vẫn được mở rộng, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại, logistics, bất động sản, vận tải và giáo dục - y tế tư nhân. Điều này cho thấy dịch vụ của tỉnh đang chuyển dịch dần từ truyền thống sang hiện đại, gắn với hoạt động công nghiệp và đô thị hóa.

Tổng thể, cơ cấu kinh tế của Hưng Yên giai đoạn 2010-2025 thể hiện xu hướng công nghiệp hóa rõ rệt, với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 35,91% năm 2010 lên gần 54% GRDP năm 2025, trong khi nông nghiệp giảm xuống còn dưới 13%. Cơ cấu này phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh trong vùng Thủ đô - trở thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, gắn kết chặt chẽ với chuỗi giá trị sản xuất của Hà Nội, Bắc Ninh.

**Hình 1: Tỷ trọng các khu vực sản xuất**

Đơn vị: %



## **V. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NHỮNG THÀNH CÔNG, NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG KHAI THÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ, TẬN DỤNG CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

### **1. Một số thành công đạt được**

Kinh tế phát triển khá toàn diện, nhanh và bền vững hơn với nhiều thành tựu ấn tượng; một số lĩnh vực có bước đột phá nâng tầm thế và lực của tỉnh; tài nguyên được quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng có hiệu quả hơn; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu được tăng cường.

Môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh được cải thiện rõ rệt, nỗ lực cải cách hành chính, nỗ lực tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư kêu gọi các thị trường lớn các nhà đầu tư, tập đoàn lớn của các quốc gia vào tỉnh. Việc thực hiện các đột phá chiến lược nhất là đột phá về hạ tầng giao thông đạt nhiều kết quả nổi bật, các tuyến đường giao thông huyết mạch được kết nối khá đồng bộ với các vùng và khu vực, hạ tầng công nghiệp, đô thị được đầu tư đồng bộ với nhiều công trình, dự án quy mô lớn, mang tính động lực cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đã khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, thu hút đầu tư dự án nhỏ lẻ, manh mún do vậy tốc độ tăng trưởng cao hơn bình quân chung cả nước.

Kinh tế tăng trưởng cao, thu ngân sách của tỉnh năm sau cao hơn năm trước, năm 2025 ước đạt 59.023 tỷ đồng, vượt xa mục tiêu đề ra; GRDP bình đầu người tăng cao, năm 2025 ước đạt 101,7 triệu đồng, gấp 1,68 lần so với năm 2020; công tác an sinh xã hội của tỉnh vượt trội với nhiều chính sách chăm lo gia đình chính sách, người có công, các đối tượng cao tuổi, hộ sản xuất nông nghiệp, đối tượng khó khăn, yếu thế.... Giá cả hàng hóa cơ bản giữ ổn định; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng trung bình ở mức kiểm soát.

### **2. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thành công**

Nhận thức được nâng lên một bước về vai trò đổi mới phương thức phát triển theo hướng gia tăng chất lượng, tập trung nâng sức cạnh tranh về kinh tế, mở rộng kết nối vùng, liên vùng, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, giải quyết kịp thời những vấn đề thực tiễn phát sinh; phối hợp đồng bộ cả hệ thống chính trị; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân.

Các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân đã nỗ lực, sáng tạo, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc và bảo đảm an sinh xã hội.

Tăng cường hợp tác, kết nối giao thông với các trung tâm kinh tế vùng và các tỉnh, thành phố lân cận.

### **3. Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế**

Việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế tuy đạt kết quả tích cực nhưng còn chậm so với yêu cầu. Nguyên nhân là do các cơ chế, chính sách chậm đổi mới,

chưa thực sự đột phá trong các ưu tiên trong khi thực tế yêu cầu phát triển đòi hỏi rất lớn; Các chính sách hỗ trợ thực tế cho các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo chưa tạo được cú hích lớn.

Chưa hấp dẫn được các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và công nghệ tiên tiến, các chính sách khuyến khích các công nghiệp phụ trợ còn chưa đủ mạnh. Nguyên nhân là chưa có dự án chiến lược lớn, xứng tầm làm động lực thúc đẩy và lôi kéo các ngành sản xuất công nghiệp quy mô lớn, hình thành các cụm ngành cạnh tranh.

Mô hình tổ chức sản xuất chưa theo kịp quá trình hội nhập và phát triển. Tổ chức sản xuất chủ yếu vẫn trong tình trạng sản xuất nhỏ, manh mún. Sự liên kết giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong sản xuất, tiêu thụ nông sản chưa mạnh.

Ngành du lịch chưa xây dựng được sản phẩm đặc trưng, gắn kết giữa các loại hình du lịch. Khu vực ven biển của tỉnh chưa có sự liên kết với các cụm chuỗi du lịch của vùng DHBB. Một số địa bàn có tiềm năng du lịch còn mang tính tự phát, chưa phát huy được đặc trưng, lợi thế riêng của tỉnh phù hợp với nhu cầu thị trường theo các phân khúc phù hợp.

Việc thu hút và lựa chọn các ngành sản xuất vẫn dựa trên các ngành sử dụng nhiều lao động, giá thuê rẻ. Các doanh nghiệp mới tập trung vào các hoạt động sản xuất ngắn hạn, chưa chú ý đến các hoạt động nghiên cứu triển khai (R&D) nhằm thúc đẩy năng lực cạnh tranh trong giai đoạn trung và dài hạn.

Chưa hình thành được hệ thống các cơ sở dịch vụ khoa học công nghệ do nhu cầu cung cấp còn ít. Hoạt động khoa học, công nghệ mới ở quy mô nhỏ, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến còn chưa phổ biến. Còn nhiều doanh nghiệp chưa coi trọng đổi mới công nghệ, trang thiết bị sản xuất.

Hệ thống Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, đặc biệt là hạ tầng kết nối các trung tâm lớn của vùng.

#### **4. Một số bài học kinh nghiệm**

Lấy kinh tế là trung tâm của quá trình phát triển, tập trung lựa chọn các ngành kinh tế quan trọng để bố trí nguồn lực về chính sách, đất đai, nhân lực để hình thành vững chắc các trụ cột kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập.

Thu hút mạnh nguồn lực bên ngoài, coi trọng các nguồn lực bên trong từ các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, người dân với cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch công bằng giữa các thành phần kinh tế. Đây là các yếu tố tiên quyết cho quá trình thúc đẩy các hoạt động đầu tư, mở rộng và nâng cấp các mô hình sản xuất, kinh doanh theo hướng hội nhập, cạnh tranh đóng góp vào quá trình phát triển của tỉnh.

Phát huy tính chủ động sáng tạo dám nghĩ, dám làm của đội ngũ cán bộ các cấp, doanh nghiệp, người dân. Tập trung cải cách hành chính theo hướng hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

Tập trung xây dựng chất lượng nguồn nhân lực song hành với quá trình thu hút các ngành kinh tế trụ cột của tỉnh. Xác định động lực phát triển, lợi thế bền



vững là yếu tố con người, coi trọng giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ là yếu tố bền vững để hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao trong dài hạn

Quy hoạch phải có tầm nhìn dài hạn, nhất quán trong quan điểm phát triển, lấy phát triển bền vững là kim chỉ nam cho các lộ trình, hành động phát triển, đảm bảo tính khả thi trong huy động các nguồn lực triển khai.

## **VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC**

### **1. Điểm mạnh**

- Hưng Yên có vị trí địa lý chiến lược trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Thủ đô Hà Nội: nằm tại trung tâm vùng ĐBSH, là cầu nối trực tiếp giữa Thủ đô Hà Nội với khu vực ven biển và các trung tâm kinh tế lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình; giữ vai trò kết nối các hành lang phát triển chiến lược quốc gia, đặc biệt là hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và hành lang ven biển Bắc Bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để Hưng Yên trở thành cực tăng trưởng công nghiệp - đô thị - dịch vụ, đồng thời là cửa ngõ hướng biển của Thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phát triển đồng bộ, đa dạng và có tính liên vùng cao: Hưng Yên có mạng lưới hạ tầng giao thông hiện đại, được đầu tư mạnh mẽ trong thời gian qua, bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và đường biển. Các tuyến cao tốc huyết mạch như Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình, Vành đai 4 vùng Thủ đô, cùng các tuyến quốc lộ 5, 10, 38, 38B, 39 và 37B tạo thành hệ thống kết nối liên hoàn giữa các trung tâm kinh tế lớn của vùng. Ngoài ra, tuyến đường ven biển và cảng biển giúp mở rộng không gian phát triển hướng biển, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - logistics - dịch vụ hiện đại, gắn kết chặt chẽ với hệ thống cảng biển quốc gia và các khu công nghiệp của vùng ĐBSH.

- Cấu trúc không gian phát triển gắn với các trục động lực của quốc gia và vùng:

Với vị trí giao thoa của hai hành lang phát triển chiến lược, Hưng Yên có điều kiện thuận lợi để phát triển theo mô hình đa trung tâm, vừa phát huy vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị hiện đại ở khu vực phía Bắc vừa mở rộng không gian hướng biển ở phía Đông phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, logistics biển, dịch vụ và đô thị biển, du lịch ven biển, tạo ra sự liên kết vùng chặt chẽ, hình thành trục động lực tăng trưởng kinh tế phát triển đô thị - công nghiệp từ Thủ đô Hà Nội ra biển Đông, góp phần thúc đẩy phát triển toàn vùng Đồng bằng sông Hồng..

- Cơ cấu kinh tế năng động, khả năng thích ứng và chuyển đổi cao: Hưng Yên có nền kinh tế phát triển đa dạng và năng động, với cơ cấu ngành chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp, dịch vụ. Khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng phát triển nhanh, đóng góp lớn trong GRDP vùng và quốc gia. Các khu công nghiệp tập trung được đầu tư hạ tầng đồng bộ, môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút mạnh dòng vốn FDI và doanh nghiệp công nghệ cao. Tỉnh Hưng Yên có lực lượng lao động dồi dào, có khả năng đào tạo lại nhanh, thích ứng với yêu cầu phát triển mới, là lợi thế cạnh tranh nổi bật trong thu hút đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh và

kinh tế số.

- Tiềm năng lớn về nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển và vùng sinh thái ven sông, ven biển: Hưng Yên có điều kiện tự nhiên thuận lợi với đồng bằng phù sa màu mỡ ven sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý và dải ven biển. Đây là vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nuôi trồng thủy sản bền vững, đồng thời là khu vực cung ứng nông sản, thực phẩm, sản phẩm chế biến cho Thủ đô Hà Nội và toàn vùng Đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra, khu vực ven biển có khả năng phát triển mạnh các ngành năng lượng (điện gió, điện khí, điện mặt trời), dịch vụ logistics và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và du lịch sinh thái ven biển, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và phát triển kinh tế biển quốc gia.

- Có nguồn nhân lực tốt, hệ thống giáo dục, đào tạo phát triển và chất lượng lao động ngày càng cao: Hiện nay tỉnh Hưng Yên là một trong những trung tâm đào tạo và cung ứng nhân lực kỹ thuật của vùng, với Khu Đại học Phố Hiến giữ vai trò hạt nhân, cùng mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học và trung tâm dạy nghề có năng lực đào tạo chất lượng cao. Tỉnh có khả năng đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật, chuyên gia và công nhân lành nghề cho các khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị trong tỉnh và các địa phương lân cận. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh luôn có sự liên kết với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong thu hút đầu tư, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo (R&D), sản xuất chế biến - chế tạo trình độ cao và các lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao.

- Bản sắc văn hóa, lịch sử phong phú, tài nguyên du lịch đặc sắc: Hưng Yên hội tụ nhiều giá trị văn hóa và lịch sử tiêu biểu của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Không gian văn hóa Phố Hiến là trung tâm giao thương truyền thống với hệ thống di tích lịch sử, kiến trúc và tôn giáo - tín ngưỡng đặc trưng; kết hợp với giá trị của nghệ thuật chèo, tín ngưỡng thờ Mẫu, hệ thống lễ hội dân gian và các làng nghề truyền thống, tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo, giàu chiều sâu. Tổ hợp các tài nguyên văn hóa - lịch sử, tài nguyên sinh thái vùng sông Hồng, tài nguyên du lịch biển và hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh phát triển đa dạng các loại hình du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch tâm linh quy mô vùng và quốc gia. Đây là nền tảng quan trọng để xây dựng hình ảnh tỉnh Hưng Yên năng động, giàu bản sắc và có khả năng hội nhập sâu rộng với khu vực và cả nước.

- Môi trường chính trị - xã hội ổn định, năng lực quản trị và cải cách hành chính hiệu quả: Hưng Yên chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển chính quyền số và tăng cường hợp tác. Sự ổn định về thể chế và sự chủ động trong quản trị là nền tảng quan trọng giúp Hưng Yên thu hút đầu tư bền vững, phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

## **2. Điểm yếu**

- Phát triển kinh tế - xã hội chưa đồng đều giữa các vùng trong tỉnh: Phát triển có sự chênh lệch rõ rệt giữa khu vực phía Bắc phát triển năng động, các khu

vực nội địa (trung tâm) và ven biển phát triển chưa khai thác tốt tiềm năng lợi thế, thiếu các dự án động lực quy mô lớn, chưa hình thành cực tăng trưởng tương xứng với tiềm năng đất đai và vị trí địa lý khu vực phía Nam.

- Phát triển công nghiệp còn thiếu tính đột phá về công nghệ, giá trị gia tăng và đổi mới sáng tạo: Các ngành công nghiệp của tỉnh còn nhiều ngành truyền thống như lắp ráp, dệt may, da giày, chế biến nông sản, với tỷ trọng công nghiệp công nghệ cao còn thấp. Năng suất lao động và tỷ lệ giá trị gia tăng trong sản phẩm công nghiệp chưa cao; năng lực nghiên cứu - phát triển (R&D), đổi mới công nghệ còn hạn chế. Cơ cấu ngành công nghiệp thiếu tính đột phá, chưa tạo ra chuỗi giá trị nội sinh mạnh, dẫn tới khả năng cạnh tranh và tính lan tỏa vùng còn yếu so với tiềm năng vị trí và hệ thống hạ tầng hiện có.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở khu vực ven biển còn thiếu đồng bộ: Các công trình hạ tầng như đê biển, hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải, giao thông ven biển, và các khu đô thị, dịch vụ ven biển vẫn còn nhiều hạn chế. Khả năng chống chịu thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu của vùng ven biển còn thấp. Việc đầu tư phát triển hệ thống cảng biển, logistics và các khu đô thị ven biển chưa đáp ứng yêu cầu hình thành vùng động lực kinh tế mới hướng biển. Điều này ảnh hưởng đến khả năng kết nối vùng và vai trò đầu mối logistics - năng lượng của khu vực ven biển Hưng Yên.

- Chất lượng môi trường và năng lực quản lý tài nguyên, môi trường còn hạn chế: Tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp tại một số khu, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung vẫn còn tồn tại mặc dù đã dần được cải thiện. Chất lượng nước mặt tại một số con sông chính suy giảm; công tác kiểm soát môi trường, đặc biệt là quản lý nước thải, khí thải, chất thải công nghiệp, chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch và giám sát sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản còn bất cập, chưa được gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dẫn tới nguy cơ suy giảm chất lượng môi trường và mất cân bằng sinh thái cục bộ.

- Tỉnh Hưng Yên hiện nay thiếu cơ chế, chính sách đặc thù mang tính đột phá để thu hút nguồn lực chất lượng cao: Hiện nay, Hưng Yên chưa có cơ chế đặc thù đủ mạnh để thu hút nhà đầu tư chiến lược, nhân lực chất lượng cao, các trung tâm đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển. Khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư quốc tế còn hạn chế so với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh (các địa phương hiện nay đã có cơ chế chính sách đặc thù). Thiếu các chính sách đặc thù linh hoạt về đất đai, thuế, đầu tư hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực khiến việc khai thác lợi thế vị trí trung tâm kết nối giữa Thủ đô và vùng ven biển chưa được phát huy tương xứng, đặc biệt các cơ chế chính sách cho phát triển khu vực ven biển của tỉnh.

### **3. Cơ hội**

- Hưởng lợi trực tiếp từ chiến lược phát triển vùng Thủ đô và hành lang ven biển Bắc Bộ:

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng đang ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, bao gồm các tuyến đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ

đô, các tuyến cao tốc, cùng tuyến đường ven biển Bắc Bộ.

+ Việc hình thành đồng bộ mạng lưới hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi để Hưng Yên trở thành trung tâm kết nối quan trọng giữa vùng phía trong và khu vực cảng biển, đóng vai trò đầu mối trung chuyển hàng hóa, dịch vụ, năng lượng và logistics của vùng ĐBSH, vùng Thủ Đô. Đây là cơ hội lớn để tỉnh phát huy vị thế địa kinh tế trung tâm, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh chóng, bền vững.

- Khai thác tiềm năng phát triển kinh tế biển, năng lượng và logistics. Sau khi hợp nhất không gian phát triển, Hưng Yên có lợi thế nổi bật về mặt hướng biển, vùng cửa sông và vùng ven biển, mở ra không gian phát triển mới gắn kết giữa kinh tế biển - công nghiệp - đô thị và dịch vụ. Khu vực ven biển được quy hoạch thành khu kinh tế tự do và trở thành cực tăng trưởng chiến lược của tỉnh và vùng, tập trung phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp công chế biến, chế tạo, chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ cảng biển và logistics biển. Sự hình thành khu kinh tế tự do ven biển, gắn với hạ tầng logistics hiện đại và chuỗi đô thị biển, sẽ giúp Hưng Yên khai thác tối đa tiềm năng kinh tế biển, đồng thời trở thành **cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng Thủ đô ra biển Đông**.

- **Cơ hội thu hút đầu tư công nghệ cao và doanh nghiệp FDI dịch chuyển từ vùng Thủ đô:** Với vị trí liền kề Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng các trung tâm công nghiệp, đô thị, dịch vụ lớn của miền Bắc, Hưng Yên có lợi thế đặc biệt trong việc đón nhận làn sóng dịch chuyển đầu tư của các doanh nghiệp FDI và các ngành sản xuất công nghệ cao. Các khu công nghiệp và trung tâm của tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics, đào tạo nhân lực và R&D, tạo chuỗi giá trị kết nối trực tiếp với vùng Thủ đô. Đây là cơ hội quan trọng để Hưng Yên nâng cấp cơ cấu công nghiệp, chuyển dịch sang mô hình phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, công nghệ cao và kinh tế tri thức.

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái, văn hóa đặc trưng vùng:

Với hệ thống đồng bằng phù sa màu mỡ dọc sông Hồng, vùng nội địa bằng phẳng và dải ven biển giàu tiềm năng sinh thái, Hưng Yên có điều kiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và chế biến sâu.

Tỉnh có lợi thế nổi bật để phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, tâm linh và du lịch biển, dựa trên sự kết hợp giữa không gian văn hóa Phố Hiến và không gian văn hóa của nghệ thuật chèo, tín ngưỡng dân gian và lễ hội truyền thống. Việc khai thác hiệu quả các tiềm năng sẽ giúp Hưng Yên hình thành các sản phẩm du lịch và nông nghiệp đặc trưng vùng, góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, ven sông và ven biển.

- Cơ hội chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và tăng cường liên kết vùng: Vùng Đồng bằng sông Hồng hiện được là vùng đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững. Hưng Yên có khả năng tiếp cận và thụ hưởng các chương trình, nguồn vốn và cơ chế

hỗ trợ đầu tư hạ tầng, số hóa, năng lượng sạch và logistics thông minh của quốc gia. Bên cạnh đó, cơ chế điều phối vùng Đồng bằng sông Hồng đang được hoàn thiện sẽ giúp Hưng Yên tăng cường hợp tác phát triển với các tỉnh lân cận, khai thác hiệu quả lợi thế vị trí trung tâm kết nối vùng Thủ đô với vùng ven biển, góp phần mở rộng không gian phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.

#### **4. Thách thức**

- Tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai ven biển: Hưng Yên có vùng ven biển, thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, nước dâng do triều cường, xâm nhập mặn và xói lở bờ biển; trong khi khu vực trung tâm và nội địa lại đối mặt với tình trạng ngập úng, ô nhiễm nguồn nước và áp lực thoát nước đô thị.

Sự biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, cùng với quá trình khai thác đất đai, đô thị hóa nhanh và suy giảm diện tích rừng phòng hộ ven biển, làm tăng nguy cơ thiên tai và tổn thương sinh thái. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về đầu tư hạ tầng phòng chống thiên tai, củng cố hệ thống đê biển, nâng cao năng lực quản lý tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên toàn tỉnh.

- Cạnh tranh gay gắt trong thu hút đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao:

Trong bối cảnh các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình đều có chính sách thu hút FDI hấp dẫn, hạ tầng công nghiệp, logistics hoàn thiện, Hưng Yên phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn về thị phần đầu tư.

Ngoài ra, xu hướng dịch chuyển các tập đoàn đầu tư lớn đang tập trung vào các địa phương có cơ chế đặc thù, quỹ đất sẵn có và hệ sinh thái công nghiệp đồng bộ, khiến tỉnh có nguy cơ bị hụt dòng vốn đầu tư chiến lược, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao.

Cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao cũng ngày càng mạnh mẽ, đòi hỏi tỉnh cần chính sách ưu đãi và hạ tầng xã hội phù hợp để giữ chân và thu hút chuyên gia, lao động kỹ thuật trình độ cao.

- Áp lực quá tải hạ tầng và môi trường do phát triển nhanh và thiếu kiểm soát:

Trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa tăng nhanh, nếu không có định hướng đầu tư hợp lý và phân bố không gian phát triển hiệu quả, tỉnh có thể đối mặt với nguy cơ mất cân đối giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Đầu tư dàn trải trên toàn bộ các hành lang và khu vực khi nguồn lực còn hạn chế sẽ gây quá tải hạ tầng giao thông, năng lượng, cấp nước và xử lý chất thải, đồng thời gia tăng ô nhiễm không khí, nước, tiếng ồn và rác thải công nghiệp. Điều này đòi hỏi quy hoạch phát triển phải gắn chặt với quy hoạch môi trường và hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo kiểm soát được cường độ phát triển, bảo vệ hệ sinh thái và chất lượng sống của người dân.

- Biến động kinh tế toàn cầu và rủi ro thị trường xuất khẩu:

Các ngành kinh tế chủ lực của Hưng Yên như công nghiệp chế biến, chế tạo, dệt may, da giày, chế biến nông, thủy sản... có mức độ phụ thuộc lớn vào thị

trường xuất khẩu và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động, cầu tiêu dùng giảm, giá năng lượng và nguyên vật liệu biến động mạnh, cùng với chính sách thương mại, thuế quan thay đổi, tỉnh sẽ chịu ảnh hưởng rõ rệt đến sản xuất, việc làm và tăng trưởng kinh tế. Điều này đặt ra yêu cầu phải đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, phát triển công nghiệp nội địa và tăng năng lực tự chủ sản xuất, đồng thời xây dựng chuỗi cung ứng an toàn và thích ứng linh hoạt với các biến động quốc tế.

- Thách thức do lao động xuất cư và mất cân đối cơ cấu dân số:

Tỷ lệ lao động rời địa phương đi làm việc tại các đô thị lớn hoặc xuất khẩu lao động ở Hưng Yên còn cao, đặc biệt trong nhóm lao động trẻ và có tay nghề. Điều này dẫn tới thiếu hụt lao động tại chỗ trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời ảnh hưởng đến cơ cấu dân số, an sinh xã hội và ổn định cộng đồng dân cư. Nếu không có chính sách đủ mạnh về tạo việc làm, đào tạo nghề và phát triển hạ tầng xã hội tại chỗ, tình trạng này sẽ làm giảm khả năng hấp thụ đầu tư, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

## **VII. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN, MỤC TIÊU, ĐỘT PHÁ, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

### **1. Quan điểm phát triển**

#### ***1.1. Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và định hướng phát triển vùng***

Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia; quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên dựa vào khai thác các tiềm năng lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi trong vùng Thủ đô Hà Nội, liên kề Thủ đô Hà Nội và các địa phương đang phát triển rất nhanh gắn với khai thác thế mạnh của vùng về địa chính trị, địa kinh tế, điều kiện tự nhiên, các nguồn lực, giá trị văn hóa, lịch sử; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng hài hòa với tự nhiên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế tri thức

#### ***1.2. Phát huy tối đa lợi thế so sánh, tiềm năng và vị trí địa kinh tế chiến lược:***

Hưng Yên có vị trí địa kinh tế đặc biệt quan trọng trong vùng đồng bằng sông Hồng, giữ vai trò trung tâm kết nối giữa Thủ đô Hà Nội, vùng ven biển và tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là cửa ngõ giao thương giữa khu vực trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng với biển Đông. Phát triển tỉnh trên



cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế vị trí, tài nguyên và nguồn lực xã hội; huy động, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực đất đai, lao động, khoa học - công nghệ và hạ tầng. Khai thác tính bổ trợ giữa hai tiểu vùng: vùng phía Bắc phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị và logistics hiện đại; vùng phía Nam phát triển nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái. Hình thành không gian phát triển cân bằng giữa các vùng, bảo đảm tính bền vững và khả năng thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển theo hướng xanh - tuần hoàn - số hóa - sáng tạo, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và phát triển xã hội, hướng tới mục tiêu xây dựng Hưng Yên trở thành trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại, đô thị xanh thông minh và là đầu mối phát triển năng động của vùng đồng bằng sông Hồng.

### ***1.3. Lấy con người làm trung tâm, văn hóa là nền tảng, đổi mới sáng tạo là động lực phát triển***

Phát triển tỉnh Hưng Yên mới lấy con người làm trung tâm và mục tiêu của phát triển, bảo đảm mọi chính sách hướng đến nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi và hạnh phúc của nhân dân. Văn hóa, lịch sử và truyền thống hiếu học, cần cù, sáng tạo của người dân Hưng Yên và Thái Bình được coi là nền tảng tinh thần và nguồn lực nội sinh cho phát triển bền vững.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trở thành động lực then chốt nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Tạo lập môi trường thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân và khởi nghiệp sáng tạo phát triển, đóng vai trò động lực quan trọng của tăng trưởng, góp phần xây dựng Hưng Yên mới phát triển toàn diện, bền vững và mang bản sắc vùng đồng bằng sông Hồng.

### ***1.4. Phát triển nhanh, toàn diện, bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu***

Phát triển tỉnh Hưng Yên theo hướng tăng trưởng nhanh, toàn diện và bền vững, gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải carbon thấp, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính.

Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng, nhất là khu vực ven sông và vùng ven biển; bảo tồn hệ sinh thái, rừng ngập mặn và đa dạng sinh học. Tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên đất, nước, rừng và biển; phát triển kinh tế biển, công nghiệp năng lượng, nông nghiệp sinh thái và đô thị ven biển theo hướng xanh, thích ứng và bền vững.

### ***1.5. Phát triển không gian hợp lý, liên kết vùng và quốc tế, hình thành cực tăng trưởng mới của vùng đồng bằng sông Hồng:***

Tổ chức không gian phát triển tỉnh Hưng Yên theo hướng đa trung tâm, đa cực, bảo đảm liên kết chặt chẽ với vùng Thủ đô. Hình thành các hành lang kinh tế chủ đạo ven sông Hồng, ven biển và trung tâm công nghiệp - dịch vụ, tạo mạng lưới liên kết vùng hiệu quả.

Phát triển đô thị và nông thôn hài hòa, lấy đô thị hóa làm động lực tái cấu trúc không gian kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống đô thị xanh, thông minh, hạ

tăng đồng bộ, hướng tới mục tiêu Hưng Yên mới trở thành cực tăng trưởng năng động của vùng đồng bằng sông Hồng và cửa ngõ phát triển ra biển Đông.

### ***1.6. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại***

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên gắn chặt với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và ổn định chính trị lâu dài, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế, mở rộng quan hệ đối ngoại, liên kết vùng và thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của tỉnh trong vùng và cả nước.

Xây dựng bộ máy chính quyền tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản trị phát triển, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, hướng tới mục tiêu xây dựng Hưng Yên mới phát triển nhanh, bền vững, an toàn và hội nhập sâu rộng.

## **2. Lựa chọn kịch bản phát triển**

### ***2.1. Các quan điểm xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên***

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện trên cơ sở các quan điểm sau:

- Bảo đảm sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và vùng theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 07/10/2025 có nêu rõ: Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt trên 8,0%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 8.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt khoảng 7%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 55%.

- Bám sát thực tiễn năng lực phát triển của tỉnh, trên cơ sở các kết quả đạt được trong giai đoạn 2010-2025 và các định hướng chiến lược quan trọng đến 2030.

- Các kịch bản phát triển của Hưng Yên cần được thiết kế phù hợp với mục tiêu chung này, đồng thời gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng, và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia đến năm 2050.

- Bám sát thực tiễn năng lực và điều kiện phát triển của tỉnh, dựa trên kết quả đạt được giai đoạn 2010 - 2025, năng suất lao động tăng nhanh và thu ngân sách tăng hơn 10 lần sau 15 năm. Các kịch bản cần phản ánh đúng năng lực hấp thụ vốn đầu tư, chất lượng hạ tầng công nghiệp - đô thị, và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số - chuyển đổi xanh của tỉnh.

- Tăng trưởng cao trong dài hạn phải đi đôi với tái cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Công nghiệp và dịch vụ tiếp tục là hai trụ cột chủ lực trong trung hạn; trong đó công nghiệp tập trung vào chế biến - chế tạo, điện - điện tử, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ và năng lượng tái tạo; khu vực dịch vụ phát triển

theo hướng logistics, thương mại điện tử, tài chính, du lịch văn hóa - sinh thái, từng bước hình thành nền kinh tế số và kinh tế xanh.

- Khai thác tối đa lợi thế vị trí chiến lược của Hưng Yên trong vùng và vùng Thủ đô Hà Nội: nằm tại trung tâm vùng ĐBSH, là cầu nối trực tiếp giữa Thủ đô Hà Nội với khu vực ven biển và các trung tâm kinh tế lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình. Tỉnh giữ vai trò kết nối các hành lang phát triển chiến lược quốc gia, đặc biệt là hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và hành lang ven biển Bắc Bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để Hưng Yên thành cực tăng trưởng công nghiệp - đô thị - dịch vụ, đồng thời là cửa ngõ hướng biển của vùng Thủ đô và vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường, hướng tới tăng trưởng xanh, tuần hoàn và thích ứng biến đổi khí hậu. Việc phát triển các khu, cụm công nghiệp và đô thị phải gắn với tiêu chuẩn xanh, quản lý chất thải và sử dụng năng lượng tiết kiệm; đồng thời lồng ghép quy hoạch tài nguyên, môi trường, năng lượng và đất đai trong từng tiểu vùng, bảo đảm phát triển bền vững và nâng cao chất lượng sống của người dân.

## **2.2. Các kịch bản tăng trưởng**

Việc xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 được thực hiện trên cơ sở đánh giá toàn diện bối cảnh trong nước và quốc tế, xu hướng phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cùng với năng lực nội tại và tiềm năng phát triển của tỉnh. Cách tiếp cận này nhằm mô phỏng các mức tăng trưởng khả thi khác nhau, phản ánh đồng thời những cơ hội, thách thức và mức độ huy động nguồn lực khác nhau trong giai đoạn tới. Các kịch bản được xây dựng dựa trên cơ sở tăng trưởng GRDP thực tế giai đoạn 2011-2025, mô hình hóa sự thay đổi của các khu vực sản xuất (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ) và gắn với định hướng phát triển các ngành động lực, liên kết vùng, hạ tầng chiến lược và kinh tế số.

Trong đó, kịch bản 1 được coi là kịch bản thận trọng, phản ánh điều kiện phát triển khi môi trường quốc tế và trong nước còn tiềm ẩn nhiều bất ổn, tiến độ triển khai các dự án trọng điểm chậm, khả năng huy động nguồn lực hạn chế và sức cầu trong nước yếu. Kịch bản 2 được xem là kịch bản cơ sở, thể hiện xu hướng phát triển trung bình - ổn định, phù hợp với năng lực hiện nay của tỉnh và bối cảnh phục hồi kinh tế chung của cả nước. Còn kịch bản 3 là kịch bản phát triển cao, mang tính khát vọng, giả định các yếu tố thuận lợi được phát huy tối đa, hạ tầng chiến lược hoàn thiện đồng bộ, môi trường đầu tư - kinh doanh được cải thiện mạnh, Hưng Yên trở thành cực tăng trưởng phía Nam của vùng Thủ đô và trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại của Đồng bằng sông Hồng.

### **Kịch bản 1 - Kịch bản tăng trưởng thấp:**

- Tăng trưởng GRDP: 10,0%/năm; Công nghiệp - Xây dựng tăng 11,9%, Dịch vụ 10,04%, Nông nghiệp 2,5%.

- Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng 59,28%, Dịch vụ 27,97%, Nông nghiệp 8,28%, Thuế sản phẩm 4,49%.

- Năng suất lao động: 389 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành), tốc độ tăng năng suất lao động 9 %/năm.
- GRDP bình quân đầu người năm 2030<sup>1</sup>: đạt 196 triệu đồng/người/năm, tương đương 7.500 USD.
- Nhu cầu tổng vốn đầu tư: 1.195 nghìn tỷ đồng (46 tỷ USD); tỷ lệ đầu tư/GDP 47,1%, tốc độ tăng vốn 14,8%/năm.
- Hệ số ICOR: 7.

#### **Kịch bản 2 - Kịch bản tăng trưởng cơ sở:**

- Tăng trưởng GRDP: 11%/năm; Công nghiệp - Xây dựng tăng 13,2%, Dịch vụ 10,68, Nông nghiệp 2,7%.
- Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng 60%, Dịch vụ 27,5%, Nông nghiệp 8%, Thuế sản phẩm 4,5%.
- Năng suất lao động: 415 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành), tốc độ tăng năng suất lao động 10%/năm.
- GRDP bình quân đầu người năm 2030: đạt 209 triệu đồng/người/năm, tương đương 8.000 USD.
- Nhu cầu vốn đầu tư: 1.269 nghìn tỷ đồng (48,95 tỷ USD); tỷ lệ đầu tư/GDP 47,6%, tốc độ tăng vốn đầu tư đạt khoảng 15,82%/năm.
- Hệ số ICOR: 6,62.

#### **Kịch bản 3 - Kịch bản tăng trưởng cao:**

- Tăng trưởng GRDP: 12,0%/năm; Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,5%, Dịch vụ 11,14%, Nông nghiệp 2,9%.
- Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng 60,74%, Dịch vụ 26,91%, Nông nghiệp 7,72%, Thuế sản phẩm 4,62%.
- Năng suất lao động: 441 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành), tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 10,82%/năm.
- GRDP bình quân đầu người năm 2030: đạt 222 triệu đồng/người/năm, tương đương 8.500 USD.
- Nhu cầu vốn đầu tư: 1.345 nghìn tỷ đồng (tương đương 51,85 tỷ USD); tỷ lệ đầu tư/GDP 48%, tốc độ tăng vốn đầu tư 17,48%/năm.
- Chỉ số ICOR khoảng 6,3.

**Bảng 1: Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Hưng Yên đến năm 2030**

| Chỉ tiêu                      | Đơn vị   | Hiện trạng  |              | KB 10%       | KB 11%       | KB 12%    |
|-------------------------------|----------|-------------|--------------|--------------|--------------|-----------|
|                               |          | 2011-2020   | 2021-2025    | 2026-2030    | 2026-2030    | 2026-2030 |
| <b>1. Tăng trưởng kinh tế</b> | <b>%</b> | <b>8,99</b> | <b>10,00</b> | <b>11,00</b> | <b>12,00</b> | <b>%</b>  |
| Chung                         | %        | 2,16        | 2,50         | 2,70         | 2,90         | %         |
| NLTS                          | %        | 11,48       | 11,90        | 13,20        | 14,50        | %         |
| CN-XD                         | %        | 9,00        | 10,04        | 10,68        | 11,20        | %         |
| Dịch vụ                       | %        | 5,19        | 4,69         | 5,69         | 7,19         | %         |

<sup>1</sup> Tỷ giá được lấy từ IMF (cập nhật tháng 10/2025)

| Chỉ tiêu                                                                               | Đơn vị                | Hiện trạng |           | KB 10%    | KB 11%    | KB 12%                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------|
|                                                                                        |                       | 2011-2020  | 2021-2025 | 2026-2030 | 2026-2030 | 2026-2030             |
| Thuế SP trừ trợ cấp SP                                                                 |                       |            |           |           |           |                       |
| <b>2. Cơ cấu kinh tế</b>                                                               | %                     | 100        | 100       | 100       | 100       | %                     |
| Chung                                                                                  | %                     | 12,34      | 8,28      | 8,00      | 7,72      | %                     |
| Nông nghiệp                                                                            | %                     | 53,88      | 59,26     | 60,00     | 60,74     | %                     |
| Công nghiệp                                                                            | %                     | 27,96      | 27,97     | 27,50     | 26,91     | %                     |
| Dịch vụ                                                                                | %                     | 5,82       | 4,49      | 4,50      | 4,62      | %                     |
| Thuế SP trừ trợ cấp SP                                                                 |                       |            |           |           |           |                       |
| <b>3. Năng suất lao động</b>                                                           | Triệu đồng /người/năm | 190        | 389       | 415       | 441       | Triệu đồng /người/năm |
| Năng suất lao động (GRDP/lao động) năm cuối giai đoạn, giá hiện hành                   | triệu đồng /người/năm | 101        | 155       | 162       | 170       | triệu đồng /người/năm |
| Năng suất lao động (GRDP/lao động), năm cuối giai đoạn theo giá so sánh 2010           | %                     | 10,26      | 8,91      | 9,83      | 10,82     | %                     |
| Tốc độ tăng năng suất lao động trung bình giai đoạn - giá so sánh 2010                 |                       |            |           |           |           |                       |
| <b>4. Thu nhập bình quân đầu người</b>                                                 | Triệu đồng /người/năm | 99         | 196       | 209       | 222       | Triệu đồng /người/năm |
| Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo VNĐ | Triệu đồng /người/năm | 53         | 78        | 82        | 86        | Triệu đồng /người/năm |
| Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá ss theo VNĐ        | USD                   | 3860       | 7500      | 8000      | 8500      | USD                   |
| Thu nhập bình quân đầu người ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo USD               |                       |            |           |           |           |                       |
| <b>5. Nhu cầu vốn</b>                                                                  | %                     | 46,53      | 47,10     | 47,50     | 48,00     | %                     |

| Chỉ tiêu                                         | Đơn vị       | Hiện trạng |           | KB 10%    | KB 11%    | KB 12%       |
|--------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|-----------|--------------|
|                                                  |              | 2011-2020  | 2021-2025 | 2026-2030 | 2026-2030 | 2026-2030    |
| <b>đầu tư</b>                                    |              |            |           |           |           |              |
| Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP trung bình giai đoạn        | %            | 9,98       | 14,80     | 15,82     | 17,48     | %            |
| Tốc độ tăng vốn trung bình/năm                   | 1000 Tỷ đồng | 620        | 1195      | 1269      | 1345      | 1000 Tỷ đồng |
| Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn                     | Tỷ USD       | 25,57      | 46,08     | 48,95     | 51,85     | Tỷ USD       |
| Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn                     | Tỷ USD       | 5,95       | 9,65      | 10,24     | 10,83     | Tỷ USD       |
| Tổng đầu tư khu vực nhà nước                     | Tỷ USD       | 15,28      | 27,37     | 29,09     | 30,83     | Tỷ USD       |
| Tổng đầu tư khu vực tư nhân                      | Tỷ USD       | 4,34       | 9,05      | 9,62      | 10,20     | Tỷ USD       |
| Tổng đầu tư khu vực FDI                          |              |            |           |           |           |              |
| <b>6. Hệ số ICOR</b>                             |              | 7,07       | 6,99      | 6,62      | 6,30      |              |
| Hệ số ICOR trung bình giai đoạn theo giá so sánh | %            | 8,99       | 10,00     | 11,00     | 12,00     | %            |

### 2.3. Kết quả dự báo các khu vực sản xuất

Trên cơ sở thực tiễn của tỉnh Hưng Yên, các định hướng phát triển đến năm 2030 và kết quả dự báo các kịch bản tăng trưởng ở trên, phần này trình bày kết quả dự báo theo từng khu vực sản xuất gồm Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ, và Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Các kết quả cụ thể như sau:

Trên cơ sở thực tiễn của tỉnh Hưng Yên, các định hướng phát triển đến năm 2030 và kết quả dự báo các kịch bản tăng trưởng ở trên, phần này trình bày kết quả dự báo theo từng khu vực sản xuất gồm Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ, và Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Các kết quả cụ thể như sau:

#### - Khu vực công nghiệp - Xây dựng

Theo kết quả xây dựng kịch bản, khu vực Công nghiệp – Xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ đạo của nền kinh tế trong giai đoạn 2026–2030, với quy mô, tốc độ tăng trưởng và nhu cầu đầu tư tăng dần theo mức độ tham vọng của từng kịch bản.

Về giá trị gia tăng (VA) năm cuối giai đoạn, kịch bản tăng trưởng 10% đạt khoảng 406 nghìn tỷ đồng, trong khi kịch bản 11% tăng lên 439 nghìn tỷ đồng và kịch bản 12% đạt 472 nghìn tỷ đồng. Như vậy, so với kịch bản 10%, quy mô VA tăng thêm khoảng 33 nghìn tỷ đồng ở kịch bản 11% và 66 nghìn tỷ đồng ở kịch bản 12%.

Xét về tốc độ tăng VA bình quân năm, kịch bản 10% đạt 11,90%, kịch bản 11% đạt 13,20%, và kịch bản 12% đạt 14,50%, cho thấy mức tăng trưởng cao hơn đi kèm với yêu cầu cải thiện mạnh hơn về hiệu quả và năng suất.

Về đóng góp vào GRDP, tỷ trọng của khu vực Công nghiệp – Xây dựng trong năm cuối giai đoạn lần lượt đạt 59,26%, 60% và 60,74% tương ứng với các kịch bản 10%, 11% và 12%. Chênh lệch giữa các kịch bản không lớn, nhưng thể hiện xu hướng gia tăng vai trò của khu vực này trong cơ cấu kinh tế khi mục tiêu tăng trưởng được nâng cao.

Đối với tổng vốn đầu tư cả giai đoạn, kịch bản 10% cần khoảng 376 nghìn tỷ đồng, kịch bản 11% khoảng 400 nghìn tỷ đồng, và kịch bản 12% khoảng 424 nghìn tỷ đồng.

- Về lao động, số lượng lao động năm cuối giai đoạn đều duy trì ở mức khoảng 1076 nghìn người cho cả ba kịch bản, cho thấy khác biệt giữa các kịch bản chủ yếu đến từ mức tăng năng suất và hiệu quả sử dụng vốn, thay vì mở rộng quy mô lao động.

**Bảng 2: Kịch bản tăng trưởng ngành Công nghiệp – Xây dựng**

| Các chỉ tiêu phát triển                                    | Đơn vị       | Hiện trạng | KB 10%    | KB 11%    | KB 12%    |
|------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                            |              | 2021-2025  | 2026-2030 | 2026-2030 | 2026-2030 |
| <b>Khu vực Công nghiệp - Xây dựng</b>                      |              |            |           |           |           |
| Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)         | 1000 tỷ đồng | 172        | 406       | 439       | 472       |
| Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)            | %            | 11,48      | 11,90     | 13,20     | 14,50     |
| Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn) | %            | 53,88      | 59,26     | 60,00     | 60,74     |
| Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn                               | 1000 tỷ đồng | 191        | 376       | 400       | 424       |
| Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn                               | Tỷ USD       | 7,91       | 14,50     | 15,42     | 16,34     |
| Số lượng lao động năm cuối giai đoạn                       | 1000 người   | 848        | 1076      | 1076      | 1076      |

#### **b) Khu vực Dịch vụ**

Theo các kịch bản xây dựng, khu vực Dịch vụ tiếp tục tăng trưởng về quy mô trong giai đoạn 2026–2030, tuy nhiên tốc độ tăng và vai trò tương đối trong GRDP có sự khác biệt giữa các kịch bản.

Về giá trị gia tăng (VA) năm cuối giai đoạn, kịch bản tăng trưởng 10% đạt khoảng 192 nghìn tỷ đồng, kịch bản 11% đạt 201 nghìn tỷ đồng, và kịch bản 12% đạt 209 nghìn tỷ đồng. So với giai đoạn 2021–2025 (89 nghìn tỷ đồng), quy mô VA của khu vực Dịch vụ tăng hơn 2 lần.

Xét về tốc độ tăng VA bình quân năm, kịch bản 10% đạt 10,04%, kịch bản 11% đạt 10,68%, và kịch bản 12% đạt 11,14%, cao hơn rõ rệt so với mức 9,00% của giai



đoạn 2021–2025. Điều này cho thấy khi mục tiêu tăng trưởng chung được nâng cao, khu vực Dịch vụ cũng được kỳ vọng tăng trưởng nhanh hơn, nhưng mức cải thiện thấp hơn so với khu vực Công nghiệp – Xây dựng.

Về tỷ trọng đóng góp vào GRDP, khu vực Dịch vụ chiếm khoảng 27,97% ở kịch bản 10%, 27,5% ở kịch bản 11% và 26,91% ở kịch bản 12%, so với mức 27,96% của giai đoạn 2021–2025. Xu hướng này cho thấy trong các kịch bản tăng trưởng cao, vai trò tương đối của khu vực Dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ, do khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng trưởng nhanh hơn.

Đối với tổng vốn đầu tư cả giai đoạn, kịch bản 10% cần khoảng 802 nghìn tỷ đồng, kịch bản 11% khoảng 852 nghìn tỷ đồng, và kịch bản 12% khoảng 902 nghìn tỷ đồng, tương ứng 31 đến 34,8 tỷ USD. Kết quả này phản ánh yêu cầu đầu tư lớn hơn cho hạ tầng thương mại, logistics và các dịch vụ hiện đại.

- Về lao động, số lượng lao động năm cuối giai đoạn đều đạt khoảng 532 nghìn người cho cả ba kịch bản, tăng so với mức 513 nghìn người của giai đoạn 2021–2025, cho thấy tăng trưởng khu vực Dịch vụ trong giai đoạn tới gần nhiều hơn với phát triển dịch vụ số.

**Bảng 3: Kịch bản tăng trưởng ngành Dịch vụ**

| Các chỉ tiêu phát triển                                    | Đơn vị       | Hiện trạng | KB 10%    | KB 11%    | KB 12%    |
|------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                            |              | 2021-2025  | 2026-2030 | 2026-2030 | 2026-2030 |
| <b>Khu vực Dịch vụ</b>                                     |              |            |           |           |           |
| Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)         | 1000 tỷ đồng | 89         | 192       | 201       | 209       |
| Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)            | %            | 9,00       | 10,04     | 10,68     | 11,20     |
| Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn) | %            | 27,96      | 27,97     | 27,50     | 26,91     |
| Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn                               | 1000 tỷ đồng | 417        | 802       | 852       | 902       |
| Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn                               | Tỷ USD       | 17,16      | 30,93     | 32,86     | 34,80     |
| Số lượng lao động năm cuối giai đoạn                       | 1000 người   | 512        | 532       | 532       | 532       |

### c) Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản tiếp tục tăng trưởng chậm và giảm dần vai trò tương đối trong cơ cấu GRDP, phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ.

Về giá trị gia tăng (VA) năm cuối giai đoạn, kịch bản tăng trưởng 10% đạt khoảng 56,78 nghìn tỷ đồng, kịch bản 11% đạt 58,5 nghìn tỷ đồng, và kịch bản 12% đạt 60

nghìn tỷ đồng, so với mức 39 nghìn tỷ đồng của giai đoạn 2021–2025. Chênh lệch VA giữa kịch bản 12% và 10% khoảng 0,65 nghìn tỷ đồng, cho thấy mức độ khác biệt về quy mô không lớn giữa các kịch bản.

Xét về tốc độ tăng VA bình quân năm, kịch bản 10% đạt 2,50%, kịch bản 11% đạt 2,70%, và kịch bản 12% đạt 2,90%, cao hơn so với mức 2,16% của giai đoạn 2021–2025, song vẫn thấp hơn đáng kể so với khu vực Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ.

Về tỷ trọng đóng góp vào GRDP, khu vực này giảm từ 12,34% trong giai đoạn 2021–2025 xuống còn 8,28% ở kịch bản 10%, 8,00% ở kịch bản 11% và 7,72% ở kịch bản 12% trong năm cuối giai đoạn. Mức giảm tỷ trọng rõ nét hơn ở các kịch bản tăng trưởng cao, phản ánh quá trình chuyển dịch lao động và nguồn lực sang các khu vực có năng suất cao hơn.

Đối với tổng vốn đầu tư cả giai đoạn, kịch bản 10% cần khoảng 16,53 nghìn tỷ đồng (0,64 tỷ USD), kịch bản 11% khoảng 17,55 nghìn tỷ đồng (0,68 tỷ USD), và kịch bản 12% khoảng 18,58 nghìn tỷ đồng (0,72 tỷ USD). So với kịch bản 10%, nhu cầu vốn tăng thêm không lớn, cho thấy khu vực này không phải là trọng tâm mở rộng đầu tư trong các kịch bản tăng trưởng cao.

- Về lao động, số lượng lao động năm cuối giai đoạn đều giảm xuống còn khoảng 156 nghìn người cho cả ba kịch bản, so với mức 318 nghìn người của giai đoạn 2021–2025. Điều này cho thấy tăng trưởng của khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản trong giai đoạn tới chủ yếu theo hướng giảm lao động, tăng hiệu quả, thay đổi công nghệ sản xuất thay vì mở rộng quy mô sản xuất. Bên cạnh đó, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh là do trong giai đoạn tới tỉnh Hưng Yên đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

**Bảng 4: Kịch bản tăng trưởng ngành Nông, lâm nghiệp và Thủy sản**

| Các chỉ tiêu phát triển                                    | Đơn vị       | Hiện trạng | KB 10%    | KB 11%    | KB 12%    |
|------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                            |              | 2021-2025  | 2026-2030 | 2026-2030 | 2026-2030 |
| <b>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                |              |            |           |           |           |
| Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)         | 1000 tỷ đồng | 39,36      | 56,78     | 58,50     | 60,04     |
| Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)            | %            | 2,16       | 2,50      | 2,70      | 2,90      |
| Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn) | %            | 12,34      | 8,28      | 8,00      | 7,72      |
| Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn                               | 1000 tỷ đồng | 11,56      | 16,53     | 17,55     | 18,58     |
| Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn                               | Tỷ USD       | 0,48       | 0,64      | 0,68      | 0,72      |
| Số lượng lao động năm cuối giai đoạn                       | 1000 người   | 318        | 156       | 156       | 156       |

## 2.4. Căn cứ lựa chọn kịch bản

Việc lựa chọn kịch bản tăng trưởng 10-11%/năm làm phương án phát triển chủ đạo của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 được xác định dựa trên tổng hợp các căn cứ vĩ mô, thực tiễn phát triển, năng lực nội tại và vị thế trong vùng của tỉnh.

Trước hết, kịch bản 10-11% phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và vùng Đồng bằng sông Hồng theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 07/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nghị quyết đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước đạt trên 8%/năm, trong đó giai đoạn 2026-2030 phấn đấu từ 10% trở lên, hướng tới nền kinh tế hiện đại, xanh và dựa trên đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh đó, Hưng Yên - với vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị phía Nam của vùng Thủ đô - cần duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP cao hơn trung bình cả nước để khẳng định vị thế cực tăng trưởng mới của vùng. Mục tiêu 10-11%/năm không chỉ đảm bảo tính đồng bộ với định hướng quốc gia mà còn thể hiện rõ vai trò động lực của tỉnh trong trục phát triển Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi đang hình thành mạng lưới công nghiệp - logistics liên kết cấp vùng.

Thứ hai, kịch bản này được xây dựng dựa trên nền tảng thực tiễn vững chắc giai đoạn 2021-2025. Trong giai đoạn vừa qua, Hưng Yên đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 8,99%/năm, cao hơn mức trung bình cả nước (6,51%) và vùng Đồng bằng sông Hồng (8,14%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch rõ nét theo hướng công nghiệp hóa, khi khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 53,88% GRDP năm 2025, tăng khoảng 2,89 điểm phần trăm so với năm 2020. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 626 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 1,53 lần so với giai đoạn trước; tỷ lệ đầu tư/GRDP bình quân đạt 46,69%, thể hiện năng lực huy động vốn đầu tư cao. Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) đạt khoảng 24,5 tỷ USD trong 5 năm, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, công nghệ cao, lĩnh vực điện tử và hạ tầng khu công nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt 101,5 triệu đồng (3.973 USD), tăng 1,7 lần so với năm 2020. Những kết quả này khẳng định nền tảng tăng trưởng ổn định và khả năng mở rộng quy mô sản xuất của tỉnh trong giai đoạn tới.

Thứ ba, Hưng Yên có vị thế quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nằm trên hành lang phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi hội tụ các điều kiện thuận lợi về giao thông, công nghiệp và logistics. Tỉnh có hệ thống kết nối hạ tầng liên vùng hoàn chỉnh với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Vành đai 4 vùng Thủ đô, Quốc lộ 5A, 38, 39 và sông Hồng, cho phép liên thông nhanh với các trung tâm công nghiệp và cảng biển lớn. Quy mô không gian kinh tế và nguồn lực được mở rộng mạnh sau khi địa giới hành chính và quy hoạch phát triển đô thị được điều chỉnh, giúp Hưng Yên có điều kiện tăng gấp rưỡi quy mô công nghiệp - dịch vụ so với giai đoạn trước. Theo Nghị quyết 306/NQ-CP, vùng Đồng bằng sông Hồng phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 11%/năm giai đoạn 2026-2030; do đó, Hưng Yên - với vai trò một cực công nghiệp

quan trọng của vùng Thủ đô - cần đặt mục tiêu cao hơn mức trung bình vùng, để đảm nhận vai trò dẫn dắt và lan tỏa tăng trưởng vùng.

Thứ tư, mức tăng trưởng 11% phản ánh đúng năng lực huy động và hấp thụ vốn đầu tư của tỉnh. Với quy mô kinh tế hiện nay và tiềm năng mở rộng trong giai đoạn tới, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 được dự báo đạt 1.167 nghìn tỷ đồng (44,87 tỷ USD), tương ứng tỷ lệ đầu tư/GRDP bình quân 48,1%, hoàn toàn khả thi với năng lực huy động vốn nội địa, khu vực tư nhân và FDI hiện nay. Hệ số ICOR giảm xuống còn 6,13, phản ánh hiệu quả đầu tư được cải thiện rõ rệt nhờ đổi mới cơ cấu đầu tư và đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng chiến lược, như giao thông liên vùng, các khu công nghiệp, đô thị thông minh, năng lượng sạch và hạ tầng số. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp và Khu kinh tế Hưng Yên đang được mở rộng, giúp tăng năng lực sản xuất, tạo quỹ đất công nghiệp và thu hút các dự án FDI công nghệ cao, thân thiện môi trường.

Tổng hợp các căn cứ trên cho thấy, kịch bản tăng trưởng 11%/năm vừa phản ánh đúng tiềm năng và năng lực nội tại của tỉnh Hưng Yên, vừa phù hợp với định hướng quốc gia, quy hoạch vùng và xu thế phát triển hiện đại, đồng thời đảm bảo cân bằng giữa tốc độ - hiệu quả - chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030.

### **3. Mục tiêu phát triển**

#### **3.1. Mục tiêu tổng quát**

Đến năm 2030 Hưng Yên mới là trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại, đô thị văn minh, kinh tế biển mạnh; Hưng Yên xây dựng nền kinh tế hiện đại, dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển xanh, hướng tới mô hình tăng trưởng bền vững, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao; phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an ninh năng lượng, và môi trường sinh thái, nâng cao năng lực chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển xã hội hài hòa, văn minh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế.

#### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

a) Về phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030: 10-11%/năm;

- GRDP bình quân đầu người đến năm 2030: Trên 209 triệu đồng/người/năm (tương đương khoảng 8.000 USD người/năm)

- Quy mô GRDP đến năm 2030: Khoảng 686 nghìn tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế trong GRDP đến năm 2030: Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 8%; Khu vực công nghiệp, xây dựng: 60%; Khu vực dịch vụ: 27,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 4,5%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 1.100.000 tỷ đồng.

- Tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030: 47,6%.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước đến năm 2030: Khoảng 65.000 tỷ đồng. Trong đó, thu nội địa: Khoảng 57.000 tỷ đồng (thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất: Khoảng 36.000 tỷ đồng); thu xuất, nhập khẩu: Khoảng 8.000 tỷ đồng.

- Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2026 - 2030: 50%.

- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030: Trên 11%/năm.

- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030: Trên 10%/năm.

- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030: 50%.

- Xếp hạng các Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII), Chỉ số chuyển đổi số (DTI), Chỉ số cải cách hành chính (Par Index), Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) đến năm 2030: Thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dẫn đầu.

b) Về phát triển xã hội:

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030: 0,79.

- Tuổi thọ bình quân đến năm 2030: 76,8 năm, trong đó, thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 70 năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030: Trên 40,5%.

- Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và khối ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030: 95%; trong đó, 100% trường mầm non, trường tiểu học và trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia.

- Số bác sỹ/1 vạn dân đến năm 2030: Trên 15 bác sỹ; Số giường bệnh/1 vạn dân đến năm 2030: Trên 43 giường bệnh; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2030: 99% dân số.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm đến năm 2030: 60%.

- Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hằng năm: 100%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đến năm 2030: Dưới 0,5%.

- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030: Trên 70%; Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại đến năm 2030: Trên 15%.

c) Về bảo vệ môi trường:

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đến năm 2030: 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2030: 100%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý an toàn theo quy định đến năm 2030: 100%; Tỷ lệ các khu

công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2030: 100%.

- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2030: 100%; Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đến năm 2030: 100%.

**d) Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội**

Bảo đảm vững chắc quân sự, quốc phòng địa phương và giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, kịp thời phòng ngừa, ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống. Xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ tỉnh trong tình hình mới; tạo môi trường ổn định để phát triển nhanh, bền vững. Hằng năm, kiểm chế, kéo giảm ít nhất 10% số vụ phạm tội về trật tự xã hội.

**4. Tầm nhìn đến năm 2050**

Đến năm 2050<sup>2</sup>, Hưng Yên là thành phố trực thuộc Trung ương, trung tâm công nghiệp - dịch vụ hiện đại, thông minh, xanh và bền vững của vùng đồng bằng sông Hồng, đóng vai trò kết nối chiến lược của vùng ĐBSH và cả nước. Kinh tế phát triển hiện đại, số hóa và tuần hoàn, đạt phát thải ròng bằng “0”; hạ tầng đồng bộ, thông minh và kết nối đa chiều. Xã hội văn minh, hài hòa, bản sắc văn hóa Phố Hiến được phát huy, con người có đời sống phồn vinh, hạnh phúc; quốc phòng - an ninh vững chắc, môi trường an toàn, bền vững, Hưng Yên là thành phố thông minh đáng sống của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

**5. Các đột phá chiến lược**

- Tập trung xây dựng cơ chế, chính sách gắn với cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền trong quản lý, quản trị phát triển; xây dựng chính quyền địa phương hai cấp tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Cải cách thủ tục hành chính bảo đảm thực chất, nâng cao chất lượng dịch vụ công; đổi mới phương thức quản lý phát triển, quản trị xã hội hướng tới phục vụ người dân, doanh nghiệp. Cải thiện liên tục, không ngừng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo sự đột phá trong huy động nguồn lực phát triển.

Tập trung mọi nguồn lực để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và không gian phát triển mới; đầu tư hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, cảng biển, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị, khu đô thị mới, hạ tầng văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, hạ

---

<sup>2</sup> Đến năm 2035, Hưng Yên là tỉnh công nghiệp hiện đại, đáp ứng tiêu chí đô thị loại I.

Đến năm 2045, Hưng Yên là thành phố thông minh, sinh thái trực thuộc Trung ương; có nền công nghiệp hiện đại thuộc nhóm dẫn đầu cả nước; trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của phía Bắc; giàu bản sắc văn hóa, phát huy đầy đủ, mang đậm những giá trị cốt lõi của văn hóa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Xã hội kỷ cương, ổn định, hài hòa, đoàn kết, an ninh, an toàn, văn minh, hạnh phúc. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Nhân dân có cuộc sống thịnh vượng, hạnh phúc.

tầng công nghệ, hạ tầng số, hạ tầng viễn thông, thủy lợi... Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp khai thác hiệu quả các nguồn năng lượng là tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phát triển tỉnh bền vững.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực, trở thành động lực chủ yếu của mô hình tăng trưởng mới; tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số; thu hút các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, phát triển, triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo đầu tư vào địa bàn tỉnh. Thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân; xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp mới; phát triển lực lượng sản xuất mới, các mô hình, phương thức sản xuất, kinh doanh mới.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp thực sự tiêu biểu, nhất là người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước.

## **6. Nhiệm vụ trọng tâm**

(i) Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên cơ sở 05 trụ cột chủ yếu:

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế nhằm thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm hiệu quả, bền vững.

- Phát triển mạnh hệ thống đô thị, thương mại, du lịch và các ngành dịch vụ, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

- Phát triển năng lượng sạch (điện gió ngoài khơi, điện sinh khối, điện khí LNG, Hydrogen xanh...) theo hướng đồng bộ, bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh năng lượng.

- Phát triển kinh tế biển theo mô hình khu kinh tế tự do, gắn kết tổng thể các hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư, tiền tệ, tài chính, đô thị, năng lượng, công nghệ, nhân lực, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, dịch vụ vận tải, logistics, cảng biển, sân bay; theo xu hướng tập trung và lan tỏa nguồn nhân lực chất lượng cao, tinh hoa trí tuệ, khuyến khích thử nghiệm, sáng tạo, chia sẻ, tự do kết nối với phần còn lại của thế giới; bảo đảm liên thông chặt chẽ với các địa phương trong khu vực và được tổ chức quản lý, quản trị theo cơ chế đặc thù, vượt trội, mang tính khác biệt để dẫn dắt phát triển, hình thành cực tăng trưởng của vùng Đồng bằng sông Hồng và khu vực phía Bắc của quốc gia.

(ii) Tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính; xây dựng, phát triển kinh tế số, chính quyền số, xã hội số. Tiếp tục thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả công tác đối ngoại. Xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức



cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân; kịp thời, triệt để tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt; khơi thông và huy động, sử dụng tối đa, hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững.

(iii) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, coi đây là khâu đột phá, động lực then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời tiếp tục chú trọng phát triển nguồn lực con người, phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh và động lực to lớn cho sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh. Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý xã hội và quản lý phát triển xã hội theo hướng bền vững; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, xây dựng con người Hưng Yên phát triển toàn diện, có tri thức, kỹ năng, ý thức công dân, có ý chí vươn lên mạnh mẽ và khát vọng xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc.

(iv) Tập trung nâng cao năng lực bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu vì mục tiêu phát triển bền vững; tăng cường triển khai đồng bộ các giải pháp trồng ô nhiễm môi trường, kiểm soát chặt chẽ, an toàn các nguồn phát thải, từng bước hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0”. Đẩy mạnh thực hiện các mô hình sản xuất, kinh doanh và mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững trên cơ sở chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn.

(v) Củng cố vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, an toàn để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

## **VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG**

### **1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp**

#### ***1.1. Tầm nhìn, chiến lược phát triển công nghiệp đến năm 2050***

Tập trung thu hút đầu tư và phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, gắn với xây dựng các khu công nghiệp thông minh. Đến năm 2050, Hưng Yên phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp thông minh, đi đầu trong áp dụng công nghiệp 4.0 và kinh tế số. Nền công nghiệp phát triển theo chiều sâu, tham gia ở nấc cao trong chuỗi giá trị toàn cầu; nhiều doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh có năng lực nghiên cứu, thiết kế và sản xuất sản phẩm công nghệ cao mang thương hiệu Việt Nam.

Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao: Tập trung cơ cấu lại các ngành theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa. Khuyến khích phát triển các ngành sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, sử dụng ít tài nguyên, thân thiện môi trường, tạo giá trị kinh tế cao. Đặc biệt ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực mà doanh nghiệp trong nước còn yếu, như: cơ khí chế tạo chính xác, linh kiện điện - điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, công nghiệp hỗ trợ cho dệt may và các ngành công nghệ cao khác.

Phát huy lợi thế hợp nhất không gian phát triển sau sáp nhập: Việc sáp nhập

tỉnh Thái Bình cũ vào Hưng Yên đã mở rộng đáng kể dư địa phát triển, đặc biệt là hướng ra kinh tế biển. Quan điểm phát triển mới là tận dụng lợi thế vùng ven biển (khu vực Thái Bình cũ) kết hợp với vùng công nghiệp nội địa (khu vực Hưng Yên cũ) để hình thành tổ hợp công nghiệp đa dạng, tích hợp cả công nghiệp đô thị và công nghiệp biển. Tỉnh định hướng xây dựng một khu kinh tế ven biển tự do, đa ngành trên nền tảng Khu kinh tế Thái Bình trước đây, qua đó tạo động lực đột phá cho công nghiệp tỉnh trong tương lai.

Phát triển công nghiệp gắn với đô thị hóa và dịch vụ: Lấy phát triển kinh tế công nghiệp và kinh tế đô thị làm động lực thúc đẩy các ngành dịch vụ, nông nghiệp. Tập trung hình thành các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ quy mô lớn, hiện đại, phát triển công nghiệp gắn liền với quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng đồng bộ. Song song, phát triển hài hòa xã hội văn minh, lấy con người làm trung tâm, đảm bảo công nghiệp hóa đi đôi với nâng cao đời sống người dân và bảo tồn giá trị văn hóa địa phương.

### ***1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030***

Duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, trong đó công nghiệp - xây dựng tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng từ 60% trở lên trong GRDP. Riêng công nghiệp đóng góp khoảng 50%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo vươn lên chiếm khoảng 40,5% GRDP.

- Phát triển mạnh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Hoàn thiện đồng bộ hạ tầng các cụm công nghiệp, thu hút lấp đầy 75-80% diện tích đất công nghiệp ở các cụm công nghiệp mới thành lập; Hình thành Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Lý Thường Kiệt (khoảng 3.000 ha) làm hạt nhân phát triển công nghiệp hiện đại phía Bắc tỉnh. Toàn tỉnh có 01 khu kinh tế tự do, 01 khu công nghệ cao và nhiều khu công nghiệp lớn; phấn đấu nâng tỷ lệ lấp đầy bình quân các khu công nghiệp đạt khoảng 60%.

100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường; 100% cơ sở sản xuất tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

- Phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ: Đến năm 2030, 85% lực lượng lao động qua đào tạo (có bằng cấp/chứng chỉ), đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật cho các ngành công nghiệp công nghệ cao. Năng suất lao động tăng bình quân khoảng 9-11%/năm; riêng năng suất lao động công nghiệp tăng khoảng 10%/năm. Tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP.

- Phấn đấu đưa Hưng Yên trở thành trung tâm năng lượng sạch, năng lượng tái tạo của khu vực.

### ***1.3. Định hướng phát triển ngành công nghiệp***

#### ***1.3.1. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu***

Việc lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển của tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 được xác định trên cơ sở bám sát định hướng chiến lược của Trung ương theo Nghị quyết số 23-NQ/TW về phát triển công nghiệp quốc gia, Nghị

quyết số 30-NQ/TW về phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia, Điều chỉnh Quy hoạch vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành có liên quan; đồng thời xuất phát từ đặc điểm, tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh sau sáp nhập khi vừa có vị trí liền kề Thủ đô Hà Nội, vừa mở rộng không gian phát triển ra biển, tạo điều kiện thuận lợi để kết nối với các trung tâm công nghiệp - dịch vụ lớn của cả nước.

Việc xác định nhóm ngành ưu tiên cũng căn cứ vào xu thế chuyển dịch vốn đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu, yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh - thông minh - công nghệ cao, nhu cầu nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, cùng khả năng tham gia chuỗi giá trị vùng trong bối cảnh Hưng Yên nằm tại trung tâm liên kết Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Phòng.

Bên cạnh đó, các yếu tố về quỹ đất công nghiệp lớn, lực lượng lao động dồi dào, hệ thống làng nghề phong phú, cùng định hướng tổ chức lại không gian công nghiệp theo ba vùng Bắc - Trung tâm - Nam gắn với các hành lang giao thông chiến lược (CT.16, CT08, Cao tốc Thái Bình - Đồng Tu, đường Tân Phúc-Võng Phan, QL 5B, đường ven biển, các tuyến vành đai 4,5 và đường sắt tốc độ cao) là cơ sở quan trọng để tỉnh ưu tiên phát triển các ngành có tính lan tỏa, hiệu quả kinh tế cao và phù hợp với cấu trúc không gian mới. Trên nền tảng đó, 7 nhóm ngành chủ lực được lựa chọn nhằm bảo đảm tính khả thi, phù hợp và tạo động lực dẫn dắt quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 gồm: (1) Công nghệ cao - bán dẫn; (2) Dược phẩm - công nghệ sinh học; (3) Năng lượng sạch (LNG, điện gió); (4) Chế biến chế tạo hiện đại; (5) Công nghiệp hỗ trợ; (6) Công nghiệp biển - logistics; (7) Các ngành truyền thống nâng cấp.

### ***(1) Công nghiệp công nghệ cao và bán dẫn***

Định hướng đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên phát triển mạnh công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử - bán dẫn, nhằm hình thành cực tăng trưởng công nghệ cao của vùng Đồng bằng sông Hồng; đến năm 2050 từng bước xây dựng trung tâm công nghệ quốc gia gắn với đổi mới sáng tạo và tự chủ một số công nghệ lõi. Phương hướng phát triển tập trung vào ba định hướng trọng tâm:

*Thứ nhất, phát triển các phân ngành công nghệ cao có tính khả thi và phù hợp với điều kiện của tỉnh.* Tập trung thu hút và mở rộng các ngành sản xuất linh kiện điện tử thế hệ mới, cảm biến, thiết bị viễn thông, mạch tích hợp và công nghệ bán dẫn ở cấp độ lắp ráp - đóng gói - kiểm thử (OSAT). Khuyến khích phát triển sản phẩm công nghệ số, thiết bị thông minh, phần mềm nhúng, AI ứng dụng và robot công nghiệp. Đẩy mạnh hình thành các chuỗi sản xuất điện tử - bán dẫn khép kín theo hướng: R&D - sản xuất linh kiện - lắp ráp - kiểm thử - hoàn thiện sản phẩm. Đồng thời mở rộng các lĩnh vực công nghệ liên quan như thiết bị y tế công nghệ cao, vật liệu điện tử, công nghệ sinh học ứng dụng trong sản xuất phần cứng.

*Thứ hai, đẩy mạnh thu hút đầu tư chọn lọc, đổi mới công nghệ và liên kết hệ sinh thái.* Ưu tiên các dự án FDI quy mô lớn, công nghệ cao, có khả năng dẫn dắt chuỗi cung ứng và chuyển giao công nghệ. Tập trung vào các tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực điện tử - bán dẫn, nhất là các doanh nghiệp đang có xu hướng dịch chuyển chuỗi sản xuất vào Việt Nam. Cùng với đó, thúc đẩy liên kết giữa doanh

ngành FDI và doanh nghiệp trong nước để phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa và nâng cao năng lực doanh nghiệp địa phương. Tỉnh khuyến khích đầu tư vào trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), phòng thí nghiệm trọng điểm, vườn ươm công nghệ và các cơ sở thiết kế vi mạch, gắn kết chặt chẽ với Đại học Bách khoa Hà Nội, khu Đại học Phố Hiến và các viện nghiên cứu lớn. Trọng tâm là xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hỗ trợ phát triển công nghiệp công nghệ cao.

*Thứ ba, tổ chức hợp lý không gian phát triển gắn với hạ tầng chiến lược.* Vùng phía Bắc của tỉnh (Văn Lâm - Văn Giang - Yên Mỹ) được định hướng là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, bố trí các khu công nghiệp chuyên ngành điện tử - bán dẫn nhờ lợi thế gần Hà Nội, Hải Phòng và các tuyến giao thông huyết mạch (QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Vành đai 4, 5). Vùng trung tâm (TP. Hưng Yên và phụ cận) hình thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và phát triển, cung ứng nhân lực kỹ thuật cao và cơ sở hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Vùng phía Nam (khu vực ven biển sau sáp nhập) mở rộng không gian sản xuất công nghệ cao gắn với Khu kinh tế ven biển, phát triển các tổ hợp công nghiệp điện tử, linh kiện bán dẫn, thiết bị thông minh gắn với cảng biển, cảng cạn và trung tâm logistics. Toàn bộ hệ thống không gian này được kết nối bằng các trục chiến lược như QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đặc biệt là trục CT.16 - hành lang quan trọng để chuyên chở hàng hóa công nghệ cao từ trung tâm tỉnh đến cảng biển và các vùng công nghiệp lân cận.

## ***(2) Công nghiệp dược - sinh học***

Phát triển ngành dược thành lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật quan trọng với trình độ tiên tiến trong khu vực. Đến năm 2030, Hưng Yên hướng tới trở thành trung tâm sản xuất dược phẩm giá trị cao của vùng đồng bằng sông Hồng. Tầm nhìn 2050, ngành công nghiệp dược của tỉnh vươn tầm quốc gia, tham gia sâu vào một số phân khúc của chuỗi sản xuất dược phẩm khu vực châu Á, hình thành hệ sinh thái dược phẩm và công nghệ sinh học hoàn chỉnh (từ nguồn dược liệu, bào chế hiện đại đến phân phối thông minh).

Ba phân ngành chủ lực gồm: (1) sản xuất dược phẩm công nghệ cao như thuốc điều trị đặc hiệu, vắc-xin và sinh phẩm y tế; (2) công nghiệp sinh học phục vụ y - dược, phát triển công nghệ enzym, protein, công nghệ tế bào và công nghệ gen; (3) sản xuất hóa dược và mỹ phẩm trên cơ sở khai thác nguồn dược liệu trong vùng.

Ngành dược - sinh học được định hướng ứng dụng mạnh mẽ công nghệ sinh học hiện đại (công nghệ lên men, công nghệ tế bào, kỹ thuật bào chế nano...) và thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý và phân phối dược phẩm (100% dữ liệu thuốc lưu hành được số hóa trước 2030).

Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp dược - sinh học tại KKT tự do và ưu tiên thu hút các dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc đạt chuẩn GMP quốc tế, các trung tâm nghiên cứu dược phẩm hợp tác với những tập đoàn dược hàng đầu khu vực.

Chú trọng phát triển doanh nghiệp dược trong nước, hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh để tham gia sâu hơn vào thị trường và chuỗi giá trị dược phẩm - sinh học; đẩy mạnh liên kết liên ngành giữa doanh nghiệp dược với các viện nghiên cứu và cơ

sở đào tạo y dược nhằm làm chủ các công nghệ bào chế, công nghệ sinh học và dược lý hiện đại. Đồng thời, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm chuyên sâu phục vụ nghiên cứu - phát triển vắc xin và thuốc mới

### **(3) Công nghiệp năng lượng**

Phát triển Hưng Yên thành trung tâm công nghiệp năng lượng sạch quan trọng của vùng ĐBSH, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và thực hiện cam kết Net Zero 2050.

Đến năm 2030, mục tiêu hoàn thành và đưa vào vận hành ổn định Nhà máy điện khí LNG Thái Bình giai đoạn 1 công suất 1.500 MW (dự kiến cuối 2029), cung cấp 6-10 tỷ kWh/năm điện sạch cho miền Bắc, đồng thời khởi động một số dự án điện gió gần bờ và trên bờ với tổng công suất hàng trăm MW. Tầm nhìn đến 2050, tỉnh hướng tới phát triển quy mô lớn điện gió ngoài khơi (có thể đạt vài GW công suất) gắn với lưới điện quốc gia, hoàn thành Trung tâm điện khí LNG tích hợp (tổng công suất khoảng 4.500 MW qua hai giai đoạn) và tiến tới hình thành hệ sinh thái năng lượng sạch bao gồm điện khí, điện gió, điện mặt trời kết hợp lưu trữ, đáp ứng nhu cầu điện của tỉnh và cung cấp cho khu vực lân cận.

Hai phân ngành trụ cột là điện khí LNG và điện gió.

- Về định hướng phát triển điện khí LNG: phối hợp xây dựng chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ hạ tầng kho cảng LNG (tiếp nhận, lưu trữ khí hóa lỏng) đến nhà máy điện khí sử dụng tua-bin khí chu trình hỗn hợp thế hệ mới. Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình (1500MW) là dự án tiên phong, sử dụng công nghệ hiện đại CCGT hiệu suất cao, giảm đáng kể phát thải CO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> và không phát thải SO<sub>2</sub> so với nhiệt điện than.

- Về định hướng phát triển điện gió: trọng điểm là phát triển các dự án điện gió trên bờ và ngoài khơi tại vùng biển Hưng Yên, có tiềm năng gió lớn với vùng biển diện tích khoảng 3.160 km<sup>2</sup>, công suất kỹ thuật ước tính trên 10.000 MW. Chuỗi giá trị điện gió được định hướng gồm: khảo sát và đánh giá nguồn gió, sản xuất và lắp ráp thiết bị (tua-bin, cánh quạt - định hướng thu hút các nhà máy chế tạo thiết bị trong vùng), dịch vụ vận hành - bảo dưỡng và đấu nối, truyền tải điện.

Ngoài ra, xem xét phát triển năng lượng tái tạo khác: điện mặt trời áp mái tại các khu công nghiệp, nông trại quy mô nhỏ; điện rác công suất khoảng 20 MW phục vụ xử lý chất thải - qua đó đa dạng hóa nguồn cung sạch,... bảo đảm phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chủ trương thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và FDI, tranh thủ nguồn lực và chuyển giao công nghệ từ các đối tác có kinh nghiệm (Nhật Bản, EU). Điển hình, dự án điện khí LNG Thái Bình là liên doanh giữa Tập đoàn TTVN của Việt Nam và Tokyo Gas, Kyuden (Nhật), nằm trong chương trình AZEC về phát thải ròng bằng 0 do Nhật Bản khởi xướng - qua đó tỉnh tiếp cận được công nghệ phát điện khí tối tân và tiêu chuẩn môi trường quốc tế.

Bên cạnh đó, tạo điều kiện hình thành các trung tâm dịch vụ kỹ thuật năng lượng (bảo trì tua-bin, đào tạo vận hành) và liên kết với các viện nghiên cứu năng lượng để cập nhật giải pháp mới (như điện gió nổi, công nghệ lưu trữ). Ngành năng

lượng cũng gắn kết với công nghiệp hỗ trợ địa phương: ưu tiên doanh nghiệp trong tỉnh tham gia cung cấp vật tư, gia công kết cấu thép, thiết bị phụ trợ cho các dự án năng lượng, qua đó lan tỏa lợi ích kinh tế.

Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các trạm biến áp, đường dây 500kV, 220kV, 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, nhất là các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Giảm dần và tiến tới xóa bỏ các trạm trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc bằng các xuất tuyến trung áp mới; huy động nguồn lực từng bước ngầm hóa lưới điện trung và hạ áp hiện có.

#### ***(4) Công nghiệp chế biến - chế tạo hiện đại***

Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Hưng Yên trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chế tạo hiện đại của cả nước, có năng lực sản xuất các sản phẩm công nghiệp giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ lớn và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng. Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tầm nhìn đến năm 2050, hình thành nền công nghiệp chế tạo thông minh, tự động hóa cao, làm chủ công nghệ sản xuất tiên tiến, trở thành mắt xích quan trọng trong mạng lưới sản xuất công nghiệp quốc gia và toàn cầu.

Tập trung phát triển các ngành chế tạo chủ lực gồm: (1). cơ khí chính xác và chế tạo máy (sản xuất khuôn mẫu, máy công cụ, robot công nghiệp, thiết bị cơ điện tử); (2). chế tạo linh kiện, lắp ráp ô tô và máy động lực (hướng tới hình thành cụm liên kết sản xuất ô tô tại địa bàn gắn với chuỗi giá trị vùng); (3). sản xuất điện tử tiêu dùng và thiết bị điện (chế tạo sản phẩm điện tử gia dụng, thiết bị điện thông minh xuất khẩu); (4). chế biến nông sản - thực phẩm ứng dụng công nghệ cao; (5). vật liệu mới (phát triển sản xuất vật liệu kỹ thuật cao, vật liệu thân thiện môi trường như nhựa sinh học, hợp kim mới). Đẩy mạnh chế biến sâu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong các ngành cơ khí, điện tử, chế biến thực phẩm; hình thành đồng bộ chuỗi cung ứng từ nguyên liệu đầu vào, sản xuất linh kiện đến lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh và phân phối trên thị trường trong nước và quốc tế.

Định hướng phát triển công nghiệp chế tạo theo mô hình công nghiệp 4.0, ứng dụng rộng rãi tự động hóa, robot, dây chuyền sản xuất thông minh, quản trị số nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao, thân thiện môi trường; kiên quyết hạn chế các dự án lạc hậu, tiêu hao năng lượng, thâm dụng lao động. Các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực cơ khí chế tạo, điện tử (như sản xuất ô tô, thiết bị điện) được mời gọi đầu tư các nhà máy thế hệ mới. Đồng thời, tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp trong nước (đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ) nâng cao năng lực, tham gia làm nhà thầu, nhà cung ứng cấp 1, cấp 2 cho các tập đoàn lớn.

Tăng cường liên kết ngành và phát triển các cụm liên kết ngành chế tạo gắn với các hành lang kinh tế và tuyến giao thông chiến lược của tỉnh; thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp lắp ráp nhằm tạo hệ sinh thái sản xuất đồng bộ, hiệu quả. Đồng

thời, phát triển mạnh các dịch vụ hậu cần công nghiệp, logistics, tài chính và đào tạo nghề để bảo đảm chuỗi sản xuất vận hành thông suốt, nâng cao sức cạnh tranh của ngành công nghiệp chế tạo tỉnh trong giai đoạn mới.

#### ***(5) Công nghiệp hỗ trợ***

Phấn đấu đến năm 2030, phát triển công nghiệp hỗ trợ trở thành nền tảng quan trọng của công nghiệp chế tạo, đủ năng lực cung ứng linh kiện, phụ tùng cho các ngành sản xuất chủ lực trong tỉnh và vùng; từng bước tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Tầm nhìn đến năm 2050, công nghiệp hỗ trợ đạt trình độ phát triển cao, doanh nghiệp trong tỉnh trở thành mắt xích ổn định trong chuỗi sản xuất khu vực, nâng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp lên mức tiên tiến, đóng góp tích cực vào giá trị gia tăng của ngành chế tạo.

Tập trung phát triển các phân ngành công nghiệp hỗ trợ trọng điểm gồm: cơ khí chế tạo; linh kiện điện - điện tử; công nghiệp hỗ trợ dệt may, da giày; và hỗ trợ cho sản xuất - lắp ráp ô tô, thiết bị điện. Đẩy mạnh sản xuất khuôn mẫu, chi tiết chính xác, linh kiện cho máy động lực, máy nông nghiệp; phát triển linh kiện điện tử, bảng mạch, cảm biến và các sản phẩm đạt tiêu chuẩn cung ứng cho các tổ hợp sản xuất lớn trong vùng.

Trong lĩnh vực dệt may - da giày, phát triển đồng bộ sợi, vải, da thuộc và phụ liệu đạt chuẩn quốc tế, giảm phụ thuộc nhập khẩu và gia tăng năng lực cung ứng cho chuỗi sản xuất hoàn chỉnh. Hình thành và củng cố chuỗi giá trị công nghiệp hỗ trợ theo hướng khép kín, từ nguyên liệu đầu vào đến sản xuất linh kiện và kết nối với doanh nghiệp lắp ráp, nhằm rút ngắn thời gian logistics, tăng giá trị sản phẩm và nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng khu vực.

Định hướng phát triển công nghệ theo chiều sâu, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ hiện đại trong gia công, chế tạo linh kiện để đáp ứng yêu cầu chất lượng cao của các ngành công nghiệp mũi nhọn. Khuyến khích áp dụng sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng và tuần hoàn vật liệu nhằm bảo đảm phát triển bền vững, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường của thị trường quốc tế.

Về thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án công nghệ cao phục vụ điện tử, ô tô, thiết bị y tế; bố trí quỹ đất phù hợp trong các khu, cụm công nghiệp để phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; đồng thời triển khai đồng bộ chính sách hỗ trợ về hạ tầng, vốn, đào tạo nhân lực nhằm khuyến khích doanh nghiệp trong tỉnh mở rộng sản xuất và tham gia chuỗi công nghiệp.

Tăng cường liên kết ngành và hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hỗ trợ theo lĩnh vực và không gian phát triển công nghiệp của tỉnh; thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với doanh nghiệp lắp ráp, đặc biệt với các tập đoàn lớn trong và ngoài nước. Tổ chức thường xuyên hoạt động kết nối cung - cầu, nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước, mở rộng mạng lưới nhà cung ứng cấp 1, cấp 2, từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ đồng bộ, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và sức cạnh tranh của ngành công nghiệp chế tạo tỉnh trong giai đoạn mới.

#### ***(6). Công nghiệp truyền thống nâng cấp (dệt may - da giày)***



Phấn đấu đến năm 2030, nâng cấp và hiện đại hóa các ngành công nghiệp truyền thống như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm theo hướng gia tăng giá trị, chuyển mạnh từ gia công giản đơn sang sản xuất theo chuỗi giá trị hoàn chỉnh, có năng lực thiết kế, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Nâng cao trình độ lao động, cải thiện điều kiện làm việc và yêu cầu về môi trường tại các cơ sở sản xuất, bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật - môi trường hiện hành.

Tầm nhìn đến năm 2050, các ngành công nghiệp truyền thống phát triển theo hướng bền vững, hiện đại, nhiều sản phẩm mang thương hiệu địa phương có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Tập trung phát triển các phân ngành chính: dệt may - da giày và chế biến thực phẩm. Trong dệt may - da giày, định hướng chuyển từ mô hình sản xuất gia công (CMT) sang ODM/OEM, từng bước nắm giữ các khâu thiết kế, tạo mẫu, phát triển sản phẩm và chủ động nguyên phụ liệu. Đẩy mạnh phát triển các công đoạn dệt, nhuộm, hoàn tất vải; thuộc da và chế tác da chất lượng cao để nâng tỷ lệ nội địa hóa, đảm bảo nguồn cung đầu vào ổn định cho ngành may mặc - da giày.

Định hướng công nghệ tập trung vào hiện đại hóa thiết bị và quy trình sản xuất: triển khai tự động hóa một phần dây chuyền dệt may - da giày; áp dụng công nghệ cắt vải laser, máy may lập trình, dây chuyền gò giày tự động; tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Các cơ sở chế biến thực phẩm đầu tư dây chuyền tiết trùng, cấp đông nhanh, chiết rót tự động đạt chuẩn HACCP, ISO 22000 nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm và phục vụ xuất khẩu. Cùng với đó, tỉnh chú trọng đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải tại các cơ sở dệt nhuộm, thuộc da để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; di dời hoặc sắp xếp lại các cơ sở gây ô nhiễm, không phù hợp quy hoạch ra khỏi khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung.

## **2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### ***2.1. Tầm nhìn, chiến lược phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2050***

Hung Yên hướng tới trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hàng đầu khu vực ĐBSH, phát triển ngành nông – lâm – thủy sản theo hướng hiện đại và bền vững, tích cực ứng dụng KHCN vào canh tác, chế biến, và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị.

Để đạt được tầm nhìn này, cần kiên trì, tập trung vào 4 định hướng sau:

(1) **Cải tiến sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững:** Tập trung phát triển, hiện đại hóa sản xuất các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất nông sản của tỉnh.

(2) **Nông nghiệp 4.0:** Xây dựng các vùng nông nghiệp công nghệ cao; Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc, phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư đồng bộ hệ thống logistics nông nghiệp và khu chế biến tập trung, kết nối với vùng Thủ đô, đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải nông nghiệp, bảo đảm yêu cầu về môi trường sinh thái.

(3) **Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường:** Xây dựng thương hiệu nông sản của tỉnh, mở rộng vùng tiêu thụ sản phẩm nông sản của tỉnh.

(4) **Liên kết phát triển:** Liên kết liên ngành cho phát triển nông nghiệp; liên kết liên tỉnh, tỉnh vùng nhằm xây dựng các vùng cung nguyên liệu.

Ngoài ra, các yếu tố hỗ trợ khác sẽ được thực hiện để đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển như hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cải cách hệ thống quản trị, điều hành, quy hoạch và hoạch định chính sách, tiếp tục chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

## **2.2. Quan điểm phát triển, mục tiêu**

### **2.1.1. Quan điểm**

Phát triển nông nghiệp Hưng Yên theo hướng sinh thái, hiện đại, bền vững; đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp; xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, hiệu quả và có sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, hữu cơ và tuần hoàn. Tổ chức không gian sản xuất phù hợp với từng vùng sinh thái. Từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị, hướng tới nền nông nghiệp xanh, thông minh và hiệu quả.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc trưng có lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh; khai thác lợi thế khác biệt của từng vùng sinh thái để tạo thương hiệu và nâng cao sức cạnh tranh. Phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới tham gia vào chuỗi giá trị từ sản xuất tới tiêu thụ sản phẩm và chương trình OCOP. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - trang trại - nông hộ, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo chất lượng sản phẩm và ổn định thị trường tiêu thụ.

Sử dụng hiệu quả các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững. Chuyển đổi hợp lý diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm, cây ăn quả, rau màu, hoa và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu; quản lý, khai thác tiết kiệm tài nguyên nước, phát triển hệ thống thủy lợi đa chức năng, phục vụ tưới tiêu, phòng chống ngập úng, xâm nhập mặn, cấp nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản; thực hiện chuyên môn hóa, đào tạo nghề, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp, nâng cao năng suất và thu nhập khu vực nông thôn.

Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, ứng dụng công nghệ tiên tiến; gắn sản xuất với phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản hiện đại và thương mại điện tử nông sản. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc, phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư đồng bộ hệ thống logistics nông nghiệp và khu chế biến tập trung, kết nối với vùng Thủ đô, đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải nông nghiệp, bảo đảm yêu cầu về môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; tăng cường liên kết bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu, phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có lợi thế của từng tiểu vùng. Nâng cao hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP, gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu bền

vững, giàu bản sắc văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương có uy tín trong nước và quốc tế.

### **2.1.2. Mục tiêu**

#### **a. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, sinh thái và bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh, văn minh; Nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh thông qua ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số và phát triển chuỗi giá trị nông sản; Phát huy lợi thế vùng sinh thái ven sông - ven biển - đồng bằng, phát triển nông nghiệp xanh, thông minh, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp gắn với chế biến sâu và thị trường tiêu thụ Thủ đô Hà Nội, vùng Thủ đô và Đồng bằng sông Hồng; Từng bước hình thành nông nghiệp tri thức, hiệu quả, có thu nhập cao, đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của quốc gia.

#### **b) Mục tiêu cụ thể**

- + Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 2,7-3%/năm.
- + Cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành: Trồng trọt 35% - Chăn nuôi 60% - Dịch vụ nông nghiệp 5%.
- + Giá trị bình quân thu được trên 1 ha canh tác đạt trên 280-300 triệu đồng/ha.
- + Tỷ lệ hàng hóa qua chế biến đạt 80%.

### **2.3. Định hướng phát triển**

#### **2.2.1. Trồng trọt**

Phát triển trồng trọt theo hướng hiện đại, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới phồn vinh, văn minh. Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng và sản phẩm nông nghiệp phù hợp với lợi thế vùng, nhu cầu thị trường và điều kiện tự nhiên, phát huy vai trò vùng ven đô, ven biển, đồng bằng trung tâm của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị khép kín, hình thành vùng chuyên canh sản phẩm chủ lực (cây ăn quả, rau màu, hoa cây cảnh, cây dược liệu và thủy sản). Khuyến khích nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, carbon thấp, ứng dụng mạnh công nghệ số, cơ giới hóa và khoa học kỹ thuật tiên tiến.

Thực hiện chuyển đổi linh hoạt đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác, cây ăn quả, rau màu hoặc nuôi trồng thủy sản, bảo đảm hiệu quả kinh tế, an ninh lương thực và phát triển bền vững. Tăng cường sử dụng giống năng suất cao, thân thiện môi trường, kết hợp phân bón hữu cơ, công nghệ tưới tiết kiệm và quản lý chất thải nông nghiệp hiệu quả.

#### **\* Sản phẩm chủ lực**

##### **(1). Cây lúa:**

- + Giữ ổn định quy mô diện tích canh tác lúa đạt 90-95 nghìn ha; chuyển đổi linh hoạt 5-10 nghìn ha khu vực ven các đô thị sang lúa - rau vụ đông hoặc cây giá trị cao khi thị trường thuận lợi.

+ Năng suất bình quân: 7,0 tấn/ha ở vùng trọng điểm; giữ ở mức 6,5 tấn/ha toàn tỉnh.

+ Nâng tỷ lệ giống chất lượng cao trên 70% diện tích lúa; sử dụng giống thơm, đặc sản đạt 25-30%. Mở rộng diện tích sản xuất lúa giống; Hưng Yên là nơi cung cấp giống lúa chất lượng cao cho cả nước, tiến tới xuất khẩu giống lúa.

+ Tỷ lệ sản phẩm qua chế biến và thương hiệu:  $\geq 60\%$  sản lượng; gạo đóng gói đạt chuẩn an toàn, truy xuất  $\geq 80\%$  kênh siêu thị. Xây dựng các thương hiệu lúa mạnh như lúa hữu cơ, lúa-rươi, lúa đặc sản

+ Có khoảng 30% diện tích lúa được áp dụng một phần hoặc toàn phần theo canh tác giảm phát thải khí nhà kính bằng tưới ngập, khô xen kẽ (AWD).

- Xây dựng các cánh đồng lớn 50-200 ha; hợp đồng liên kết doanh nghiệp-HTX -nông dân tại vùng sản xuất tập trung. Xây dựng các mô hình lúa - cây vụ đông giá trị cao (ngô ngọt, rau) vùng ven đô, các mô hình lúa – cá, lúa – vịt; lúa hữu cơ ở tiểu vùng sạch và mô hình sản xuất các giống chịu mặn, chịu ngập; chuyển chu kỳ mùa vụ linh hoạt; mô hình lúa - thủy sản ở vùng rủi ro, vùng trũng.

- *Chuỗi giá trị, chế biến và tổ chức sản xuất*

Tập trung vào phát triển sản xuất giống lúa, đây là công nghệ và đột phá giá trị gia tăng của sản xuất lúa cũng như chuỗi giá trị lúa gạo của Hưng Yên do đó cần có Trung tâm giống liên kết doanh nghiệp - viện trường và hệ thống nhân giống xác nhận và danh mục giống chủ lực được sản xuất trên địa bàn tỉnh. (chất lượng cao, thơm, dinh dưỡng, chịu mặn/khô).

Đối với cơ giới hóa và số hóa trong canh tác lúa cần cơ giới hóa đồng bộ từ 90-100% từ khâu làm đất - gieo sạ - bón - phun - thu hoạch. Thực hiện các công tác phục vụ giám sát, truy xuất nguồn gốc như bản đồ số, đặt cảm biến độ ẩm - dinh dưỡng trên đồng ruộng, ứng dụng quản lý mùa vụ; hợp đồng số nhằm truy xuất QR toàn chuỗi.

Hoạt động sau thu hoạch và chế biến sâu cần phát triển hạ tầng kho, hệ thống sấy, đóng gói. Mỗi tiểu vùng có cụm sấy (10–30 tấn/ngày), kho kín, kiểm soát ẩm – côn trùng; tiêu chuẩn hóa độ ẩm hạt. Cần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu các sản phẩm như gạo đóng gói, gạo đồ, gạo dinh dưỡng, bột gạo, sữa gạo, protein từ cám, dầu cám gạo, các sản phẩm mỹ phẩm từ gạo. Tận dụng phụ phẩm (rơm, trấu) làm viên nén, biochar, trồng nấm.

Phát triển thương hiệu gạo cao cấp và thị trường cần tập trung trước hết vào thị trường nội địa trong đó hướng tới phân khúc cao cấp premium, một phần được xuất khẩu sang thị trường cao cấp. Xây dựng các thương hiệu gạo đặc sản, hữu cơ, gạo thơm... Kênh bán gạo thông qua hệ thống phân phối siêu thị, nhà hàng, trường học – bệnh viện, xuất khẩu phân khúc premium; thương mại điện tử...

Tỉnh Hưng Yên cần có các chính sách hỗ trợ để phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi, xây dựng hạ tầng lúa giảm phát thải, hỗ trợ tích tụ đất đai, hỗ trợ sản phẩm OCOP, triển khai bảo hiểm nông nghiệp...

(2). *Cây ăn quả*

Phát triển cây ăn quả của Hưng Yên theo hướng chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu. Trọng tâm là ứng dụng công nghệ cao trong nhân giống, canh tác, bảo quản và chế biến, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, năng suất và hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích. Phát triển cây ăn quả gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp chế biến nông sản, hệ thống logistics và thị trường tiêu thụ trong nước, xuất khẩu, qua đó khẳng định thương hiệu nông sản Hưng Yên mới trên thị trường khu vực và toàn quốc.

- + Quy mô diện tích: củng cố và mở rộng vùng chuyên canh cây ăn quả lên mức phù hợp từng xã đạt diện tích cây ăn quả toàn tỉnh là 25.000 ha; ưu tiên các cây ăn quả như nhãn phèn, nhãn lồng, vải trứng, chuối, táo, ổi ... tại

- + Năng suất và chất lượng: Tăng đồng đều 10–20% so với hiện trạng thông qua giống sạch bệnh, tia canh – bao trái – quản lý dinh dưỡng chuẩn.

- + Tỷ lệ diện tích đạt chuẩn:  $\geq 60\%$  VietGAP/GlobalGAP; 5–10% hữu cơ ở vùng sinh thái phù hợp, kết hợp phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, sinh thái vùng đồng bằng sông Hồng và theo trục ven đê sông Hồng, sông Thái Bình

- + Sau thu hoạch – chế biến:  $\geq 50\%$  sản lượng qua sơ chế/đóng gói chuẩn;  $\geq 30\%$  qua chế biến (nước ép, sấy, mứt, puree).

- + Giá trị/ha/năm: 250–400 triệu đồng/ha (mô hình chuẩn); mô hình trọng điểm đạt 500–700 triệu đồng/ha.

- + Cây nhãn: Khoảng 5.800 ha, gắn với việc duy trì, mở rộng và nâng tầm thương hiệu “Nhãn lồng Hưng Yên”, sản phẩm đặc trưng có giá trị cao, được bảo hộ chỉ dẫn địa lý và có tiềm năng xuất khẩu.

- + Cây cam, quýt: Khoảng 1.800 ha, tập trung sản xuất cam đường canh, cam ngọt chất lượng cao phục vụ thị trường đô thị lớn và chế biến tinh.

- + Cây chuối: 2.500 ha, bố trí tại các vùng ven sông Luộc, sông Hồng, sông Trà Lý, khai thác lợi thế đất bãi phù sa màu mỡ, gắn với xuất khẩu chuối tươi và chế biến sản phẩm sấy, ép, đóng hộp.

- + Cây vải: Khoảng 1.800 ha, trong đó vải trứng chiếm 45–50% diện tích, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

- + Cây bưởi: Khoảng 2.000 ha, kết hợp mô hình vườn du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp.

- *Chuỗi giá trị nâng cao giá trị gia tăng*

Nâng cao chuỗi giá trị cho nhóm cây ăn quả bền vững và góp phần xây dựng hình ảnh nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng, tập trung vào một số định hướng chính:

- + Cây ăn quả đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn, lâu dài, do đó phát triển hệ thống sản xuất giống, vườn ươm phải đạt tiêu chuẩn và sản xuất cây giống đạt tiêu chuẩn và sạch bệnh. Cần áp dụng công nghệ cao trong sản xuất vật liệu sạch bệnh, giống chuẩn (nhãn chín rải vụ, bưởi không hạt, chuối xuất khẩu). Diện tích trồng cây ăn quả phải đạt trên 90% giống có chứng nhận nguồn gốc vào 2050.

- + Xây dựng các mô hình cây ăn quả áp dụng quy trình canh tác – IPM – số hóa theo hướng tia canh – tạo tán, bao trái, tưới nhỏ giọt, quản lý dinh dưỡng theo

phân tích lá/đất, xử lý ra hoa – đậu quả rải vụ; giảm thuốc hóa học, tăng thiên địch, bảo sinh học; kiểm soát tồn dư; nhật ký điện tử vườn, mã QR truy xuất, dự báo sâu bệnh – thời tiết vi mô.

- + Khuyến khích doanh nghiệp xây dựng hệ thống hạ tầng sau thu hoạch bao gồm trạm lạnh cụm có công suất (500–1.000 tấn), dây chuyền rửa – sàng – phân cỡ – waxing, kho mát/siêu mát cho vải, nhãn, cam, bưởi, chuối, ổi.

- + Hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm cây ăn quả bảo gồm các sản phẩm: Nước ép NFC, puree, sấy lạnh, mứt – mứt vỏ bưởi, tinh dầu vỏ, pectin, bột trái cây... gắn với chuẩn hóa: Bao bì – nhãn – mã QR; tiêu chuẩn phân loại theo độ chín – Brix – cỡ quả theo thị trường.

- + Tận dụng phụ phẩm: Ủ compost, thức ăn chăn nuôi, viên nén sinh khối, tinh dầu – bioactives.

### *(3). Hoa cây cảnh*

Phát triển hoa và cây cảnh trở thành một ngành kinh tế nông nghiệp đô thị đặc thù, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sinh thái, cảnh quan và dịch vụ. Hưng Yên chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học và công nghệ số trong nhân giống, chăm sóc, thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm. Các vùng hoa cây cảnh được định hướng phát triển làng nghề hoa, cây cảnh chất lượng cao, gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm và du lịch văn hóa, làng nghề.

Hệ thống sản xuất, tiêu thụ hoa, cây cảnh được định hướng liên kết chặt chẽ với các sàn thương mại điện tử, trung tâm logistics nông nghiệp và chuỗi phân phối đô thị lớn, tạo ra chuỗi giá trị sản phẩm hoa, cây cảnh đô thị thông minh, góp phần đưa Hưng Yên trở thành trung tâm cây cảnh, hoa nghệ thuật của vùng Thủ đô và Đồng bằng sông Hồng.

Phát triển hoa, cây cảnh trở thành ngành hàng giá trị cao, phục vụ chuỗi đô thị, du lịch, dịch vụ cảnh quan gắn với văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng và xuất khẩu, theo hướng công nghệ cao - xanh - tuần hoàn, xây dựng hình ảnh Hưng Yên là “thủ phủ hoa – cây cảnh của miền Bắc”.

- + Diện tích sản xuất hoa, cây cảnh đạt 5.000 ha toàn tỉnh.

- + Tỷ lệ sản phẩm đạt chuẩn VietGAP/GlobalGAP:  $\geq 60\%$ .

- + Giá trị sản xuất/ha/năm: 500-800 triệu đồng/ha; vùng mô hình đạt 1–1,2 tỷ đồng/ha.

- + Tỷ lệ sản phẩm qua kênh đô thị - dịch vụ cảnh quan:  $\geq 50\%$ .

- *Chuỗi giá trị và công nghệ cho sản xuất hoa cây cảnh*

- + Phát triển các trung tâm giống hoa lan, hoa hồng, hoa ly, bonsai; nhập khẩu giống mới, lai tạo giống bản địa, trong đó có  $\geq 80\%$  giống có chứng nhận nguồn gốc 2030;  $\geq 95\%$  vào 2050.

- + Gắn sản xuất hoa cây cảnh với canh tác hiện đại, công nghệ cao bao gồm phát triển nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới nhỏ giọt, điều khiển nhiệt độ – ánh sáng, Số hóa nhật ký sản xuất, truy xuất QR.

- + Phát triển các trung tâm sơ chế, đóng gói, kho lạnh, logistics hoa và chế biến sâu: hoa khô, tinh dầu, trà hoa, sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ cây cảnh.

- + Tập trung xây dựng thương hiệu Hoa, cây cảnh Hưng Yên. Phát triển các kênh bán qua siêu thị, trung tâm thương mại, dịch vụ cảnh quan đô thị, thương mại điện tử, xuất khẩu sang Nhật, EU, Trung Đông.

#### (4). Rau màu

- Phát triển rau màu theo hướng an toàn – công nghệ cao – đa dạng sản phẩm – gắn chuỗi giá trị, vừa phục vụ thị trường nội địa, vừa hướng tới xuất khẩu.

- + Diện tích rau toàn tỉnh đạt từ 18.000–20.000 ha (chiếm ~12–13% đất trồng trọt).

- + Tỷ lệ diện tích đạt chuẩn VietGAP/GlobalGAP:  $\geq 70\%$ .

- + Giá trị sản xuất/ha/năm: 200–300 triệu đồng/ha; mô hình công nghệ cao đạt 400–500 triệu đồng/ha.

- + Tỷ lệ sản lượng qua sơ chế – đóng gói:  $\geq 50\%$ .

- + Phát triển hệ thống phân phối các sản phẩm rau hữu cơ, rau an toàn theo chuỗi giá trị gia tăng

(5) Cây công nghiệp ngắn ngày và cây dược liệu: Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày và cây dược liệu theo hướng chuyên canh, gắn với công nghiệp chế biến dược phẩm và xuất khẩu; đồng thời đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân ở các vùng canh tác truyền thống và vùng chuyển đổi đất nông nghiệp.

- + Cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương): Duy trì diện tích khoảng 400 - 450 ha/năm, phục vụ chế biến thực phẩm, dầu thực vật và làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- + Cây dược liệu: Quy hoạch phát triển tập trung tại các khu vùng bãi sông Hồng, hướng tới sản xuất dược liệu sạch, hữu cơ và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Các vùng trồng dược liệu được định hướng gắn kết với hệ thống doanh nghiệp chế biến dược phẩm, trung tâm y học cổ truyền, các viện nghiên cứu và trường đại học, hình thành chuỗi giá trị khép kín từ trồng, chế biến, tiêu thụ, nghiên cứu, xuất khẩu, đưa Hưng Yên trở thành vùng dược liệu trọng điểm.

#### 2.2.2. Chăn nuôi

- Định hướng:

Phát triển ngành chăn nuôi Hưng Yên theo hướng toàn diện, hiệu quả và bền vững, dựa trên lợi thế sinh thái đa dạng của các tiểu vùng trong tỉnh, từ khu vực đồng bằng ven đô, trung tâm sản xuất nông nghiệp truyền thống đến vùng ven biển. Mục tiêu là hình thành nền chăn nuôi hiện đại, an toàn sinh học, thân thiện môi trường và có khả năng cạnh tranh cao, gắn kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ và chuỗi giá trị nông sản vùng Đồng bằng sông Hồng.

Phân vùng phát triển chăn nuôi tập trung, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại quy mô lớn đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi gắn với ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa và chế biến sâu. Các cơ sở chăn nuôi được tổ chức theo mô hình

chuỗi khép kín, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

Cơ cấu lại các đối tượng vật nuôi, điều chỉnh quy mô hợp lý theo nhu cầu thị trường, hướng tới phát triển các sản phẩm chăn nuôi chủ lực có lợi thế cạnh tranh. Đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp, kết hợp sử dụng chế phẩm sinh học và công nghệ vi sinh nhằm giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng và tăng hiệu quả kinh tế.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, tập trung hiện đại hóa ngành chăn nuôi, nâng cao tỷ trọng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đồng thời duy trì mô hình chăn nuôi nông hộ truyền thống theo hướng an toàn, hữu cơ, đặc sản địa phương, phục vụ nhu cầu du lịch, ẩm thực và thị trường đô thị.

Công tác xử lý chất thải chăn nuôi được đặc biệt chú trọng, bảo đảm yêu cầu môi trường và phát triển xanh. Các vùng chăn nuôi tập trung sẽ được đầu tư hệ thống xử lý chất thải, thu hồi năng lượng sinh học từ biogas, tái sử dụng phụ phẩm hữu cơ, góp phần giảm phát thải khí mê-tan và hướng tới chăn nuôi các-bon thấp.

- Mục tiêu:

- + Tỷ lệ chăn nuôi trong chuồng trại ATSH  $\geq 70\%$ .
- + 100% cơ sở chăn nuôi quy mô lớn có hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn.
- + Giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 55% cơ cấu nông nghiệp.
- +  $\geq 50\%$  sản phẩm chăn nuôi qua chế biến, đóng gói, truy xuất nguồn gốc.
- + Hình thành  $\geq 20$  chuỗi liên kết chăn nuôi – giết mổ – chế biến – tiêu thụ.

- Các sản phẩm chăn nuôi chủ yếu:

Đàn lợn: Phát triển chăn nuôi lợn công nghiệp và hữu cơ quy mô lớn tại các vùng thuận lợi về hạ tầng và nguồn nước. Ứng dụng giống cao sản, công nghệ tiên tiến và chuỗi quản lý khép kín nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Đến năm 2030, duy trì tổng đàn khoảng trên 1 triệu con, trong đó 100% là lợn nạc và siêu nạc, tỷ lệ chăn nuôi công nghệ cao đạt 30-40%, hướng tới phát triển sản phẩm thịt sạch, đạt chuẩn xuất khẩu.

Chăn nuôi gia cầm: Định hướng phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp và an toàn sinh học, kết hợp với chuỗi sản xuất trứng, thịt và chế biến. Đến năm 2030, tổng đàn gia cầm đạt khoảng 23,5 triệu con, sản lượng thịt đạt 117,5 nghìn tấn, từng bước hình thành trung tâm chăn nuôi và chế biến gia cầm tập trung của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Chăn nuôi trâu, bò: Phát triển chăn nuôi trâu, bò theo hướng hàng hóa, tập trung và chất lượng cao, gắn với vùng đồng cỏ, bãi bồi ven sông và khu vực ven biển; chú trọng phát triển đàn bò thịt cao sản và bò sữa, phục vụ chế biến sữa và thịt bò cao cấp. Đến năm 2030, tổng đàn trâu, bò đạt khoảng 90 nghìn con, trong đó đàn bò sữa ổn định khoảng 2.500-3000 con. Khuyến khích phát triển chăn nuôi bò sinh thái kết hợp du lịch nông nghiệp và cung ứng sản phẩm sữa tươi, thịt hữu cơ cho vùng Thủ đô.

- Chuỗi giá trị, công nghệ và tổ chức sản xuất



+ Phát triển các giống sạch bệnh; và hệ thống cung cấp giống lợn, gà, bò, thủy cầm đặc sản, dê, thỏ.

+ ATSH – phòng dịch: Kiểm soát ra vào trại, tiêm phòng đầy đủ, hệ thống cảnh báo dịch bệnh sớm. Tăng cường xử lý môi trường chăn nuôi như Biogas, chế phẩm sinh học, mô hình tuần hoàn (chăn nuôi – năng lượng – trồng trọt).

+ Tăng cường chế biến sâu: Thịt mát, xúc xích, đồ hộp, sữa tiệt trùng; phụ phẩm thành phân hữu cơ, năng lượng sinh khối.

+ Cần phát triển các liên kết sản xuất giữa HTX – doanh nghiệp, chính sách tín dụng ưu đãi cho chuồng trại ATSH, giết mổ tập trung, chế biến.

+ Đảm bảo nguồn nhân lực: Đào tạo nông dân, HTX về ATSH, xử lý chất thải, quản lý chuỗi; đội ngũ thú y – môi trường cấp xã.

### 2.2.3. Thủy sản

- Định hướng phát triển:

Phát triển ngành thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả cao và bền vững, trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng góp phần đa dạng hóa cơ cấu nông nghiệp, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bằng và ven biển. Ngành thủy sản phát triển dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, quy trình nuôi trồng an toàn, kiểm soát môi trường và chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế (VietGAP, GlobalGAP).

Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển mạnh vùng nuôi trồng thủy sản ven biển, tận dụng lợi thế vùng triều và đầm phá, hình thành khu nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn, công nghệ cao kết hợp với du lịch sinh thái ven biển.

Phát triển ngành thủy sản ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật hiện đại trong quản lý ao nuôi, xử lý nước, kiểm soát dịch bệnh và quản lý chuỗi giá trị. Các vùng nuôi tập trung được đầu tư hệ thống xử lý nước thải, bùn thải và tái sử dụng phụ phẩm nuôi trồng, đảm bảo yêu cầu về môi trường, an toàn sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh duy trì khoảng 20.500 ha, nuôi trồng thủy sản biển khoảng 1.900 ha, nuôi ven bờ khoảng 1.800 ha, nuôi nội đồng khoảng 16.800 ha. Các sản phẩm nuôi chủ lực đặc sản (ba ba, cá lăng, cá chiên, tôm càng xanh, ngao).

Đối với vùng nuôi cá lồng trên sông, tỉnh tiếp tục khuyến khích phát triển mô hình nuôi theo cụm lồng, nuôi tuần hoàn khép kín, sử dụng công nghệ sục khí và thức ăn công nghiệp kiểm soát, nhằm tăng năng suất, giảm ô nhiễm nguồn nước và đảm bảo an toàn thực phẩm. Những khu vực tiềm năng như sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý.

Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:

Với lợi thế hệ thống sông ngòi, ao, hồ và vùng bãi triều ven biển phong phú, Hưng Yên có tiềm năng lớn về nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Quản lý và khai thác thủy sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo tồn hệ sinh thái nước ngọt, nước lợ và ven biển.

Trong thời gian tới, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về khai thác, nuôi trồng, vận chuyển và tiêu thụ thủy sản an toàn, bền vững. Cùng với đó, đẩy mạnh kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi khai thác hủy diệt, vi phạm quy định bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Hàng năm, thực hiện chương trình tái tạo và thả giống thủy sản tự nhiên ra các hệ thống sông, hồ, đầm của tỉnh, nhằm phục hồi và nâng cao mật độ quần thể thủy sinh, góp phần lập lại cân bằng sinh thái và bảo vệ đa dạng sinh học. Đối với khu vực ven biển, khuyến khích phát triển rừng ngập mặn kết hợp nuôi thủy sản sinh thái, vừa tạo sinh kế bền vững, vừa chống xâm nhập mặn và bảo vệ bờ biển.

**- Mục tiêu phát triển**

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản ổn định khoảng 20.000–22.000 nghìn ha trong đó diện tích nuôi trồng nước mặn lợ đạt 6500 ha

+ Sản lượng đạt 360.000–380.000 nghìn tấn/năm, trong đó sản lượng đánh bắt hàng năm giữ ổn định khoảng 100.000 tấn, 100% sản phẩm khai thác được bảo quản lạnh, và có  $\geq 50\%$  qua chế biến, đóng gói.

+ Giảm dần số lượng tàu công suất nhỏ, tăng tỷ lệ tăng tàu công suất lớn, trang bị hiện đại (định vị, bảo quản lạnh).

+ Thiết lập vùng cấm khai thác sinh sản, thả giống tái tạo nguồn lợi.

+ Hình thành  $\geq 5$  cảng cá, chợ cá đạt chuẩn, gắn với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

+ Phân đầu  $\geq 70\%$  vùng nuôi đạt chuẩn VietGAP/GlobalGAP; 5% diện tích nuôi hữu cơ.

**- Chuỗi giá trị và công nghệ nâng giá trị gia tăng**

+ Giống - ATSH: Trung tâm sản xuất giống sạch bệnh; kiểm soát đầu vào;  $\geq 80\%$  giống có chứng nhận nguồn gốc vào 2030. Áp dụng công nghệ cao trong nuôi trồng như ao tuần hoàn, Biofloc/RAS; cảm biến chất lượng nước; tự động hóa cho ăn – sục khí; quản trị dữ liệu vùng nuôi.

+ Xử lý môi trường: Ao lắng – tưới tuần hoàn; chế phẩm sinh học; thu gom bùn – vỏ ngao làm phân hữu cơ/biochar.

+ Sau thu hoạch – chế biến: Phi lê, đông lạnh IQF, chả cá, dầu cá – collagen; tôm/ngao chế biến; chuẩn hóa HACCP, BRC.

+ Phát triển hệ thống bảo quản – logistics: Kho lạnh tại cảng cá; xe lạnh kết nối Hà Nội – Hải Phòng; tem QR – truy xuất.

**- Tổ chức sản xuất, chính sách và quản trị nguồn lợi**

+ Thúc đẩy liên kết HTX – doanh nghiệp: Hợp đồng bao tiêu dài hạn; tín dụng ưu đãi cho công nghệ nuôi – kho lạnh – chế biến.

+ Áp dụng Chuẩn chất lượng: VietGAP/GlobalGAP vùng nuôi; HACCP/BRC nhà máy; nhật ký điện tử cho tàu khai thác; kiểm soát tồn dư – an toàn thực phẩm.

+ Quản trị khai thác: Hạn ngạch theo loài/mùa; cấm khai thác vùng sinh sản; thả giống tái tạo; giảm dần tàu nhỏ, chuyển đổi sinh kế (nuôi – dịch vụ ven biển).

+ An toàn sinh học – dịch bệnh: Mạng lưới cảnh báo chất lượng nước – dịch bệnh; xét nghiệm định kỳ; bảo hiểm thủy sản theo vùng rủi ro.

#### *2.2.4. Lâm nghiệp*

Bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn – phát triển cây phân tán – kinh tế lâm sản ngoài gỗ, gắn môi trường và thị trường.

##### *- Mục tiêu*

+ Tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 20–22% diện tích đất tự nhiên (bao gồm rừng trồng, cây phân tán, cây cảnh quan).

+ Hình thành  $\geq 10$  vùng trồng cây phân tán, cây bóng mát, cây cảnh quan phục vụ đô thị và công nghiệp.

+ Phát triển kinh tế lâm sản ngoài gỗ (tre, mây, dược liệu, hoa cây cảnh) đạt giá trị 2.000–3.000 tỷ đồng/năm.

+ 100% diện tích rừng phòng hộ ven biển được bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, phát triển sinh kế rừng ngập mặn cho người dân địa phương.

##### *- Chuỗi giá trị và công nghệ*

+ Ứng dụng GIS, viễn thám để quản lý rừng phòng hộ.

+ Đào tạo tập huấn sinh kế rừng ngập mặn ven biển cho người dân địa phương.

+ Hình thành các điểm du lịch sinh thái ven biển, rừng ngập mặn .

+ Xây dựng hình ảnh Hưng Yên với bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn.

### **3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ**

#### **3.1. Tầm nhìn, chiến lược đến năm 2050**

Đến năm 2050, Hưng Yên trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại, năng suất cao, bền vững và toàn diện của vùng Đồng bằng sông Hồng. Ngành dịch vụ phát triển đa dạng, tập trung vào logistics và vận tải đa phương thức, kho bãi, cảng biển thông minh, thương mại nội địa và quốc tế, tài chính - ngân hàng, du lịch - dịch vụ đô thị và dịch vụ biển - nghỉ dưỡng. Hệ thống dịch vụ được số hóa toàn diện, tích hợp công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, tối ưu hóa hiệu quả vận hành, nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm thiểu tác động môi trường. Các trung tâm dịch vụ tổng hợp, trung tâm logistics và trung tâm thương mại hiện đại được xây dựng đồng bộ, kết nối chặt chẽ giữa các đô thị, khu công nghiệp và hành lang kinh tế quốc tế. Dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu và tiêu dùng được nâng cấp, trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng của tỉnh. Ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dựa trên tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thương mại điện tử, nền tảng số và chuyển đổi số được áp dụng rộng rãi, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và liên kết vùng hiệu quả.

#### **3.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển**

##### **3.2.1. Quan điểm phát triển**

Phát triển ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, năng suất cao và bền vững; chủ động nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức và tăng cường liên kết hiệu quả với các ngành công nghiệp, thương mại và xuất nhập khẩu và kinh tế đô thị.

Đổi mới tư duy quản lý; hoàn thiện cơ chế, chính sách; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; phát huy vai trò của kinh tế tư nhân và nguồn nhân lực chất lượng cao, coi đây là động lực quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng của khu vực dịch vụ.

Đồng thời, tận dụng lợi thế vị trí địa lý, thúc đẩy liên kết vùng và các hành lang kinh tế; hình thành các trung tâm dịch vụ, logistics, thương mại hiện đại, có khả năng kết nối vùng, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng tăng trưởng và bảo đảm phát triển bền vững cho toàn ngành dịch vụ.

### *3.2.2. Mục tiêu phát triển*

#### *a. Mục tiêu tổng quát*

Xây dựng hệ thống dịch vụ hiện đại, năng suất cao, có khả năng hỗ trợ và dẫn dắt sản xuất công nghiệp - xuất nhập khẩu - tiêu dùng, phù hợp với xu thế kinh tế số, hội nhập quốc tế và phát triển vùng Thủ đô Hà Nội - Đồng bằng sông Hồng.

Hình thành một số trung tâm dịch vụ tổng hợp, tài chính, logistics, thương mại và phân phối hàng hóa hiện đại có vai trò kết nối vùng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng tăng trưởng của tỉnh.

Phát triển mạnh các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao, gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và kinh tế xanh.

#### *b) Mục tiêu cụ thể*

Đến năm 2030, ngành thương mại - dịch vụ đóng góp khoảng 27%- 28% GRDP toàn tỉnh. Năng suất lao động khu vực dịch vụ tăng trên 12%/năm, hướng tới thu hẹp khoảng cách với bình quân vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: Tăng bình quân 13%/năm giai đoạn 2026-2030; Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng khoảng 11%/năm giai đoạn 2026-2030.

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm hiện đại, hướng tới xây dựng Sở Giao dịch hàng hóa trên địa bàn tỉnh sau năm 2030, gắn với xu thế thương mại điện tử, fintech và giao dịch số.

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực dịch vụ, phần đầu dịch vụ số chiếm 15-20% giá trị gia tăng khu vực dịch vụ vào năm 2030.

### **3.3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ**

#### *3.3.1. Phát triển ngành thương mại - dịch vụ*

a. Phát triển ngành dịch vụ: Phát triển dịch vụ theo hướng hiện đại. Khai thác tối đa điều kiện phát triển trong các ngành dịch vụ Hưng Yên. Hình thành các cụm ngành dịch vụ tập trung có quy mô lớn hiện đại, có khả năng dẫn dắt, liên kết thúc đẩy các ngành sản xuất. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao tại các vùng đô thị, Khu kinh tế tự do Hưng Yên để thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị hóa toàn tỉnh.

b. Phát triển các ngành thương mại: Phát triển thương mại phù hợp với quy mô thị trường, trên cơ sở tận dụng vị trí kết nối thuận lợi trong và ngoài nước; và cùng với đà phát triển kinh tế của cả nước và khối ASEAN thời gian qua.

Tập trung xây dựng mạng lưới bán buôn, bán lẻ, trung tâm thương mại, mạng lưới chợ và thương mại nông thôn phù hợp với nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất và nhu cầu tiêu dùng dân cư. Thu hút các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại kết hợp nâng cấp các loại hình thương mại truyền thống.

Xây dựng hệ thống hạ tầng thương mại đa dạng, đồng bộ, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại; phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại ở nông thôn gắn với không gian đô thị - nông thôn mới; đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Phát triển hệ thống logistics, cảng biển, cảng sông, cảng cạn hiện đại, kết nối chặt chẽ với mạng lưới cảng và trung tâm logistics trong vùng Đồng bằng sông Hồng, qua đó đưa Hưng Yên trở thành trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa quan trọng của vùng và liên vùng.

#### c. Du lịch

Phát triển du lịch Hưng Yên trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao đời sống nhân dân và quảng bá hình ảnh địa phương. Xây dựng Hưng Yên trở thành điểm đến văn hóa - sinh thái đặc trưng vùng đồng bằng sông Hồng và ven biển, phát triển bền vững và gắn kết chặt chẽ trong chuỗi du lịch liên vùng.

Tăng cường thu hút khách du lịch, tăng mức chi tiêu và kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch. Phấn đấu đến năm 2030 đón được khoảng 6,5-7 triệu lượt khách du lịch (trong đó có 60-65 nghìn lượt khách du lịch quốc tế), tổng thu đạt khoảng 10.000 tỷ đồng.

Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển; du lịch vui chơi giải trí cao cấp (golf, casino); du lịch nghỉ dưỡng – chữa bệnh – dưỡng lão kết hợp với du lịch tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan rừng ngập mặn và tìm hiểu, khám phá các sản phẩm hàng hóa lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của Khu kinh tế tự do; Phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với nông nghiệp. Kết nối du lịch Khu kinh tế tự do với các hành trình du lịch nổi tiếng trong vùng bằng đường thủy, đường biển, đường hàng không (thủy phi cơ). Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái hiện đại, đẳng cấp tại khu vực Cồn Đen, Cồn Thủ, Cồn Vành. Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch.

**Các dòng sản phẩm ưu tiên phát triển:** Tham quan, nghiên cứu di tích lịch sử - văn hóa kết hợp với giáo dục, tri ân; Lễ hội, tâm linh; Du lịch cộng đồng, trải nghiệm văn hóa gắn với văn minh lúa nước sông Hồng; Du lịch tham quan làng nghề truyền thống gắn với văn hóa ẩm thực và các đặc sản tự nhiên; Du lịch cuối tuần kết hợp với sinh thái, nghỉ dưỡng, tắm biển; Khai thác Cồn Vành, cồn Đen, rừng ngập mặn Thụy Trường ; Du lịch đô thị gắn với không gian

trung tâm của tỉnh, hướng đến loại hình MICE (hội nghị, hội thảo, triển lãm), du lịch mua sắm, du lịch ban đêm và ẩm thực đặc trưng.

***Các sản phẩm du lịch đặc trưng:*** Điểm du lịch Đền Trần (khu mộ các vua Trần), Đền Tiên La, khai thác gắn với cụm di tích Đình - Đền - Bến Tượng, A Sào, Đền Đồng Bằng; Điểm du lịch Chùa Keo (tham quan nghiên cứu kiến trúc, nghệ thuật) ; đền Trần Thủ Độ, chùa Keo, cụm di tích Đa Hòa - Dạ Trạch, Hải Thượng Lãn Ông, đền Trung Trắc - Trung Nhị, đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung, đền Đồng Bằng...; Khu du lịch cộng đồng trải nghiệm nông nghiệp gắn với văn minh lúa nước sông Hồng; Khu du lịch sinh thái kết hợp với nghỉ mát, tắm biển cuối tuần còn Đen; Khu du lịch sinh thái kết hợp với nghỉ mát, tắm biển cuối tuần còn Vành; Điểm du lịch tâm linh Đền Trần và Hành Cung Lỗ Giang; Hình thành và phát triển du lịch trên sông gắn với tham quan, trải nghiệm, mua sắm sản phẩm nông sản an toàn- Phát triển mạng lưới thương mại nội địa.

### *3.3.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ*

*a. Phân bố phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí*

Ưu tiên phát triển không gian du lịch dọc sông Hồng và du lịch trải nghiệm các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; Mở rộng phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí gắn với các danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử của tỉnh, kết nối hình thành các tuyến, tour du lịch liên vùng (Hưng Yên – Hải Phòng - Quảng Ninh, Hưng Yên – Ninh Bình – Thanh Hóa, Hưng Yên – Hà Nội – Ninh Bình,...). Quy hoạch các khu chức năng tổng hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, gồm: Không gian du lịch nghỉ dưỡng và thể thao dọc sông Hồng; Dự án Khu dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, sân golf tại xã Trà Giang; Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển Còn Đen, gắn với khu đô thị dịch vụ (nằm trong khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Thái Thượng huyện Thái Thụy); Dự án khu Đô thị, dịch vụ, nghỉ dưỡng, sân golf Còn Vành- Còn Thủ tại các Hưng Phú; Sân Golf tại xã Quỳnh Lâm; Khu tổ hợp Biệt thự, khách sạn nghỉ dưỡng khoáng nóng và dịch vụ thương mại tại Hưng Hà; Khu thể thao nước, sân chơi ven hồ nhân tạo tại Văn Giang và ven biển Tiền Hải; Khu đô thị – sinh thái Ecopark (Văn Giang); Khu du lịch sinh thái Đa Hòa – Dạ Trạch...

*b. Quy hoạch chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho xăng dầu*

\* *Hạ tầng chợ:* Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển đồng bộ, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn; hạ tầng thương mại khu vực thành thị được hiện đại hóa, áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành; hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực nông thôn được phát triển đầy đủ, phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

Phát triển 02 chợ đầu mối, bao gồm chợ đầu mối nông sản và thực phẩm Kim Hưng tại xã Lương Bằng, và chợ đầu mối nông sản Đông Tảo, xã Hoàn Long.

*\*. Siêu thị, trung tâm thương mại*

- Siêu thị: để phù hợp với xu thế kinh doanh hiện đại, cần ưu tiên quỹ đất phát triển hệ thống siêu thị với quy mô phù hợp, các cửa hàng outlet, cửa hàng tiện ích tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, ít nhất xây dựng thêm khoảng 42 siêu thị và ưu tiên tại xây dựng ở các khu vực tâm trung đông dân cư.

Quy hoạch 03 trung tâm Outlets, diện tích mỗi trung tâm 02 ha gồm: Khu kinh tế Thái Bình 01; phường Thái Bình 01; xã Hưng Hà 01.

- Trung tâm thương mại: xây mới ít nhất 35 trung tâm thương mại, trong đó có 01 trung tâm thương mại hạng I, 23 trung tâm thương mại hạng II-III và 11 trung tâm thương mại nhỏ ở các khu vực: phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc xã Vũ Thư, xã Kiến Xương, xã Tiền Hải, xã Thái Thụy, xã Đông Hưng, xã Hưng Hà, xã Quỳnh Phụ, Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng; phường Mỹ Hào; xã Như Quỳnh, xã Văn Giang, xã Khoái Châu, xã Yên Mỹ, xã Ân Thi, xã Văn Giang...

- Quy hoạch 01 Trung tâm Hội chợ Triển lãm quy mô 15 ha tại Bò Xuyên, phường Thái Bình.

- Quy hoạch tại phường Phố Hiến 01 Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại của tỉnh với quy mô 500 gian hàng, diện tích 15.000 m<sup>2</sup>

*\*. Hạ tầng logistics*

Xây dựng các trung tâm logistics quy mô lớn tại các vị trí chiến lược như Yên Mỹ, Văn Lâm, Kim Động, Ân Thi, Lạc Hồng, Thái Thụy, Tiền Hải, Hưng Hà, Quỳnh Phụ... gần với các ICD và khu công nghiệp. Hoàn thiện hệ thống cảng thủy nội địa trên sông Hồng, sông Luộc, sông Thái Bình, kết nối trực tiếp với cảng biển Diêm Điền, hình thành hành lang logistics đường thủy – đường bộ – đường sắt và các trung tâm logistics, dự kiến đến năm 2030 hình thành các trung tâm dịch vụ logistics sau:

- Cảng cạn ICD tại KCN Văn Giang: nằm gần nút giao 2 tuyến cao tốc CT38, CT04 tạo khả năng kết nối nhanh đến KCN và các vùng phụ cận. Cung cấp dịch vụ logistics cho khu vực KCN Văn Giang

- Cảng cạn thông quan hàng hóa XNK: nằm tại KCN Dệt May Phố Nối phục vụ dịch vụ logistics cho các KCN trong khu vực: KCN Thăng Long II, KCN Minh Đức, KCN Minh Quang, KCN Hưng Long – Ngọc Lâm – Xuân Dục, KCN Yên Mỹ...

- Trung tâm dịch vụ Logistics phường Thái Bình;

- Trung tâm dịch vụ logistics khu vực xã Kiến Xương trên tuyến đường từ phường Thái Bình đi Cồn Vành;

- Trung tâm dịch vụ Logistics tại Khu Công nghiệp, dịch vụ logistics Kim Trung - Minh Tân, xã Hưng Hà;

- Trung tâm dịch vụ logistics tại khu vực xã Quỳnh Phụ trên tuyến đường trục động lực Văn Cắm – Cảng Diêm Điền.

- Cảng cạn Quỳnh Côi: phục vụ XNK, vận tải đa phương thức cho các cụm công nghiệp xã Quỳnh An, Thần Khê...

- Cảng cạn Hưng Hà: nằm gần nút giao CT 39 và tuyến Thái Bình – Đông Tu. Phục vụ nhu cầu logistics KCN Hưng Hà và các KCN lân cận.

- Cảng cạn Tân Trường: cung cấp dịch vụ logistics khu vực KCN Tân Trường, KCN Thụy Trường.

Cảng cạn Tiền Hải: Cung cấp dịch vụ logistics khu vực KCN Tiền Hải, KCN Hoàng Minh.

*\*. Mạng lưới cửa hàng xăng dầu và kho xăng dầu*

Việc đầu tư mới, đầu tư mở rộng kho xăng dầu trên 5.000 m<sup>3</sup> trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng chính phủ, phê duyệt quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đến năm 2030 trên địa bàn Tỉnh xây dựng mới ba (03) kho dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô nhỏ hơn 5000 m<sup>3</sup> gồm:

+ Kho dự trữ xăng dầu tại khu bến cảng Ba Lạt: khu vực xã Hưng Phú;

+ Kho Mỹ Lộc tại khu vực xã Đông Thái Ninh;

+ Kho Nam Thịnh tại khu vực xã Nam Cường.

- Tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn Tỉnh sẽ xây dựng thêm ba (03) kho dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô nhỏ hơn 5000 m<sup>3</sup> gồm:

+ Kho Tịnh Xuyên, khu vực xã Hồng Minh;

+ Kho An Bài, Khu vực xã Phụ Dực;

+ Kho An Đồng, Khu vực xã A Sào.

- Đảm bảo lưu thông và bình ổn thị trường tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu xăng dầu trong tỉnh, đảm bảo an toàn ổn định 02 kho xăng dầu quốc gia, 06 kho tồn trữ xăng dầu dưới 5.000 m<sup>3</sup> trên địa bàn Tỉnh; Xây dựng mới 01 Kho dự trữ xăng dầu dung tích dưới 5.000 m<sup>3</sup> tại bến cảng Ba Lạt, xã Hưng Phú.

- Cửa hàng xăng dầu xây dựng cố định: Quy hoạch và bố trí vị trí cửa hàng xăng dầu xây dựng cố định quy hoạch mới đảm bảo tuân thủ các quy định về PCCC trong QCVN01:2020/BCT. Các công trình trong cửa hàng xăng dầu phải đảm bảo tuân thủ theo QCVN07-6:2016/BXD và QCVN 01:2020/BCT.

- Ưu tiên bố trí cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại các xã, phường chưa có cửa hàng xăng dầu và các tuyến đường mới mở.

*c. Quy hoạch không gian phát triển kinh tế đêm*

Bố trí không gian phố đi bộ gắn với nhà hát, khu hội chợ, triển lãm, chợ đêm Bò Xuyên tại phường Thái Bình, phường Phố Hiến và các hoạt động dịch vụ kinh tế ban đêm tại các khu đô thị.



Khu kinh tế biển: Tỉnh có 54km bờ biển, hàng năm được bồi đắp mở rộng quỹ đất với hệ thống du lịch sinh thái biển khá phong phú như: Cồn Vành, Cồn Đen, bãi biển Đồng Châu, là điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động kinh tế đêm, trở thành các cụm dịch vụ vui chơi giải trí, ăn uống, lưu trú phục vụ cho người dân, du khách và đội ngũ lao động, chuyên gia trên địa bàn...

*e. Phân bố phát triển không gian dịch vụ xã hội*

*Phân bố phát triển các vùng dịch vụ xã hội*

- Vùng 1: (Vùng trọng điểm kinh tế tỉnh): Phát triển các dịch vụ xã hội chất lượng cao, hướng tới đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, cung ứng dịch vụ cho phạm vi tỉnh, liên vùng.

- Vùng 2: (khu kinh tế ven biển): Tập trung khai thác tiềm năng lao động, quỹ đất, năng lượng điện, khí mỏ tự nhiên... trở thành khu kinh tế tổng hợp, kết nối kinh tế với vùng đồng bằng sông Hồng và các vùng khác trong cả nước.

- Vùng 3: (các khu vực khác trong tỉnh): Khuyến khích mở rộng phát triển mạng lưới phân bố các cơ sở, điểm dịch vụ xã hội ngoài công lập về nông thôn và các khu vực có khu, cụm công nghiệp, khu, điểm du lịch, đầu mối giao lưu thương mại.

## **IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI**

### **1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

- *Phương án phát triển nhân lực KH&CN*: Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN chất lượng cao; Nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tiên tiến và hiện đại; Tổ chức dịch vụ KH&CN công lập thành các doanh nghiệp KH&CN thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Lấy doanh nghiệp là trung tâm của hoạt động KH&CN, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các trường, viện, tổ chức KH&CN với các doanh nghiệp.

- *Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao*: Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, tiên tiến, bền vững, trong đó chú trọng kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại. Tăng cường các hoạt động liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Phát triển hệ thống dịch vụ nông nghiệp, tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm.

- *Phát triển các ngành công nghệ ưu tiên* (1). Công nghệ sinh học: Công nghệ sinh học được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong chọn tạo, nhân giống cây trồng và vật nuôi chất lượng cao. (2). Công nghệ thông tin Phát triển ứng dụng internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Xây dựng Hệ thống ISO điện tử trên quy mô toàn tỉnh; ứng dụng công nghệ GPS/GIS trong quản lý nhà nước và dịch vụ. (3). Công nghệ vật liệu mới: nghiên cứu chế tạo vật liệu tiên tiến từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học,

khoáng sản quý hiếm khác. (4). Công nghệ y, dược: tăng cường ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong y tế dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh.

*- Phương án phát triển hạ tầng KH&CN*

Rà soát, chọn lựa, đầu tư và nâng cao năng lực của các tổ chức KH&CN, hệ thống hoá chuẩn đo lường, phòng thí nghiệm tỉnh theo mô hình tiên tiến; xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, hạ tầng thông tin thống kê KH&CN. Xây dựng Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Hưng Yên đầu mối chuyển giao liên kết với Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc Bộ KH&CN trong kết quả nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật KH&CN.

Xây dựng Khu công nghệ cao tỉnh Hưng Yên dự kiến có quy mô khoảng 496 ha, đặt tại xã Hoàn Long và xã Việt Yên và Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao quy mô khoảng 10 ha tại xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên; .

## **2. Văn hóa, thể thao**

*- Văn hóa:* Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch; Tăng cường cơ sở vật chất đối với Thư viện tỉnh, phát triển các hoạt động dịch vụ thư viện; Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa tỉnh; Bảo tàng Tỉnh, Nhà hát Chèo tỉnh Hưng Yên; Đầu tư tu bổ, tôn tạo các công trình văn hóa, tín ngưỡng. Có các chính sách bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa trong việc phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt phát huy các giá trị di sản, mang danh hiệu được UNESCO ghi danh như Thực hành tín ngưỡng thờ mẫu tam phủ của người Việt, Ca trù, Khu dự trữ sinh quyển thế giới đối với vùng đất ngập nước ven biển của ba tỉnh châu thổ sông Hồng, xây dựng thương hiệu địa phương, đổi mới các hình thức quảng bá thương hiệu địa phương trên nền tảng kỹ thuật số nhằm thích ứng với tình hình mới.

*- Thể dục, thể thao:* Phát triển thể dục thể thao quần chúng trong thiết chế văn hóa thể thao. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển thể thao cho người cao tuổi, người khuyết tật. Tập trung phát triển các môn thể thao trọng điểm, thành tích cao của tỉnh: Bóng chuyền, đua thuyền, cầu lông, võ, vật, điền kinh,...Đồng thời, quy hoạch các thiết chế văn hóa, thể thao như Sân vận động tỉnh; Khu tập luyện, thi đấu thể thao dưới nước; Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; Trung tâm Hoạt động thiếu nhi; các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các KCN; Hoàn thành quy hoạch đất cho thể thao, đảm bảo đến năm 2030 100% xã, phường, thị trấn có Trung tâm VHTT đạt chuẩn; 100% thôn, tổ dân phố có khu TDTT.

## **3. Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**

Phát triển giáo dục đào tạo cân đối cả phát triển số lượng, chất lượng và hiệu quả, hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập. Phân đầu đưa Hưng Yên nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển lĩnh vực giáo dục, đào tạo trở thành ngành dịch vụ quan trọng của tỉnh; đào tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao, cung ứng nguồn lao động chất lượng cao trong tỉnh và cả nước.

- *Giáo dục mầm non*: Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, công lập tự chủ về chi thường xuyên và đầu tư phát triển cả về số lượng và chất lượng. Phân đầu đến năm 2030, ở các khu, cụm công nghiệp, đô thị và những nơi có điều kiện kinh tế phát triển, có số trẻ em trong độ tuổi học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập và cơ sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên đạt 30% trên tổng số trẻ đến trường; Duy trì vững chắc chất lượng và hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trước năm 2030. Đến năm 2030, tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi vào nhà trẻ đạt 45%, trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đạt 100%.

- *Giáo dục phổ thông*: Khuyến khích phát triển trường Tiểu học, Trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học, chất lượng cao, trọng điểm, ngoài công lập phát triển. Phân đầu đến năm 2030 có 15 trường trường Tiểu học, 15 trường Trung học cơ sở trọng điểm, chất lượng cao; từng bước chuyển đổi một số trường THPT sang cơ chế tự chủ về chi thường xuyên; tỷ lệ học sinh học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập và cơ sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên đạt 3% trên tổng số học sinh đến trường.

Tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

- *Giáo dục đại học và nghề nghiệp*: Đến năm 2030 xây dựng, phát triển các trường đại học, cao đẳng, trên địa bàn tỉnh, liên kết đào tạo trở thành các cơ sở đào tạo có thương hiệu, uy tín trong cả nước. Đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, nhất là nhân lực có tay nghề cao, góp phần nâng cao năng suất lao động, gắn kết nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh<sup>3</sup>.

Phân đầu 100% cơ sở giáo dục đại học và ít nhất 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia. Xây dựng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương

---

<sup>3</sup> Phân đầu tỉ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đạt 24%

- *Giáo dục thường xuyên*: Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Đến năm 2030, có 100% các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp các Trung tâm học tập cộng đồng khác triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số.

- *Giáo dục chuyên biệt*: củng cố và nâng cao chất lượng hạ tầng giáo dục chuyên biệt đối với các cơ sở giáo dục cho người khuyết tật hiện có; với trẻ khuyết tật nhẹ có thể tham gia học hòa nhập tại các trường phổ thông hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn; khuyến khích, tạo điều kiện cho phép các cơ sở giáo dục hòa nhập tự thực hoạt động.

## **7. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân**

### *7.1. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng*

- Phát triển hài hòa giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại và y học cổ truyền, giữa y tế công lập và ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt.

- Khuyến khích phát triển mạng lưới ngoài công lập tăng cả về số lượng và quy mô các phòng khám chuyên khoa phòng khám đa khoa, bệnh viện tư, các cơ sở kinh doanh thuốc đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn.

- Đầu tư xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên theo định hướng Bệnh viện hiện đại thông minh quy mô 1.500 giường

### **- Phát triển các trung tâm chuyên sâu trong các bệnh viện.**

- Phát triển các trung tâm chuyên sâu trong các bệnh viện như Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên (thành lập thêm 03 trung tâm gồm Trung tâm Ung bướu, Trung tâm tim mạch, Trung tâm Đột quỵ); Bệnh viện Đa khoa Thái Bình (thành lập thêm 03 trung tâm gồm Trung tâm Hồi sức tích cực – chống độc, Đơn nguyên Ghép tạng, Trung tâm Lão khoa); Bệnh viện Đa khoa Phố Nối (Thành lập 01 Khoa Thận); Bệnh viện Nhi Thái Bình (Thành lập 01 Trung tâm hỗ trợ và điều trị trẻ tự kỷ); Bệnh viện phụ sản Thái Bình (Thành lập 01 Trung tâm sàng lọc sinh sản); Bệnh viện sản nhi Hưng Yên (Thành lập 01 Trung tâm sàng lọc sinh sản); Bệnh viện Da Liễu (Thành lập 01 Khoa phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ).

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình khám chữa bệnh, khuyến khích hình thành các cơ sở khám chữa bệnh có vốn đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn hợp pháp khác cùng các cơ sở hành nghề y tế tư nhân khác.

- Phát triển dịch vụ chăm sóc sức khỏe gắn với dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch, chăm sóc sức khỏe thành ngành dịch vụ quan trọng, cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, gắn với công nghiệp sản xuất vật tư y tế, dược phẩm, trở thành trung tâm y tế của vùng đồng bằng sông Hồng.

- Tạo sự liên thông trong hệ thống y tế, hỗ trợ cho việc thực hiện chuyển tuyến đúng chuyên môn và an toàn người bệnh, giảm chi phí khám, chữa bệnh cho người dân. Xây dựng 100% bệnh viện đa khoa cấp cơ bản tham gia mạng lưới khám, chữa bệnh từ xa theo từng chuyên khoa.

- Đến năm 2030, có 100% cơ sở KCB thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế và một số cơ sở KCB triển khai thực hiện được các kỹ thuật vượt tuyến. 100% cơ sở KCB có hệ thống xử lý và xử lý được chất thải y tế.

### *7.2. Lĩnh vực y tế công cộng, y tế dự phòng*

Từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị y tế dự phòng các tuyến và tăng cường chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

Đảm bảo cung ứng các hóa chất, sản phẩm y sinh học, vắc xin phòng bệnh có chất lượng phục vụ cho phòng bệnh và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động dự phòng của các trạm y tế xã, phường, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đảm bảo cân đối và kết hợp hài hòa giữa công tác điều trị và dự phòng. Xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sỹ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

Hoàn thiện đầu tư phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 3; Đầu tư xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh đạt tiêu chuẩn trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện sớm, không chệch kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh và kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

### *7.3. Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn, dược liệu*

- Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có: Công ty cổ phần và các công ty TNHH dược và trang thiết bị y tế. Triển khai công tác mua sắm tập trung thuốc, hóa chất, vật tư y tế theo quy định phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ sở y tế trong tỉnh. Chú trọng đến sản xuất dược liệu và thuốc y học cổ truyền. Quy hoạch phát triển và mở rộng các vùng trồng dược liệu, tập trung các dược liệu quý có giá trị kinh tế cao. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các nhà máy sản xuất nguyên liệu, thuốc từ dược liệu, phấn đấu đến năm 2030 trên địa bàn có tối thiểu 01 nhà máy đạt tiêu chuẩn sản xuất nguyên liệu, thuốc từ dược liệu tạo ra các sản phẩm thế mạnh của Hưng Yên.

- Đến năm 2050, khuyến khích xây dựng nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GPP WHO. Phối kết hợp với ngành nông nghiệp phát triển vùng trồng cây dược liệu tại khu vực trung tâm tỉnh (Quỳnh Phụ, Hưng Hà) để tận dụng tối đa ưu thế về vị trí địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu cho trồng cây dược liệu. Quy hoạch quỹ

đất kêu gọi đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất và chế biến dược liệu phục vụ nhu cầu trong tỉnh, trong nước cũng như xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

#### *7.4. Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y, pháp y tâm thần*

Quản lý thực hiện tinh gọn đầu mối và đầu tư tập trung về trang thiết bị và chuyên môn kỹ thuật nhằm đẩy mạnh lĩnh vực giám định y khoa và pháp y.

#### *7.5. Lĩnh vực dân số và phát triển*

Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Đẩy mạnh các hoạt động, dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và thích ứng với già hóa dân số.

### **8. An sinh xã hội**

Phát triển thành một trong những địa phương phát triển hàng đầu về các cơ sở dạy nghề, trợ giúp xã hội trong khu vực Đồng bằng sông Hồng. Hình thành mạng lưới cơ sở dạy nghề, bảo trợ xã hội của Hưng Yên đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về giáo dục dạy nghề và trợ giúp xã hội; đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, mang nét đặc trưng của tỉnh Hưng Yên. Xây dựng, phát triển phục vụ cho đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc, văn hóa, tiến bộ và phát triển bền vững.

### **9. Công tác quốc phòng, an ninh**

- Bảo đảm quốc phòng:

Bảo đảm mục tiêu tổng thể quốc phòng trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, tài chính, văn hóa – xã hội, môi trường sinh thái, chống chiến lược “diễn biến hòa bình” và “cạnh tranh” về kinh tế, tài chính; chống xâm lược, bảo vệ an toàn địa bàn tỉnh gắn với chủ quyền và an toàn chung của khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ. Bố trí không gian các hoạt động chức năng về kinh tế, xã hội đảm bảo tuân thủ tổng thể và được cụ thể trong định hướng phát triển từng ngành, đảm bảo mỗi công trình kinh tế, văn hóa xã hội, khu vực bố trí dân cư trên từng địa bàn bảo đảm tính lưỡng dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, khi có tình huống xảy ra, hình thành thể liên hoàn, tạo nên sức mạnh tổng hợp trên địa bàn. Chú trọng các khu vực biên giới biển của tỉnh.

- Bảo đảm an ninh:

(1) Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; hoạt động của lãnh đạo Đảng, nhà nước; khách quốc tế và các sự kiện quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh; bảo vệ tuyệt đối an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh, trật tự. Đảm bảo an ninh, trật tự là điều kiện đầu tiên, tiền đề quan

trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân trong bảo đảm an ninh, trật tự. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ xa, từ sớm để xử lý kịp thời, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

(2) Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an tinh thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Ưu tiên bố trí trụ sở doanh trại, công trình phục vụ công tác PCCC và CNCH tại trung tâm các xã, phường, các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm trên địa bàn tỉnh có nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc theo các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

(3) Tập trung xây dựng quy hoạch trụ sở doanh trại nơi làm việc của công an ở cả cấp tỉnh và cấp xã, phường đảm bảo đến năm 2030 xây dựng lực lượng công an chính quy, hiện đại theo tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị, đảm bảo được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra".

## **X. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Phân vùng**

#### **a) Vùng I - Vùng động lực phía Bắc (Cửa ngõ vùng Thủ đô Hà Nội):**

- Phạm vi bao gồm các xã, phường: Phường Mỹ Hào, Phường Đường Hào, Phường Thượng Hồng, Xã Văn Giang, Xã Mỹ Sở, Xã Nghĩa Trụ, Xã Phụng Công, Xã Như Quỳnh, Xã Lạc Đạo, Xã Đại Đồng, Xã Yên Mỹ, Xã Nguyễn Văn Linh, Xã Hoàn Long, Xã Việt Yên, Xã Khoái Châu, Xã Triệu Việt Vương, Xã Việt Tiến, Xã Châu Ninh, Xã Chí Minh.

- Vùng có vị trí chiến lược nằm ở cửa ngõ phía Đông Nam của Thủ đô Hà Nội, tiếp giáp trực tiếp với Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Nội, nằm trên trục hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đây là khu vực hội tụ đầy đủ các điều kiện thuận lợi nhất về vị trí, hạ tầng, liên kết vùng và tiềm năng thu hút đầu tư, được xác định là vùng động lực tăng trưởng cao của tỉnh Hưng Yên.

- Tính chất và vai trò: Vùng 1 là trung tâm phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics công nghệ cao của tỉnh, đóng vai trò cửa ngõ giao thương chiến lược kết nối trực tiếp vùng Thủ đô với khu vực đồng bằng ven biển. Vùng là hạt nhân công nghiệp công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo và logistics liên vùng, đồng thời là nơi hình thành các khu đô thị hiện đại, trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng, tạo động lực lan tỏa phát triển cho toàn bộ tỉnh Hưng Yên.

- Định hướng phát triển không gian và hạ tầng: Phát triển vùng theo trục hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04), Quốc lộ 5, Vành đai 4 và tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, kết nối trực tiếp với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng.

+ Hình thành chuỗi khu công nghiệp, đô thị và logistics hiện đại, bao gồm: các KCN và các cụm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch. Các khu CN, CCN



được định hướng phát triển theo hướng công nghiệp sinh thái, thông minh, ứng dụng công nghệ cao, giảm phát thải carbon và tiết kiệm năng lượng.

+ Phát triển hệ thống logistics liên vùng, với trung tâm logistics khu vực đô thị Yên Mỹ, Mỹ Hào, Văn Lâm, đóng vai trò đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng và cảng biển. Phát triển các trung tâm thương mại, kho vận, dịch vụ vận tải đa phương thức, khu logistics hàng không, kết nối đồng bộ với mạng lưới giao thông cấp quốc gia và vùng Thủ đô.

- Định hướng phát triển đô thị - dịch vụ:

+ Vùng 1 hình thành chuỗi đô thị động lực phía Bắc gồm:

**Đô thị Mỹ Hào: trung tâm công nghiệp, thương mại, logistics và đô thị động lực của vùng;**

**Đô thị Văn Lâm phát triển đô thị công nghiệp, dịch vụ, logistics hiện đại;**

**Đô thị Văn Giang, Khoái Châu, định hướng phát triển đô thị sinh thái, đô thị dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế chất lượng cao, là cửa ngõ phía Tây kết nối trực tiếp với Hà Nội.**

+ Các đô thị này phát triển theo mô hình đô thị thông minh - xanh - hiện đại, gắn với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết hợp hài hòa giữa sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thương mại và không gian sống đô thị chất lượng cao. Đồng thời, vùng 1 được định hướng trở thành trung tâm phát triển kinh tế tri thức, với các khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, cơ sở giáo dục, đào tạo nghề và khu công nghệ cao.

- Định hướng phát triển kinh tế và xã hội: thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trọng điểm của tỉnh, tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, điện tử, cơ khí chính xác, chế biến thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất vật liệu mới và năng lượng sạch; Phát triển mạnh dịch vụ logistics, thương mại, tài chính, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo nghề chất lượng cao, gắn với nhu cầu nhân lực của các khu công nghiệp và doanh nghiệp FDI; chú trọng phát triển hạ tầng xã hội và đô thị bền vững, bao gồm nhà ở công nhân, khu dân cư đô thị mới, hệ thống y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao hiện đại, đảm bảo chất lượng sống và an sinh xã hội cho dân cư vùng công nghiệp - đô thị hóa nhanh.

- Vai trò trong tổng thể không gian phát triển tỉnh: Vùng 1 là vùng động lực tăng trưởng trọng điểm của Hưng Yên, đóng góp lớn nhất vào GRDP và nguồn thu ngân sách của tỉnh, đồng thời là trung tâm lan tỏa công nghiệp hóa và hiện đại hóa ra các vùng trung tâm và ven biển. Đây cũng là cửa ngõ kinh tế và hành lang phát triển chiến lược, góp phần mở rộng không gian đô thị của Hà Nội, giảm áp lực dân cư và công nghiệp cho Thủ đô, hướng tới hình thành cụm vùng đô thị - công nghiệp - dịch vụ Hưng Yên - Bắc Ninh - Hải Phòng - Quảng Ninh trong chuỗi giá trị phát triển quốc gia.

## **b) Vùng II - Vùng trung tâm tỉnh**

- Phạm vi và vị trí:

+ Phạm vi bao gồm các xã, phường: **Phường Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng, xã Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, xã Hiệp Cường, xã Đức Hợp, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tiên Lữ, xã Tiên Hoa, xã Quang Hưng, xã**



Đoàn Đào, xã Tiên Tiến, xã Tổng Trân, xã Ân Thi, xã Hồng Quang, xã Xuân Trúc, xã Phạm Ngũ Lão, xã Nguyễn Trãi, xã Hưng Hà, xã Tiên La, xã Lê Quý Đôn, xã Hồng Minh, xã Thần Khê, xã Diên Hà, xã Ngự Thiên, xã Long Hưng, xã Quỳnh Phụ, xã Nguyễn Du, xã Ngọc Lâm, xã Minh Thọ, xã A Sào, xã Quỳnh An, xã Đồng Bằng, xã Đông Tiên Hưng, xã Bắc Tiên Hưng, xã Nam Tiên Hưng, xã Thư Trì và xã Vạn Xuân.

+ Vị trí: Nằm ở trung tâm địa lý của không gian phát triển tỉnh Hưng Yên, có vị trí chiến lược trong việc liên kết vùng động lực phía Bắc với vùng ven biển, đồng thời là trục kết nối quan trọng trong mạng lưới phát triển vùng đồng bằng sông Hồng và hành lang kinh tế ven biển. Hệ thống hạ tầng giao thông liên vùng hiện hữu và quy hoạch như cao tốc Hà Nội - Ninh Bình (CT.01), cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.09), quốc lộ 39, 38B, 37B và các tuyến ven sông Hồng, sông Luộc tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế đa ngành và lưu thông hàng hóa.

- Tính chất và vai trò: là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục của toàn tỉnh, giữ vai trò điều phối, cân bằng và lan tỏa phát triển không gian kinh tế - xã hội giữa hai vùng động lực phía Bắc và vùng kinh tế ven biển phía Nam. Đây là vùng phát triển tổng hợp đa ngành, vừa là hạt nhân hành chính, đô thị, vừa là trung tâm sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ và logistics nội tỉnh. Với vị trí trung tâm và kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, vùng là không gian lõi phát triển bền vững, gắn kết giữa công nghiệp - đô thị - nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ tổng hợp.

- Định hướng phát triển không gian: Phát triển theo mô hình trung tâm tổng hợp hành chính - đô thị - dịch vụ - công nghiệp sạch, trong đó đô thị Phố Hiến là trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục và dịch vụ cấp vùng.

Khu vực (phía bắc vùng) phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản và logistics nội vùng, gắn với phát triển các khu đô thị sinh thái và cụm dân cư nông thôn kiểu mẫu.

Khu vực (phía nam vùng) có vai trò trung tâm công nghiệp chế biến, thương mại - dịch vụ, logistics và đào tạo nghề, đồng thời là cửa ngõ giao thương với khu kinh tế tự do ven biển và cảng biển.

- Tổ chức không gian phát triển vùng II dọc theo các hành lang kinh tế - đô thị trọng điểm (QL.39, CT.09, tuyến ven sông Hồng), tạo liên kết chặt chẽ giữa đô thị Hưng Yên và các đô thị vệ tinh phía Đông - Tây, hình thành mạng lưới đô thị - công nghiệp - dịch vụ liên hoàn, đồng thời đảm bảo tính cân bằng sinh thái và kết nối vùng linh hoạt.

- Định hướng phát triển kinh tế, ngành chủ lực:

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông, cơ khí và công nghiệp vật liệu mới, gắn với các khu, cụm công nghiệp. Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp đầu tư công nghệ cao, thân thiện môi trường, hình thành các cụm công nghiệp sinh thái, thông minh.

+ Nông nghiệp: Đẩy mạnh nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp đô thị thông minh, xây dựng trung tâm sản xuất, chế biến, phân phối nông sản chất lượng cao cung cấp cho vùng Thủ đô, đồng bằng sông Hồng và

khu ven biển. Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, rau màu, thủy sản và chăn nuôi tập trung gắn với chuỗi giá trị, chế biến và tiêu thụ bền vững.

+ Dịch vụ, thương mại: Xây dựng đô thị Phố Hiến, Tống Trân trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ tài chính, đào tạo và logistics nội vùng. Phát triển dịch vụ hậu cần, logistics, trung tâm thương mại, bán lẻ, dịch vụ giáo dục, y tế chất lượng cao, kết hợp phát triển kinh tế đêm và du lịch văn hóa, sinh thái gắn với di sản Phố Hiến.

- Định hướng phát triển đô thị và hạ tầng xã hội: Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, bao gồm giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, xử lý chất thải và hạ tầng số thông minh; hình thành chuỗi đô thị vệ tinh, tạo mạng lưới đô thị phân tầng hợp lý, gắn với các khu công nghiệp và vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; Phát triển hệ thống nhà ở, khu dân cư hiện đại, dịch vụ xã hội, y tế, giáo dục và văn hóa, đảm bảo an sinh, chất lượng sống và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng trung tâm.

- Vai trò trong tổng thể không gian phát triển tỉnh: Vùng II là hạt nhân điều phối phát triển và cân bằng không gian kinh tế - xã hội toàn tỉnh, đồng thời là vùng trung gian chiến lược kết nối động lực công nghiệp - đô thị phía Bắc với vùng kinh tế ven biển phía Nam. Đây là trung tâm hành chính - văn hóa - khoa học - công nghệ của Hưng Yên, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo phát triển hài hòa giữa đô thị, công nghiệp và nông nghiệp sinh thái. Với vai trò trung tâm, vùng II là “trái tim điều phối” của tỉnh, nơi hội tụ nguồn lực, hạ tầng, nhân lực và văn hóa, giữ vị thế cầu nối chiến lược giữa đồng bằng sông Hồng và vùng ven biển, hướng tới xây dựng một trung tâm phát triển bền vững, năng động và bản sắc của Hưng Yên.

### **c) Vùng III -Vùng ven biển**

- Phạm vi và vị trí:

+ Phạm vi bao gồm các xã, phường: Phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc, xã Phụ Dực, xã Tân Tiến, xã Đông Hưng, xã Bắc Đông Hưng, xã Nam Đông Hưng, xã Đông Quan, xã Bắc Đông Quan, xã Tiên Hưng, xã Vũ Thư, xã Tân Thuận, xã Thư Vũ, xã Vũ Tiên, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi, xã Quang Lịch, xã Vũ Quý, xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Vũ, xã Bình Nguyên, xã Trà Giang, xã Tiền Hải, xã Đông Tiền Hải, xã Tây Tiền Hải, xã Nam Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Nam Cường, xã Hưng Phú, xã Thái Thụy, xã Tây Thái Ninh, xã Nam Thụy Anh, xã Thụy Anh, xã Thái Ninh, xã Đông Thái Ninh, xã Nam Thái Ninh, xã Bắc Thái Ninh, xã Đông Thụy Anh, xã Tây Thụy Anh và xã Bắc Thụy Anh.

+ Vị trí nằm khu vực ven biển phía Đông và Đông Nam của tỉnh, là vùng kinh tế biển tổng hợp, có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ, nằm tại trung điểm kết nối giữa Hải Phòng - Ninh Bình, đồng thời là cửa ngõ hướng biển của Hưng Yên. Vùng có lợi thế nổi bật về địa hình ven biển, quỹ đất rộng, giao thông thuận lợi và khả năng phát triển hệ thống cảng biển, khu kinh tế và năng lượng tái tạo.

- Tính chất và vai trò: là vùng động lực tăng trưởng chiến lược mới của tỉnh,

được định hướng là trung tâm phát triển kinh tế biển tổng hợp, bao gồm công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo, logistics cảng biển, đô thị - dịch vụ biển và du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng biển; Là vùng kinh tế mở, có cơ chế phát triển linh hoạt, thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời giữ vai trò trọng điểm về an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Định hướng phát triển không gian: Phát triển theo mô hình “Khu kinh tế tự do gắn với phát triển đô thị cảng biển, công nghiệp năng lượng xanh” Tổ chức không gian phát triển theo 3 tiểu vùng chức năng chính:

+ Tiểu vùng đô thị - cảng biển phía Đông: Phát triển đô thị ven biển, hệ thống cảng tổng hợp, logistics và trung tâm thương mại - dịch vụ biển, kết nối trực tiếp với Hải Phòng và hành lang ven biển quốc gia.

+ Tiểu vùng công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo: Phát triển các khu công nghiệp năng lượng (điện gió, điện khí LNG, năng lượng mặt trời), công nghiệp vật liệu mới, cơ khí, hóa chất và chế biến nông, thủy sản, gắn với hạ tầng cảng và khu logistics.

+ Tiểu vùng du lịch, sinh thái biển: Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch biển và trải nghiệm nông nghiệp, ngư nghiệp ven biển, gắn với không gian văn hóa, làng nghề và khu bảo tồn tự nhiên cửa sông, ven biển.

- **Hình thành hành lang phát triển ven biển Bắc Bộ, kết nối Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình với cao tốc và tuyến đường ven biển, tạo mạng lưới giao thông liên vùng hiện đại, đảm bảo năng lực lưu thông hàng hóa và dịch vụ cảng biển.**

- Định hướng phát triển kinh tế, ngành chủ lực:

+ **Công nghiệp năng lượng và vật liệu mới: Phát triển các trung tâm năng lượng điện khí LNG, sản xuất vật liệu mới, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ năng lượng.**

+ Logistics và dịch vụ cảng biển: Xây dựng trung tâm logistics biển quy mô vùng, gắn với hệ thống cảng tổng hợp, kho bãi, logistics và vận tải biển - đường sông, phục vụ trung chuyển hàng hóa cho cả vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo: Công nghiệp ô tô và cơ khí chính xác, công nghiệp dược, sinh học; công nghiệp chế biến nông, thủy sản và thực phẩm; công nghiệp vật liệu mới và năng lượng tái tạo; công nghiệp công nghệ cao...

+ Du lịch biển và dịch vụ đô thị ven biển: Phát triển đô thị biển hiện đại, kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao biển, trải nghiệm nông nghiệp - ngư nghiệp và du lịch cộng đồng, gắn với thương hiệu.

+ Phát triển Khu kinh tế tự do Hưng Yên trở thành trung tâm động lực kinh tế cấp vùng, có cơ chế đặc thù về thu hút đầu tư, thuế và hạ tầng hiện đại. Đầu tư các đô thị ven biển hiện đại, sinh thái, thông minh, đảm bảo phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ không gian sinh thái biển. Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông - năng lượng - thông tin - logistics - thoát nước - xử lý chất thải đồng bộ, đảm bảo an toàn môi trường và phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn. Phát triển hệ thống đê biển kết hợp đường giao thông, hành lang sinh thái ven biển và các khu dự trữ tự nhiên, đảm bảo an ninh sinh thái và an ninh năng lượng quốc gia.

- Vai trò trong tổng thể phát triển tỉnh: Vùng ven biển giữ vai trò động lực chiến lược mới của Hưng Yên, là trung tâm kinh tế biển tổng hợp, vùng kinh tế mở kết nối quốc tế, đóng góp chủ lực vào tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập vùng ven biển Bắc Bộ. Đây là vùng tiên phong trong phát triển năng lượng sạch, công nghiệp xanh, kinh tế số và du lịch sinh thái biển, góp phần khẳng định vị thế Hưng Yên là trung tâm phát triển bền vững, năng động và hội nhập trong vùng đồng bằng sông Hồng mở rộng.

## **2. Các hành lang, trục phát triển**

### **a. Các hành lang phát triển**

#### **(1) Hành lang sinh thái - kinh tế - văn hóa sông Hồng**

Hành lang sinh thái - kinh tế - văn hóa sông Hồng trải dài dọc theo bờ sông Hồng từ khu vực giáp ranh với Hà Nội đến cửa Ba Lạt, **gắn với tuyến cao tốc Văn Giang, Đường mới 02 cao tốc - CT39A, Thái Bình - Đồng Tu A, Thái Bình - Cồn Vành; tuyến đường di sản ven sông Hồng.** Đây là trục hành lang tự nhiên và kinh tế - văn hóa trọng yếu của tỉnh, kết nối trực tiếp Thủ đô Hà Nội với vùng biển đồng bằng sông Hồng, đồng thời là hành lang xanh chủ đạo, đảm bảo cân bằng sinh thái và định hướng phát triển bền vững toàn tỉnh.

Tính chất và vai trò: là hành lang phát triển đa chức năng, kết hợp sinh thái - kinh tế - văn hóa - du lịch, có vai trò bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, phát huy giá trị lịch sử - văn hóa vùng ven sông, đồng thời định hướng không gian phát triển nông nghiệp, đô thị và du lịch bền vững; hành lang xanh trung tâm trong cấu trúc không gian của tỉnh, vừa là khung cảnh quan tự nhiên quan trọng, vừa là vùng đệm điều hòa môi trường, chống ngập úng và thích ứng biến đổi khí hậu, góp phần duy trì sự ổn định sinh thái và an toàn phát triển vùng hạ lưu sông Hồng.

Định hướng phát triển không gian và chức năng: Phát triển hành lang sông Hồng theo mô hình “hành lang xanh - sinh thái - văn hóa - kinh tế bền vững”, gồm ba tiểu khu chức năng chính:

+ Tiểu khu sinh thái nông nghiệp công nghệ cao: Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp đô thị, tận dụng lợi thế đất phù sa ven sông; xây dựng vùng chuyên canh cây ăn quả, rau màu, thủy sản sạch và chăn nuôi an toàn sinh học, gắn với chuỗi chế biến - tiêu thụ - xuất khẩu; Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và năng lượng tái tạo trong sản xuất nông nghiệp, hướng tới kinh tế nông nghiệp tuần hoàn và carbon thấp.

+ Tiểu khu đô thị - văn hóa - lịch sử: Hình thành chuỗi đô thị ven sông Hồng hiện đại, sinh thái và giàu bản sắc, gồm các trung tâm đô **thị Phố Hiến - Kim Động - Hưng Hà - Thái Bình - Ba Lạt**, phát triển theo mô hình đô thị sinh thái thông minh kết hợp không gian văn hóa và dịch vụ du lịch; Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử - văn hóa đặc sắc như Phố Hiến, Đền Mẫu, Đền Trần, Phủ Dầy, Tiên La, kết hợp khai thác di sản văn hóa, tín ngưỡng, làng nghề và lễ hội truyền thống; Phát triển du lịch văn hóa - tâm linh - lịch sử, kết nối tuyến Hà Nội - Phố Hiến - Tiên La - Cửa Ba Lạt, trở thành hành trình du lịch văn hóa sông Hồng của vùng đồng bằng Bắc Bộ.

+ Tiểu khu du lịch - sinh thái - cảnh quan ven sông: Phát triển các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven sông, công viên văn hóa, khu bảo tồn tự nhiên và các

không gian xanh dọc bờ sông, kết hợp vùng dân cư nông thôn sinh thái kiểu mẫu; khai thác hợp lý tài nguyên nước, cảnh quan, rừng ngập mặn và hệ sinh thái cửa sông, đồng thời tăng cường trồng cây xanh, bảo vệ bờ sông, xây dựng hành lang thoát lũ bền vững; kết hợp du lịch đường sông, giao thông thủy nội địa, cảng du lịch và bến hàng hóa, tạo mạng lưới giao thông - thương mại - du lịch liên hoàn dọc sông Hồng, liên kết với các trung tâm kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng và vùng ven biển Bắc Bộ.

Định hướng phát triển hạ tầng và không gian xanh: Hành lang sông Hồng là hành lang giao thông - thủy nội địa chiến lược, được đầu tư các cảng hàng hóa, bến du lịch, tuyến giao thông ven sông và cầu kết nối hai bờ sông Hồng, tạo điều kiện liên thông kinh tế - đô thị - du lịch toàn vùng. Phát triển hệ thống đê sông kết hợp đường giao thông, công viên ven sông, hành lang cây xanh và không gian sinh hoạt cộng đồng, hình thành “hành lang xanh” liên tục từ Hà Nội đến cửa Ba Lạt; Khuyến khích phát triển đô thị thông minh - sinh thái ven sông, ứng dụng công nghệ số trong quản lý thoát lũ, kiểm soát ô nhiễm và thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển an toàn, bền vững và hài hòa với tự nhiên.

## (2) Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ

Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ trung tâm bao gồm không gian phát triển theo chiều dọc liên tục, bám theo hệ thống các tuyến cao tốc, quốc lộ và đường ven biển, kết nối vùng trung tâm tỉnh với vùng Thủ đô Hà Nội ở phía Bắc và không gian kinh tế biển phía Đông Nam. Hành lang giữ vai trò xương sống tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời là cửa ngõ giao thương và liên kết vùng quan trọng với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình.

Về tính chất, hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ là không gian phát triển tổng hợp đa ngành, đa chức năng, bao gồm công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics và đổi mới sáng tạo; liên kết kinh tế chiến lược giữa khu vực nội địa với khu vực ven biển, góp phần hình thành hành lang kinh tế trung tâm - ven biển của vùng Đồng bằng sông Hồng. Hành lang phát triển theo hướng hiện đại, thông minh và xanh, đóng vai trò hạt nhân phát triển công nghiệp công nghệ cao, đô thị hiện đại và dịch vụ tổng hợp; là trục điều phối, cân bằng không gian phát triển giữa các vùng động lực trong tỉnh.

Về tổ chức không gian, hành lang được quy hoạch theo mô hình công nghiệp - đô thị - logistics - dịch vụ hiện đại, bền vững, gồm các khu công nghiệp - công nghệ cao - logistics; các khu đô thị - dịch vụ - đổi mới sáng tạo; các khu sinh thái - văn hóa - du lịch. Tập trung phát triển chuỗi khu công nghiệp hiện đại, khu công nghiệp sinh thái, trung tâm logistics và cảng cạn ICD; phát triển các đô thị trung tâm, đô thị thông minh, các khu dịch vụ thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, thể thao, khu đại học, khu đổi mới sáng tạo, trung tâm R&D; đồng thời hình thành vành đai xanh, công viên công nghệ, không gian mở, khu du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái ven sông, ven biển gắn với bảo tồn các di sản tiêu biểu.

Về hạ tầng và liên kết vùng, ưu tiên đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông (cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, đường vành đai, cầu vượt sông), hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, hạ tầng số) và hạ tầng



logistics (cảng biển, cảng sông, cảng cạn, trung tâm logistics). Đảm kết nối thông suốt giữa các khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị, cảng biển và các đầu mối giao thông liên vùng, tạo mạng lưới vận tải hàng hóa, hành khách và dịch vụ xuyên vùng.

Phát triển kinh tế chủ lực, hành lang tập trung phát triển các ngành kinh tế có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, gồm: công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng mới; dịch vụ logistics, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng; giáo dục, y tế chất lượng cao; dịch vụ đô thị, nhà ở thông minh, hạ tầng số; các hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển và các loại hình dịch vụ văn hóa, du lịch, thể thao gắn với đặc trưng không gian đô thị - công nghiệp - ven biển của tỉnh.

### **b) Trục phát triển**

#### **\* Các trục dọc**

1/Trục dọc số 1 nằm dọc theo hành lang cao tốc Hà Nội - Hưng Yên - Hải Phòng (CT.5, CT.9), kết nối trực tiếp với vùng Thủ đô Hà Nội ở phía Bắc và mở rộng liên kết tới các trung tâm công nghiệp - cảng biển Hải Phòng, Hưng Yên và Ninh Bình ở phía Đông Nam. Đây là trục phát triển kinh tế - đô thị trung tâm của tỉnh, đóng vai trò xương sống không gian phát triển và cửa ngõ giao thương cấp vùng của Hưng Yên.

Tính chất và vai trò: là trục động lực phát triển tổng hợp, có chức năng công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics - đổi mới sáng tạo, đồng thời là hành lang liên kết kinh tế chiến lược giữa vùng Thủ đô và vùng ven biển. Đây là trục phát triển hiện đại, thông minh và xanh, đóng vai trò: Hạt nhân phát triển công nghiệp công nghệ cao, đô thị hiện đại và dịch vụ tổng hợp của toàn tỉnh; Trục điều phối không gian phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng động lực (vùng I, vùng II, vùng III); Cửa ngõ chiến lược của Hưng Yên trong kết nối vùng Thủ đô Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Ninh Bình, góp phần hình thành hành lang kinh tế trung tâm - biên liên vùng.

Định hướng phát triển không gian: Tổ chức phát triển theo mô hình “trục công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, bền vững”, gồm ba tiểu khu chức năng chính:

+ Tiểu khu công nghiệp - công nghệ cao - logistics: Tập trung phát triển chuỗi khu công nghiệp hiện đại, gắn với các khu công nghiệp mới công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, trung tâm logistics và cảng cạn ICD. Thu hút đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, điện tử, cơ khí chính xác, ô tô, dược phẩm, năng lượng sạch và vật liệu mới, gắn kết chuỗi giá trị. Phát triển mạng lưới logistics và hạ tầng số thông minh, xây dựng trung tâm logistics liên vùng tại đô thị Kim Động - Tiên Lữ - Hưng Hà, phục vụ vận chuyển hàng hóa giữa vùng Thủ đô và vùng ven biển.

+ Tiểu khu đô thị - dịch vụ - đổi mới sáng tạo: Phát triển chuỗi đô thị hiện đại dọc trục cao tốc, hình thành vành đai đô thị công nghiệp - dịch vụ trung tâm. Xây dựng các trung tâm dịch vụ thương mại cấp vùng, khu hành chính - tài chính - thương mại - y tế - giáo dục - thể thao, gắn kết chặt chẽ với đô thị trung tâm đô thị Hưng Yên. Phát triển Đại học Phố Hiến thành trung tâm nghiên cứu - đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng đồng bằng sông Hồng, đồng thời hình thành khu đô thị đại học, khu sáng tạo, trung tâm R&D và đổi mới công nghệ.

+ Tiểu khu sinh thái - văn hóa - công viên công nghệ: Xây dựng vành đai xanh - hành lang cảnh quan ven sông và ven cao tốc, đảm bảo phát triển hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và môi trường sinh thái. Hình thành các công viên công nghệ, khu sinh thái đô thị và không gian mở công cộng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, thể thao và văn hóa cho khu vực trung tâm. Bảo tồn giá trị văn hóa - lịch sử của Phố Hiến và các di tích vùng lân cận, kết hợp phát triển du lịch văn hóa - giáo dục - khoa học trong không gian đô thị mới.

- Định hướng hạ tầng và liên kết vùng: là tuyến giao thông - kinh tế chủ đạo, được đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống cao tốc CT.5, CT.9, quốc lộ 39A, đường vành đai và các tuyến tỉnh lộ kết nối. Hình thành các nút giao động lực tại các đô thị, đảm bảo liên thông giữa các khu công nghiệp, đô thị và trung tâm logistics. Kết nối trực tiếp với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng tạo mạng lưới vận tải hàng hóa - hành khách - dịch vụ xuyên vùng, thúc đẩy hình thành hành lang phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ trung tâm - ven biển.

- Định hướng phát triển kinh tế chủ lực, tập trung phát triển các ngành kinh tế tri thức và giá trị gia tăng cao, bao gồm:

- + Công nghiệp công nghệ cao, điện tử, cơ khí, dược phẩm, năng lượng mới.
- + Dịch vụ logistics, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng, giáo dục - y tế chất lượng cao.
- + Đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực công nghệ cao.
- + Dịch vụ đô thị, nhà ở thông minh, hạ tầng số, dịch vụ văn hóa - giáo dục - thể thao.

**2/ Trục dọc số 2 kéo dài từ đô thị Khoái Châu - Phố Hiến - Hưng Hà - Thái Bình - Ba Lạt , theo Tây Bắc - Đông Nam, kết nối vùng trung tâm tỉnh với vùng ven biển và cửa Ba Lạt.** Đây là trục phát triển tổng hợp chủ đạo của Hưng Yên, gắn kết chuỗi đô thị trung tâm, khu công nghiệp - khu kinh tế - cảng biển - trung tâm logistics thành một hành lang phát triển liên hoàn, giữ vai trò cầu nối chiến lược giữa vùng nội địa và không gian kinh tế biển Bắc Bộ.

Tính chất và vai trò: là hành lang phát triển tổng hợp kinh tế - kỹ thuật - đô thị - dịch vụ cấp vùng; trục động lực kết nối vùng trung tâm với vùng kinh tế biển, hình thành không gian phát triển liên tục, đa trung tâm; tuyến công nghiệp - đô thị - logistics - cảng biển chiến lược, kết nối hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật trọng điểm của tỉnh; trục phát triển cân bằng không gian kinh tế - xã hội, góp phần mở rộng hướng phát triển ra biển và thúc đẩy tăng trưởng bền vững toàn tỉnh.

Định hướng phát triển không gian: Phát triển trục dọc số 2 theo mô hình “hành lang công nghiệp - đô thị - logistics - dịch vụ ven biển hiện đại”, gồm ba tiểu khu chức năng chính:

+ Tiểu khu trung tâm đô thị - công nghiệp - dịch vụ: Phát triển chuỗi đô thị trung tâm, giữ vai trò hạt nhân hành chính - thương mại - dịch vụ - công nghiệp hỗ trợ và logistics nội tỉnh; Xây dựng các khu công nghiệp tập trung, gắn với hạ tầng logistics, kho vận và giao thông kết nối trục Bắc - Nam, Đông - Tây; Hình thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu - phát triển công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các khu dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp.

+ Tiểu khu khu công nghiệp - khu kinh tế - cảng biển: Là vùng công nghiệp - kinh tế trọng điểm của tỉnh, tập trung tại **đô thị Diêm Điền, Tiền Hải, Ba Lạt và Khu kinh tế tự do Hưng Yên**, phát triển theo định hướng khu công nghiệp sinh thái, công nghiệp công nghệ cao và năng lượng tái tạo; Hình thành chuỗi công nghiệp chế biến - chế tạo - logistics - năng lượng. Đầu tư cảng tổng hợp, cảng chuyên dùng và hệ thống logistics ven biển, kết nối trực tiếp với Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình, tạo hành lang xuất nhập khẩu hàng hóa chiến lược của vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Tiểu khu đô thị - du lịch - sinh thái biển: Phát triển chuỗi đô thị ven biển hiện đại - sinh thái - thông minh, kết hợp không gian nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái biển và công viên năng lượng xanh; Xây dựng đô thị - cảng biển Thái Thụy - Khu kinh tế tự do thành trung tâm kinh tế biển tổng hợp, đô thị cảng đa chức năng với công nghiệp, logistics, thương mại, dịch vụ du lịch; Tăng cường liên kết phát triển du lịch ven biển - du lịch đường sông - du lịch văn hóa.

- Định hướng hạ tầng và liên kết vùng: Nâng cấp và mở rộng tuyến cao tốc CT.37B, quốc lộ 10, tuyến đường ven biển Bắc Bộ và các tuyến kết nối xuyên tỉnh; Phát triển các tuyến giao thông vành đai, cầu qua sông Hồng - sông Trà Lý, kết nối chặt chẽ với trục dọc số 1 và hành lang sông Hồng; Đầu tư đồng bộ hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, hạ tầng số, trung tâm logistics, cảng nội địa (ICD), tạo mạng lưới hạ tầng liên hoàn từ trung tâm đến biển; Tăng cường liên kết với Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, hình thành tam giác phát triển công nghiệp - logistics - cảng biển Bắc Bộ.

- Định hướng phát triển kinh tế chủ lực: Công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp năng lượng và vật liệu mới; Dịch vụ logistics cảng biển, thương mại - vận tải liên vùng, năng lượng sạch; Đô thị ven biển thông minh, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - văn hóa biển; Nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản sạch và kinh tế biển tổng hợp.

\* Các trục ngang

**1/Trục Vành đai 4: Trục liên kết đô thị - công nghiệp - logistics vùng Thủ đô**

Là hành lang phát triển chiến lược phía Bắc tỉnh, nằm trong vành đai mở rộng của Thủ đô Hà Nội, kết nối đô thị Văn Giang – Khoái Châu - Mỹ Hào với Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng và hệ thống cao tốc CT.5. Đây là trục liên kết đô thị - công nghiệp - logistics - dịch vụ hiện đại, gắn kết các khu công nghiệp lớn với mạng lưới đô thị vệ tinh, trung tâm thương mại, giáo dục và logistics vùng. Trục định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, logistics thông minh, đô thị hiện đại và dịch vụ chất lượng cao, gắn với Khu Đại học Phố Hiến và các trung tâm nghiên cứu - đào tạo - đổi mới sáng tạo. Đồng thời, hình thành không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ thông minh, xanh và bền vững, mở rộng ảnh hưởng phát triển của vùng Thủ đô về phía Đông Nam, tạo động lực tăng trưởng công nghiệp - đô thị - dịch vụ chủ lực của Hưng Yên.

**2/Trục Vành đai 5 - Hành lang liên kết vùng trung tâm đồng bằng sông Hồng**

Trục Vành đai 5 là hành lang phát triển chiến lược cấp vùng, kết nối Hưng Yên với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, góp phần mở rộng không gian kinh tế và tăng cường giao thương liên vùng. Tuyến đóng vai trò liên kết ngang chủ lực giữa



hành lang sông Hồng và hành lang ven biển, hình thành chuỗi công nghiệp hỗ trợ, đô thị dịch vụ, logistics và thương mại hiện đại, thúc đẩy phát triển cân bằng giữa các vùng kinh tế. Trục định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp hỗ trợ, trung tâm logistics, đô thị - dịch vụ tổng hợp, tạo hành lang công nghiệp - đô thị - thương mại liên vùng, đồng thời điều hòa phân bố dân cư, nguồn lực và đầu tư, góp phần hoàn thiện mạng lưới không gian phát triển đa cực - đa trung tâm của tỉnh và vùng đồng bằng sông Hồng.

3/Trục cao tốc CT.08-Hành lang động lực ven biển và cửa ngõ ra biển của tỉnh

Trục cao tốc CT.08 là hành lang phát triển chiến lược phía Nam, kết nối vùng ven biển với trung tâm đồng bằng sông Hồng, tạo động lực hình thành chuỗi công nghiệp - đô thị - dịch vụ ven biển hiện đại. Trục tập trung phát triển công nghiệp năng lượng, vật liệu mới, cảng biển, logistics, du lịch sinh thái và dịch vụ tổng hợp, gắn với Khu kinh tế tự do Hưng Yên, đóng vai trò “cửa ngõ ra biển” của tỉnh và vùng Thủ đô mở rộng. Đồng thời, đây là tuyến giao thông chiến lược giúp mở rộng không gian phát triển về phía Đông, tăng cường liên kết vùng ven biển, trung tâm đồng bằng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế và thích ứng biến đổi khí hậu.

## **XI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**

### **1. Phương án phát triển hệ thống đô thị**

Dựa trên các phân tích về động lực và vị thế mới của hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên dự kiến phát triển gắn với 02 hành lang phát triển đô thị, 03 phân vùng, 11 khu vực phát triển đô thị.

Hệ thống đô thị định hướng phát triển theo mô hình mạng lưới đa cực – đa trung tâm và tuyến tính được đầu tư xây dựng hiện đại, đồng bộ, tiêu chuẩn cao, phát huy được các lợi thế của các trung tâm hiện hữu, khu đô thị, trung tâm kinh tế ven biển, công nghiệp, đào tạo, y tế đã và đang.

Theo dự thảo Nghị định phân loại đô thị và chủ trương định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam sẽ chỉ xác định hệ thống đô thị từ loại III trở lên, tương đương với quy mô các thành phố.

Do vậy, định hướng đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030 được điều chỉnh và xác định lại cấu trúc đô thị bao gồm có **10 đô thị**, cụ thể:

#### **+ 04 đô thị loại II:**

Bao gồm các đô thị: đô thị Phố Hiến, đô thị Thái Bình, đô thị Văn Giang, đô thị Mỹ Hào;

#### **+ 06 đô thị loại III**

Bao gồm các đô thị: , đô thị Diêm Điền (Thái Thụy), đô thị Khoái Châu, đô thị Tống Trân, đô thị Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ), đô thị Hưng Hà, đô thị Tiền Hải.

### **Bảng 5: Định hướng hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030**

| STT | Hệ thống đô thị          | Đến năm 2030 | Đến năm 2045                           | Tầm nhìn đến năm 2050                    |
|-----|--------------------------|--------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Phố Hiến                 | II           | II<br>(mở rộng kết nối đô thị Hưng Hà) | II<br>(mở rộng kết nối đô thị Tổng Trân) |
| 2   | Thái Bình                | II           | II                                     | II                                       |
| 3   | Văn Giang                | II           | II                                     | II                                       |
| 4   | Mỹ Hào                   | II           | II                                     | II                                       |
| 5   | Diêm Điền<br>(Thái Thụy) | III          | III                                    | III                                      |
| 6   | Tiền Hải                 | III          | III                                    | III                                      |
| 7   | Khoái Châu               | III          | III                                    | III                                      |
| 8   | Tổng Trân                | III          | III                                    | -                                        |
| 9   | Quỳnh Côi<br>(Quỳnh Phụ) | III          | III                                    | III                                      |
| 10  | Hưng Hà                  | III          | -                                      | -                                        |
| 11  | Ba Lạt                   | -            | -                                      | III                                      |

*Nguồn: Đơn vị tư vấn nghiên cứu và tổng hợp*

### **Giai đoạn năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Giai đoạn sau 2030, tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống đô thị tiếp tục được đầu tư đồng bộ phát triển bền vững theo hướng xanh, thông minh, đa cực đa trung tâm và tuyến tính. Hình thành đô thị Ba Lạt là đô thị loại III, phát triển theo hướng sinh thái đạt tiêu chí là đô thị loại III với quy mô diện tích khoảng 80-100km<sup>2</sup> bao gồm không gian đất liền và không gian lấn biển.

Giai đoạn đến năm 2045, mở rộng kết nối đô thị Phố Hiến với đô thị Hưng Hà;

Tầm nhìn đến năm 2050, toàn tỉnh Hưng Yên là đô thị loại I, có cấu trúc đa cực, đa trung tâm là hệ thống các đô thị loại II, III, phát triển trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, có cấu trúc đa cực, đa trung tâm, có các đô thị trung tâm là các đô thị loại II, III và có hơn 50% số lượng các đơn vị hành chính phường trên tổng số phường đạt tiêu chí là phường loại II.

### **3. Phương án phát triển nông thôn**

Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng nông thôn mới, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh - sạch - đẹp,

quan hệ cộng đồng phát triển; tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh - xã hội và chính trị của tỉnh.

Chuyển hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp công nghệ cao, năng suất cao để phục vụ nhu cầu tại đô thị trung tâm. Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng sản xuất là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong vùng nông thôn.

Phát triển nông thôn gắn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và khắc phục các vấn đề về môi trường.

Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên: Tập trung cải tạo chỉnh trang nâng cao chất lượng sống, nâng cao hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đặc trưng của tỉnh. Hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Hưng Yên phát triển gắn với các trung tâm xã, cụm xã, được phân bố gắn với hệ thống các đô thị, các khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại, logistics, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ hệ sinh thái công nghiệp, làng nghề. Không phát triển các điểm dân cư phân tán, nhỏ lẻ, bám mặt đường giao thông.

Các trung tâm cụm xã khu vực nông thôn tỉnh có tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, mật độ dân số cao, có cấu trúc hướng đến hình thành các khu vực “đô thị hóa”, là tiền đề phát triển đô thị, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển đổi số khu vực nông thôn.

Phát triển 02 mô hình hỗ trợ sản xuất về dịch vụ thương mại và du lịch cộng đồng gồm Mô hình trung tâm hỗ trợ sản xuất và Mô hình làng sinh thái toàn cầu:

+ Mô hình trung tâm hỗ trợ sản xuất: là các trung tâm dịch vụ, thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nghề truyền thống ứng dụng công nghệ mới. Các trung tâm được gắn với các đầu mối giao thông, phát triển của cụm xã.

+ Mô hình làng sinh thái toàn cầu: là các khu vực nông thôn phát triển theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ, tạo kết nối mở rộng kết nối sản xuất nông nghiệp, hàng hóa với thế giới. Thúc đẩy mô hình du lịch kết hợp sản xuất, trải nghiệm, trang trại nông nghiệp gắn với đô thị. Mô hình làng sinh thái toàn cầu khuyến khích phát triển dọc hành lang sinh thái sông Hồng.

## **4. Phương án phát triển các khu chức năng**

### **4.1. Khu kinh tế tự do**

#### **4.1.1. Phương hướng phát triển**

Định hướng xây dựng Khu KTTD Hưng Yên là mô hình khu kinh tế tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực, hình thành hệ sinh thái kinh tế – đô thị – xã hội hoàn chỉnh, trong đó sản xuất công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, logistics, năng lượng mới và đô

thị thông minh phát triển hài hòa, hỗ trợ lẫn nhau. Khu KTTD vừa là nơi thử nghiệm các cơ chế, chính sách mới, vừa là không gian thu hút dòng vốn, công nghệ và nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước.

Phát triển ngành, lĩnh vực theo hướng hình thành hệ sinh thái ngành gắn với năm loại liên kết chủ chốt: liên kết sản xuất trong các chuỗi cung ứng công nghiệp công nghệ cao; liên kết đổi mới sáng tạo thông qua mạng lưới trung tâm R&D, phòng thí nghiệm, cơ sở ươm tạo; liên kết logistics bảo đảm lưu chuyển hàng hóa, nguyên liệu, thành phẩm thông suốt; liên kết năng lượng với hạ tầng năng lượng sạch, ổn định tại chỗ, nhất là trung tâm năng lượng mới tích hợp (điện gió ngoài khơi, LNG, năng lượng thế hệ mới) và liên kết dịch vụ hỗ trợ gồm tài chính, bất động sản, y tế, giáo dục, nhà ở chuyên gia và các dịch vụ đô thị chất lượng cao.

Tổ chức không gian Khu kinh tế theo mô hình khu ven biển hiện đại, kế thừa cấu trúc của Khu kinh tế Thái Bình trước đây và mở rộng quy mô lên khoảng 30.583 ha, có khả năng lấn biển và điều chỉnh ranh giới trong tương lai. Không gian phát triển được phân thành các phân khu chức năng rõ ràng, gắn với định hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị và logistics của vùng ven biển.

*Phân khu phía Bắc* tập trung phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các ngành công nghiệp thế hệ mới và các ngành công nghiệp có tiềm năng hình thành trong tương lai.

*Phân khu trung tâm* (khu vực Cửa Trà Lý – Diêm Điền) được định hướng xây dựng hai cảng biển nước sâu và sân bay, hình thành trung tâm logistics – cảng biển, trung tâm năng lượng và các hạ tầng động lực của toàn khu.

*Phân khu phía Nam* phát triển không gian đô thị – dịch vụ – du lịch ven biển, kết hợp các khu vui chơi, giải trí, sân golf và không gian du lịch sinh thái chất lượng cao.

Quá trình phát triển không gian ven biển phải bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu mở rộng và lấn biển với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, nhất là giữ gìn hệ sinh thái đất ngập mặn, khu vực đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên đặc thù. Đồng thời, việc triển khai Khu kinh tế cần chú trọng đến ổn định đời sống và sinh kế của cộng đồng dân cư hiện hữu, kết hợp hài hòa giữa phát triển mới và tái thiết các khu dân cư theo hướng bền vững.

Tổng thể không gian được tổ chức theo hướng hiện đại, đa chức năng, bảo đảm kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, liên vùng và trong tỉnh, đặc biệt là các hành lang quan trọng kết nối Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp, thương mại, logistics và kinh tế biển trong dài hạn.

Định hướng thể chế và quản trị theo hướng xây dựng mô hình Ban Quản lý Khu KTTD có tính tự chủ cao, được phân cấp, phân quyền mạnh, đủ thẩm quyền trong quyết định, phê duyệt và điều hành các hoạt động đầu tư, đất đai, xây dựng, thương mại, lao động trong phạm vi khu; áp dụng mạnh mẽ chuyên đổi số trong quản lý, đơn giản hóa, số hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường

kinh doanh minh bạch, thông thoáng, cạnh tranh, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, doanh nghiệp và người lao động.

#### 4.1.1. Các ngành, lĩnh vực ưu tiên trong Khu kinh tế tự do bao gồm:

15 ngành trọng điểm đã được xác định là ngành ưu tiên thu hút đầu tư. Các ngành này được chia thành hai mức độ ưu tiên. Nhóm ưu tiên số 1 gồm các ngành có sức hấp dẫn thị trường cao và khả năng cạnh tranh nổi bật tại Hưng Yên, bao gồm: điện tử, sản xuất máy móc - thiết bị, dược phẩm & công nghệ sinh học, công nghệ robot, dịch vụ logistics và năng lượng tái tạo. Nhóm ưu tiên số 2 gồm các ngành có tiềm năng phát triển trong trung hạn và đóng vai trò hỗ trợ hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ, bao gồm: bán dẫn, hàng không & hàng không vũ trụ, công nghệ thông tin, công nghệ nông nghiệp và chế biến thực phẩm, nghiên cứu & phát triển (R&D), dịch vụ tài chính, bất động sản & xây dựng, du lịch và y tế.

- Ngành sản xuất và chế tạo chiến lược: Điện tử, Sản xuất máy móc, thiết bị, Công nghệ nông nghiệp và chế biến thực phẩm.

- Sản xuất, chế tạo tiên tiến: Hàng không và hàng không vũ trụ, Công nghiệp bán dẫn, Sản xuất dược phẩm và công nghệ sinh học, công nghệ robot.

- Dịch vụ logistics.

- Trung tâm năng lượng.

- Dịch vụ kinh doanh và đổi mới sáng tạo: Công nghệ thông tin, Nghiên cứu & phát triển (R&D).

- Các ngành hỗ trợ: Dịch vụ công nghệ tài chính, Bất động sản và xây dựng, Du lịch, Y tế.

#### 4.2. Khu công nghiệp

Tỉnh Hưng Yên định hướng phát triển hệ thống KCN làm động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, gắn với thu hút đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao và bền vững. Các KCN được quy hoạch theo hướng ưu tiên ngành sạch, công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và tỷ lệ lấp đầy. Phát triển KCN kết hợp giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng, đảm bảo hài hòa với phát triển dịch vụ, du lịch, nông nghiệp; đồng thời tuân thủ yêu cầu quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội trên địa bàn. Việc sử dụng quỹ đất KCN tiết kiệm, hiệu quả được chú trọng theo các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt.

Đến năm 2030, toàn tỉnh quy hoạch 55 khu công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 18.362 ha. Trong đó:

- Khu vực phía Bắc có 32 khu công nghiệp, tổng diện tích khoảng 10.112,7 ha, bao gồm 9.707,6 ha đất KCN trong quy hoạch theo Quyết định 489/QĐ-TTg<sup>4</sup> và mở rộng thêm 405,1 ha đối với 4 khu công nghiệp gồm Phố Nối A, Văn Nhuệ-Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành), Kim Động và KCN số 05; tập trung tại các khu vực có lợi thế về hạ tầng giao thông, quỹ đất và khả năng kết nối liên vùng, đồng thời

<sup>4</sup> Trong 9.707,6 ha có 9.047,6 ha đất trong quy hoạch theo Quyết định 489/QĐ-TTg, chuyển từ giai đoạn 2031-2050 sang giai đoạn 2026-2030 đối với KCN Ân thi II (300 ha) và Phù Cừ - Tiên Lữ II (360 ha)

mở rộng một số khu công nghiệp hiện hữu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng lực thu hút đầu tư.

- Khu vực phía Nam quy hoạch 23 KCN, với tổng diện tích khoảng 6.134,4 ha, bao gồm 08 khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế (1.485,15 ha) và 15 khu công nghiệp trong Khu kinh tế (4.649,21 ha), định hướng phát triển gắn với lợi thế hạ tầng, cơ chế chính sách của Khu kinh tế và yêu cầu phát triển công nghiệp - đô thị bền vững.

Giai đoạn sau năm 2030, tỉnh Hưng Yên tiếp tục quy hoạch 12 khu công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 4.023 ha. Trong đó, khu vực phía Bắc có 03 khu công nghiệp, diện tích khoảng 1.800 ha; khu vực phía Nam có 08 khu công nghiệp, diện tích khoảng 2.223 ha, chỉ bao gồm các khu công nghiệp trong Khu kinh tế. Các khu công nghiệp giai đoạn này được định hướng phát triển có chọn lọc, ưu tiên các khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp gắn với logistics, đô thị - dịch vụ và khu kinh tế, tạo dư địa phát triển dài hạn và phục vụ tái cơ cấu không gian công nghiệp của tỉnh.

**Bảng 6: Quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên  
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| STT        | Tên Khu công nghiệp                          | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) | Địa điểm (Xã/Phường)                        |
|------------|----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Các KCN quy hoạch giai đoạn 2021-2030</b> | <b>16.247</b>                    |                                             |
| <b>A</b>   | <b>KCN phía Bắc</b>                          | <b>10.112,73</b>                 |                                             |
| <b>A.1</b> | <b>KCN mới</b>                               | <b>9.707,63</b>                  |                                             |
| 1          | Phố Nối A                                    | 688,94                           | Như Quỳnh, Lạc Đạo, Nguyễn Văn Linh, Mỹ Hào |
| 2          | Dệt may Phố Nối                              | 121,81                           | Nguyễn Văn Linh, Đường Hào                  |
| 3          | Thăng Long II                                | 525,7                            | Nguyễn Văn Linh, Đường Hào                  |
| 4          | Minh Đức                                     | 198                              | Thượng Hồng, Đường Hào                      |
| 5          | Minh Quang                                   | 150                              | Thượng Hồng, Đường Hào                      |
| 6          | Yên Mỹ                                       | 280                              | Yên Mỹ                                      |
| 7          | Yên Mỹ II                                    | 313,5                            | Yên Mỹ                                      |
| 8          | Kim Động                                     | 99,9                             | Nghĩa Dân, Lương Bằng                       |
| 9          | Tân Dân                                      | 199,87                           | Triệu Việt Vương, Việt Yên                  |
| 10         | Lý Thường Kiệt                               | 296,11                           | Việt Tiến, Yên Mỹ, Xuân Trú                 |
| 11         | KCN Sạch                                     | 143,08                           | Xuân Trú, Nghĩa Dân                         |
| 12         | KCN số 01                                    | 258,85                           | Xuân Trú, Yên Mỹ                            |
| 13         | KCN số 03                                    | 159,71                           | Việt Tiến, Yên Mỹ, Xuân Trú                 |
| 14         | KCN số 05                                    | 192,64                           | Xuân Trú, Nghĩa Dân                         |
| 15         | Thổ Hoàng                                    | 250                              | Xuân Trú                                    |

|            |                                                  |                 |                                        |
|------------|--------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|
| 16         | Số 06                                            | 308,2           | Xuân Trúc, Ân Thi                      |
| 17         | Văn Huệ - Hoàng<br>Hoa Thám (Tân Ấ<br>Đại Thành) | 198,4           | Ân Thi, Nguyễn Trãi                    |
| 18         | Tân Phúc - Quang<br>Vĩnh - Hoàng Hoa<br>Thám     | 200             | Ân Thi                                 |
| 19         | Phổ Hiến                                         | 370             | Phổ Hiến, Hoàng Hoa Thám, Tân Hưng     |
| 20         | KCN số 04                                        | 370,18          | Việt Tiến, Xuân Trúc                   |
| 21         | Kim Động - Ân Thi                                | 399,68          | Nguyễn Trãi, Lương Bằng, Hồng Quang    |
| 22         | KCN số 07                                        | 198,6           | Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão        |
| 23         | Hưng Long - Ngọc<br>Lâm - Xuân Dục               | 369,6           | Đường Hào                              |
| 24         | Chính Nghĩa -<br>Phạm Ngũ Lão                    | 200             | Lương Bằng                             |
| 25         | Bãi Sậy                                          | 455             | Phạm Ngũ Lão                           |
| 26         | Tiên Lữ - Kim<br>Động - Ân Thi                   | 457,5           | Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hồng Quang |
| 27         | Ân Thi I                                         | 450             | Nguyễn Trãi, Đa Lộc, Hồng Quảng        |
| 28         | Phù Cừ                                           | 543,6           | Đoàn Đào, Hồng Quang, Hoàng Hoa Thám   |
| 29         | Phù Cừ - Tiên Lữ I                               | 376             | Tiên Tiến, Tiên Hoa                    |
| 30         | Văn Giang                                        | 272,76          | Nghĩa Trụ                              |
| 31         | Phù Cừ - Tiên Lữ II                              | 360             | Đoàn Đào, Tiên Hoa                     |
| 32         | Ân Thi II                                        | 300             | Nguyễn Trãi, Ân Thi                    |
| <b>A.2</b> | <b>KCN mở rộng</b>                               | <b>405,1</b>    |                                        |
| 1          | Phố Nối A                                        | 207,5           | Lạc Đạo, Như Quỳnh                     |
| 2          | Văn Huệ - Hoàng<br>Hoa Thám (Tân Ấ<br>Đại Thành) | 69              | Nguyễn Trãi, Ân Thi                    |
| 3          | Kim Động                                         | 100             | Nghĩa Dân, Lương Bằng                  |
| 4          | Số 05                                            | 28,6            | Xuân Trúc, Nghĩa Dân                   |
| <b>B</b>   | <b>KCN phía Nam</b>                              | <b>6.134,36</b> |                                        |
| <b>B.1</b> | <b>KCN ngoài KKT</b>                             | <b>1.485,15</b> |                                        |
| 1          | Phúc Khánh                                       | 159,03          | Phường Trần Hưng Đạo                   |
| 2          | Nguyễn Đức Cảnh                                  | 75,06           | Phường Trần Hưng Đạo                   |
| 3          | Sông Trà                                         | 150,48          | Phường Thái Bình                       |
| 4          | Cầu Ngàn                                         | 211,52          | Xã Phụ Dục                             |
| 5          | Gia Lễ                                           | 84,7            | Xã Nam Đông Hưng và Phường Trà Lý      |
| 6          | Thaco - Thái Bình                                | 194,36          | Xã Phụ Dục                             |
| 7          | Dược - Sinh học                                  | 300             | Xã Quỳnh An                            |

|            |                                             |                 |                                            |
|------------|---------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|
| 8          | Hưng Hà (KCN-ĐT-DV logistics)               | 310             | Xã Hưng Hà                                 |
| <b>B.2</b> | <b>KCN trong KKT</b>                        | <b>4.649,21</b> |                                            |
| 1          | Tiền Hải                                    | 466             | Xã Đồng Châu                               |
| 2          | VSIP Thái Bình                              | 333,4           | Xã Đông Thụy Anh                           |
| 3          | Hưng Phú                                    | 215             | Xã Hưng Phú                                |
| 4          | Liên Hà Thái - Green iP-1 (phân khu Bắc)    | 588,84          | Xã Thái Thụy                               |
| 5          | KCN Hải Long                                | 296,97          | Xã Đông Tiền Hải                           |
| 6          | Liên Hà Thái (phân khu phía Nam)            | 373             | Xã Thái Thụy                               |
| 7          | Tiền Hải 2                                  | 300             | Xã Đồng Châu                               |
| 8          | Thụy Trường                                 | 227             | Xã Đông Thụy Anh                           |
| 9          | Thái Thượng                                 | 591             | Xã Thái Ninh                               |
| 10         | Tiền Hải (phần mở rộng)                     | 242             | Xã Tiền Hải và xã Đồng Châu                |
| 11         | Sông Lô                                     | 275             | Xã Nam Cường                               |
| 12         | Trà Xuyên                                   | 167             | Xã Đông Tiền Hải                           |
| 13         | Hoàng Xuyên                                 | 121             | Xã Đông Tiền Hải                           |
| 14         | Thái Đô 1                                   | 206             | Xã Đông Thái Ninh                          |
| 15         | Đông Long                                   | 247             | Xã Đông Tiền Hải                           |
| <b>II</b>  | <b>Các KCN quy hoạch giai đoạn sau 2030</b> | <b>4.023</b>    |                                            |
| <b>A</b>   | <b>Các KCN phía Bắc</b>                     | <b>1.800</b>    |                                            |
| 1          | Mỹ Hào                                      | 250             | Xã Thượng Hồng                             |
| 2          | Khoái Châu                                  | 150             | Triệu Việt Vương                           |
| 3          | Kim Động - Khoái Châu                       | 1.400           | Việt Tiến, Khoái Châu, Chí Minh, Nghĩa Dân |
| <b>B</b>   | <b>Các KCN phía Nam</b>                     | <b>2.223</b>    |                                            |
| 1          | KCN Xuân Hải                                | 172             | Xã Thái Thụy, xã Đông Thụy Anh             |
| 2          | KCN Thụy Lương                              | 229             | Xã Đông Thụy Anh                           |
| 3          | KCN - ĐT - DV Thái Đô 2                     | 199             | Xã Đông Thụy Anh                           |
| 4          | KCN Thái Thọ 1                              | 259             | Xã Thái Thụy                               |
| 5          | KCN Thái Thọ 2                              | 73              | Xã Thái Thụy                               |
| 6          | KCN Đông Long                               | 247             | Xã Đông Tiền Hải                           |
| 7          | KCN - ĐT - DV Hoàng Long                    | 589             | Xã Đông Tiền Hải                           |



|   |                  |       |              |
|---|------------------|-------|--------------|
| 8 | KCN Hoàng Minh   | 218   | Xã Đồng Châu |
| 9 | KCN Xã Đông Minh | 236,7 | Xã Đồng Châu |

**Ghi chú:**

- Danh mục các KCN triển khai thực hiện theo các giai đoạn trong bảng trên là dự kiến. Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện về chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, UBND tỉnh Hưng Yên có thể xem xét điều chỉnh, điều chuyển giai đoạn thực hiện, bao gồm việc triển khai sớm các khu công nghiệp tiềm năng dự kiến thành lập mới hoặc mở rộng cho phù hợp với tình hình thực tế

### 4.3. Cụm công nghiệp

Phát triển các cụm công nghiệp với tính chất đa ngành, phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh. Tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại các cụm công nghiệp đã được phê duyệt thành lập.

Hình thành một số CCN chuyên ngành, làm vệ tinh cho các KCN, ưu tiên công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường; đồng thời thúc đẩy hình thành mạng lưới liên kết ngành, liên kết vùng giữa các CCN trong và ngoài tỉnh. Mục tiêu là sử dụng đất tiết kiệm, đóng góp nhiều vào ngân sách nhà nước và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Phần đầu đến năm 2030, 100% cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh Hưng Yên dự kiến có 114 CCN, với tổng diện tích: 7.035,4 ha. Cụ thể phân bố như sau:

+ Điều chỉnh giảm diện tích 16 CCN, với diện tích: 354,85 ha;

+ Điều chỉnh tăng diện tích 03 CCN, với diện tích: 105,5 ha;

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 13 CCN, với diện tích: 551,52 ha;

+ Điều chỉnh bổ sung 10 CCN Với diện tích: 740 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm)

**Bảng 7: Quy hoạch các cụm công nghiệp đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| TT | Tên cụm công nghiệp                      | Địa điểm                                | Diện tích |
|----|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|
| I  | Tổng (114 CCN)                           |                                         | 7.035,43  |
| A  | Các CCN đã được thành lập                |                                         | 4.439,83  |
| I  | Các CCN đã thành lập và đi vào hoạt động |                                         | 1.503,50  |
| 1  | Tam Quang                                | Xã Vũ Thư                               | 39,5      |
| 2  | Minh Lăng                                | Xã Thư Trì, Xã Vũ Thư                   | 75        |
| 3  | Nam Hà                                   | Xã Nam Tiền Hải                         | 20,1      |
| 4  | An Ninh                                  | Xã Tiền Hải, Xã Kiến Xương và Xã Lê Lợi | 74,6      |

| TT | Tên cụm công nghiệp                                                                                    | Địa điểm                                      | Diện tích       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 5  | Đô Lương                                                                                               | Xã Bắc Tiên Hưng, Xã Quỳnh An                 | 70              |
| 6  | Đông Hải                                                                                               | Xã Quỳnh An                                   | 70              |
| 7  | Thống Nhất                                                                                             | Xã Hưng Hà                                    | 70              |
| 8  | Thụy Sơn                                                                                               | Xã Thụy Anh                                   | 42              |
| 9  | Thị Trấn Vũ Thư                                                                                        | Xã Vũ Thư                                     | 27,3            |
| 10 | Vũ Hội                                                                                                 | Xã Thư Vũ                                     | 31,5            |
| 11 | Nguyên Xá                                                                                              | Phường Vũ Phúc                                | 51              |
| 12 | Mê Linh                                                                                                | Xã Bắc Tiên Hưng                              | 74              |
| 13 | Phúc Thành                                                                                             | Phường Thái Bình                              | 75              |
| 14 | Tân Minh                                                                                               | Xã Tân Thuận, Xã Vũ Thư                       | 49,4            |
| 15 | Tây An                                                                                                 | Xã Tiên Hải                                   | 54,27           |
| 16 | Thái Dương                                                                                             | Xã Bắc Thái Ninh, Xã Tây Thái Ninh            | 58              |
| 17 | Đông Phong                                                                                             | Xã Đông Quan, Xã Bắc Đông Quan                | 43,7            |
| 18 | Quỳnh Côi                                                                                              | Xã Quỳnh Phụ                                  | 42,25           |
| 19 | Trà Lý                                                                                                 | Xã Tiên Hải                                   | 60              |
| 20 | Thanh Tân                                                                                              | Xã Bình Nguyên                                | 65,47           |
| 21 | Vũ Ninh                                                                                                | Xã Vũ Quý                                     | 37,3            |
| 22 | Vũ Quý                                                                                                 | Xã Vũ Quý, Xã Kiến Xương, Xã Quang Lịch       | 58,58           |
| 23 | Đông La                                                                                                | Xã Đông Hưng                                  | 50,2            |
| 24 | Đồng Tu                                                                                                | Xã Hưng Hà, Xã Tiên La                        | 39,7            |
| 25 | Nguyên Xá                                                                                              | Xã Đông Hưng                                  | 20,54           |
| 26 | Hưng Nhân                                                                                              | Xã Long Hưng                                  | 44              |
| 27 | Đập Neo                                                                                                | Xã Tân Tiến                                   | 60,64           |
| 28 | Quý Ninh                                                                                               | Xã Đồng Bằng, Xã Phụ Dực                      | 61,9            |
| 29 | Quỳnh Giao                                                                                             | Xã Minh Thọ                                   | 37,55           |
| II | <b>Các CCN đã thành lập, đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng HTKT, chưa hoạt động</b> |                                               | <b>2.936,33</b> |
| 1  | Quảng Lãng - Đặng Lễ                                                                                   | Xã Xuân Trúc và Xã Nguyễn Trãi                | 75              |
| 2  | Minh Khai                                                                                              | Xã Như Quỳnh và Xã Lạc Đạo                    | 52,34           |
| 3  | Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân                                                                               | Xã Lương Bằng, Xã Nghĩa Dân và Xã Nguyễn Trãi | 75              |
| 4  | Làng nghề Hòa Phong                                                                                    | Phường Thượng Hồng                            | 65              |

| <b>TT</b> | <b>Tên cụm công nghiệp</b> | <b>Địa điểm</b>                                | <b>Diện tích</b> |
|-----------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| 5         | Trần Cao - Quang Hưng      | Xã Quang Hưng                                  | 50,2             |
| 6         | Đặng Lễ                    | Xã Nguyễn Trãi                                 | 75               |
| 7         | Kim Động                   | Xã Lương Bằng và Xã Nguyễn Trãi                | 75               |
| 8         | Phùng Chí Kiên             | Phường Thượng Hồng và phường Đường Hào         | 50               |
| 9         | Đồng Khoái Châu            | Xã Việt Tiến                                   | 30               |
| 10        | Quán Đổ                    | Xã Đoàn Đào                                    | 66,5             |
| 11        | Vân Du - Quang Vinh        | Xã Xuân Trúc và Xã Ân Thi                      | 75               |
| 12        | Ngô Quyền                  | Xã Hoàng Hoa Thám                              | 65,62            |
| 13        | Đức Hiệp                   | Xã Long Hưng                                   | 70               |
| 14        | Bình Minh                  | Xã Kiến Xương                                  | 70               |
| 15        | Trung Nê                   | Xã Kiến Xương                                  | 70               |
| 16        | Hồng Việt                  | Xã Tiên Hưng                                   | 70               |
| 17        | Phong Châu                 | Xã Đông Tiên Hưng                              | 63               |
| 18        | Ninh An                    | Xã Vũ Quý                                      | 74               |
| 19        | Cồn Nhất                   | Xã Bình Định                                   | 70               |
| 20        | Chính Nghĩa                | Xã Lương Bằng, Xã Nguyễn Trãi và Xã Hồng Quang | 75               |
| 21        | Đa Lộc                     | Xã Nguyễn Trãi                                 | 63               |
| 22        | Hòa Phong                  | Phường Thượng Hồng                             | 50               |
| 23        | Đồng Than                  | Xã Hoàn Long                                   | 75               |
| 24        | Yên Mỹ                     | Xã Yên Mỹ                                      | 47,78            |
| 25        | Minh Hải 1                 | Xã Lạc Đạo                                     | 68,5             |
| 26        | Lạc Đạo                    | Xã Như Quỳnh và Xã Lạc Đạo                     | 42,5             |
| 27        | Làng nghề Thụy Lâm         | Xã Việt Yên                                    | 9,89             |
| 28        | Thiện Phiến                | Xã Tiên Lữ                                     | 75               |
| 29        | Đình Cao                   | Xã Tiên Tiến                                   | 19,5             |
| 30        | Minh Châu - Việt Cường     | Xã Việt Yên                                    | 50               |
| 31        | Dị Chế                     | Xã Hoàng Hoa Thám                              | 20,5             |
| 32        | Giai Phạm                  | Xã Nguyễn Văn Linh                             | 75               |
| 33        | Khoái Châu                 | Xã Khoái Châu                                  | 75               |
| 34        | Nam Khoái Châu             | Xã Chí Minh                                    | 72               |
| 35        | Văn Nhuệ                   | Xã Nguyễn Trãi                                 | 52               |

| <b>TT</b> | <b>Tên cụm công nghiệp</b>                | <b>Địa điểm</b>                      | <b>Diện tích</b> |
|-----------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| 36        | Bắc Sơn 1                                 | Xã Phạm Ngũ Lão                      | 75               |
| 37        | Bắc Sơn 2                                 | Xã Phạm Ngũ Lão                      | 75               |
| 38        | Minh Hải 2                                | Xã Lạc Đạo                           | 74               |
| 39        | Thụy Văn                                  | Xã Bắc Thụy Anh                      | 70               |
| 40        | Thụy Ninh                                 | Xã Tây Thụy Anh                      | 75               |
| 41        | Thái Giang                                | Xã Tây Thái Ninh                     | 75               |
| 42        | Thái Đô                                   | Xã Đông Thái Ninh                    | 55               |
| 43        | Văn Lang                                  | Xã Hưng Hà                           | 70               |
| 44        | An Vũ                                     | Xã Phụ Dực                           | 75               |
| 45        | Quỳnh Trang                               | Xã Quỳnh An                          | 65               |
| 46        | Ngô Xá                                    | Phường Vũ Phúc, Xã Vũ Thư            | 75               |
| 47        | Tiền Phong                                | Xã Long Hưng                         | 40               |
| <b>B</b>  | <b>Các cụm công nghiệp chưa thành lập</b> |                                      | <b>1.855,60</b>  |
| 1         | Phù Ủng                                   | Xã Phạm Ngũ Lão                      | 60               |
| 2         | Ân Thi                                    | Xã Nguyễn Trãi, Xã Hồng Quang        | 75               |
| 3         | Kim Thi                                   | Xã Lương Bằng, Xã Hồng Quang         | 75               |
| 4         | Phạm Ngũ Lão - Đặng Lễ                    | Xã Lương Bằng, Xã Nguyễn Trãi        | 75               |
| 5         | Hải Triều                                 | Xã Tiên Lữ                           | 75               |
| 6         | Làng nghề (Tiên Lữ)                       | Xã Tiên Lữ                           | 14               |
| 7         | Minh Phượng                               | Xã Tiên Hoa                          | 75               |
| 8         | Trung Dũng - Cương Chính                  | Xã Tiên Hoa                          | 75               |
| 9         | Làng nghề Yên Mỹ                          | Xã Yên Mỹ                            | 10,5             |
| 10        | Phan Đình Phùng 1                         | Xã Mỹ Hào, Xã Đại Đồng               | 74,6             |
| 11        | Phan Đình Phùng 2                         | Xã Mỹ Hào, Xã Đại Đồng               | 66,5             |
| 12        | Vũ Văn                                    | Xã Thư Vũ                            | 75               |
| 13        | Đồng Thanh                                | Xã Vạn Xuân                          | 75               |
| 14        | Hòa Bình                                  | Xã Hồng Vũ, Xã Kiến Xương, Xã Vũ Quý | 70               |
| 15        | An Hiền                                   | Xã Kiến Xương, Xã Lê Lợi             | 75               |
| 16        | Đô Lương 2                                | Xã Bắc Tiên Hưng                     | 75               |
| 17        | Đông Phương                               | Xã Bắc Đông Hưng                     | 75               |

| TT       | Tên cụm công nghiệp        | Địa điểm                 | Diện tích  |
|----------|----------------------------|--------------------------|------------|
| 18       | Hùng Dũng                  | Xã Diên Hà, Xã Tiên La   | 75         |
| 19       | Bắc Sơn                    | Xã Thần Khê              | 75         |
| 20       | Thái Hưng                  | Xã Long Hưng, Xã Tiên La | 50         |
| 21       | Đông Đô                    | Xã Thần Khê              | 50         |
| 22       | Đô Kỳ                      | Xã Thần Khê              | 75         |
| 23       | Việt Bắc                   | Xã Thần Khê              | 75         |
| 24       | An Hiệp                    | Xã A Sào                 | 75         |
| 25       | Châu Nguyên                | Xã Nguyễn Du             | 75         |
| 26       | Quỳnh Hồng                 | Xã Quỳnh Phụ             | 50         |
| 27       | Quỳnh Sơn                  | Xã Nguyễn Du             | 60         |
| 28       | Dục Mỹ                     | Xã Tân Tiến, Xã Phụ Dục  | 75         |
| <b>C</b> | <b>Các CCN bổ sung mới</b> |                          | <b>740</b> |
| 1        | Ngọc Lâm                   | Xã Ngọc Lâm              | 75         |
| 2        | Hồng Minh                  | Xã Hồng Minh             | 75         |
| 3        | Tây Tiền Hải               | Xã Tây Tiền Hải          | 70         |
| 4        | Ngự Thiên                  | Xã Ngự Thiên             | 75         |
| 5        | Nam Hải                    | Nam Tiền Hải             | 75         |
| 6        | Nam Thái Ninh              | Nam Thái Ninh            | 75         |
| 7        | Hồng Dũng                  | Đông Thụy Anh            | 70         |
| 8        | Thụy Quỳnh                 | Bắc Thụy Anh             | 75         |
| 9        | Quán Đổ 2                  | Xã Đoàn Đào              | 75         |
| 10       | Vũ Phúc                    | Phường Vũ Phúc           | 75         |

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

### 3.4. Khu du lịch

#### 3.4.1. Hành lang phát triển du lịch:

- Hành lang du lịch sông Hồng: đây là trục không gian du lịch trung tâm của tỉnh, phát huy các giá trị đặc trưng của hệ sinh thái sông nước, bãi bồi, làng quê và văn hóa - lịch sử lâu đời ven sông Hồng.

Hướng phát triển chính: Hình thành không gian du lịch tổng hợp, kết hợp du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái nông nghiệp và du lịch trải nghiệm cảnh quan ven sông.

- Hành lang du lịch ven biển-sinh thái biển: phát triển trở thành trục không gian du lịch quan trọng phía đông nam tỉnh, khai thác tối đa lợi thế về bờ biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn, bãi triều, cảnh quan ven biển và các giá trị văn hóa - sinh thái đặc thù của vùng duyên hải Bắc Bộ.

Hướng phát triển chính: phát triển các sản phẩm nghỉ dưỡng biển chất lượng cao, du lịch sinh thái - trải nghiệm tự nhiên gắn với rừng ngập mặn, làng chài và các giá trị văn hóa ven biển. Hình thành tổ hợp vui chơi, giải trí, thể thao biển, kết hợp phát triển các sản phẩm đặc thù như du lịch ẩm thực hải sản, du lịch nông nghiệp - thủy sản và chợ đêm biển. Đồng thời, phát triển các sản phẩm du lịch sự kiện, MICE ven biển nhằm tăng sức hút theo mùa và nâng cao năng lực cạnh tranh.

#### *3.4.2. Hệ thống khu, điểm du lịch:*

+ Các khu du lịch chính: Khu du lịch Phố Hiến; Khu du lịch văn hóa - sinh thái Đa Hòa - Dạ Trạch; Khu du lịch sinh thái đô thị Ecopark; Khu du lịch sinh thái biển Cồn Vành, Cồn Đen, Tiền Hải; Khu du lịch văn hóa - tâm linh Đền Đồng Bằng, Chùa Keo, A Sào...

+ Các điểm du lịch tiêu biểu: Điểm du lịch Di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Chùa Nôm, Đền La Tiến; Các điểm du lịch phụ trợ khác.

Các điểm du lịch làng nghề, sinh thái, cộng đồng như Bách Thuận, Nam Cao, Chiếu cối Hối...

#### *3.4.3. Tuyến du lịch*

+ Một số tuyến chính du lịch nội tỉnh:

Tuyến Phố Hiến - Hải Thượng Lãn Ông - Phố Nối - Phù Ủng;

Tuyến Phố Hiến - Đa Hòa - Dạ Trạch - Hàm Tử - Ecopark;

Tuyến Phố Hiến - Đền La Tiến - Tống Trân - Cúc Hoa;

Tuyến khu vực trung tâm Hưng Yên - Chùa Keo - Đền Đồng Bằng - Cồn Đen - Cồn Vành;

+ Một số tuyến chính du lịch liên tỉnh:

Tuyến Phố Hiến - Hà Nội (theo sông Hồng) - phát triển thành tuyến du lịch sinh thái và văn hóa đường sông chủ đạo, tạo thương hiệu du lịch Hưng Yên.

Tuyến Hưng Yên - Ninh Bình (theo QL39 - QL10 - QL1).

Tuyến Phố Hiến - Hải Thượng Lãn Ông - Phố Nối - Hải Phòng - Hạ Long (QL39 - QL5).

### **4.5. Khu bảo tồn**

Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng trong Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải, Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy. Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả vùng đất ngập nước, bảo đảm việc phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường và phát huy sự đa dạng của các hệ sinh thái trong các khu bảo tồn thiên nhiên.

#### **4.6. Khu vực không gian biển**

- Phân vùng không gian biển tỉnh Thái Bình có diện tích khoảng 487 km<sup>2</sup> được chia ra thành các vùng chức năng: (i) Vùng an ninh, quốc phòng; (ii) Vùng cảng biển, giao thông biển và logistics; (iii) Vùng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản; (iv) Vùng bảo tồn thiên nhiên, lâm nghiệp và nghiên cứu khoa học biển; (v) Vùng khai thác tài nguyên biển; (vi) Vùng khai thác năng lượng tái tạo; (vii) Vùng phát triển du lịch và dịch vụ biển; (viii) Vùng lấn biển phục vụ phát triển công nghiệp và phát triển không gian đô thị.

- Phương án sử dụng không gian biển: (i) Xây dựng, nâng cấp các khu vực phòng thủ ven biển theo quy định của Bộ Quốc phòng; (ii) Khu bến cảng gồm: Khu bến cảng Diêm Điền (cửa Diêm Điền), khu bến cảng Trà Lý (cửa Trà Lý), khu bến cảng Ba Lạt (cửa Ba Lạt); Khu sân bay lưỡng dụng và nghiên cứu khu bến cảng ngoài cửa sông, phía biển; (iii) Vùng sản xuất giống thủy sản; vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh, công nghệ cao (các huyện Tiền Hải, Thái Thụy); (iv) Khu vực cấm khai thác có thời hạn (huyện Tiền Hải), khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản (huyện Thái Thụy), khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản, khu vực nuôi trồng thủy sản xa bờ (huyện Tiền Hải); (v) Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy và Tiền Hải để phát triển rừng, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và giảm thiểu tác động của gió, bão, thủy triều dâng; (vi) Khu phát triển điện gió ven biển huyện Thái Thụy và huyện Tiền Hải; (vii) Các khu du lịch biển Thái Bình: khu du lịch sinh thái vùng rừng ngập mặn Thụy Trường; Khu du lịch lễ hội “Đền, Phủ thờ bà Chúa Muối” gắn với vùng sản xuất muối...; (viii) Khu đô thị sinh thái biển phía Nam tỉnh Thái Bình được triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

#### **4.7. Khu đại học Phố Hiến**

Khu Đại học Phố Hiến nằm trên địa bàn phường Hưng Yên và xã Tiên Lữ, phía Đông giáp tỉnh lộ 61 (nay là huyện lộ 72); phía Tây giáp sông Điện Biên; phía Nam giáp quốc lộ 39A; phía Bắc giáp quốc lộ 38B (quốc lộ 39B cũ), dự kiến điều chỉnh giảm quy mô khoảng 400 ha (từ 1.000 ha xuống còn 600 ha). Hiện hạ tầng kỹ thuật chung trong Khu Đại học Phố Hiến về cơ bản còn thiếu và chưa được đầu tư đồng bộ, chưa tạo sự hấp dẫn trong công tác mời gọi đầu tư.

Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Phố Hiến để thu hút các trường đại học, học viện trong nước, quốc tế, trung tâm nghiên cứu và phát triển, viện nghiên cứu... đầu tư xây dựng, góp phần đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy mô đào tạo tại Khu Đại học Phố Hiến khoảng 50.000 sinh viên.

Nghiên cứu, bổ sung thêm một số lĩnh vực đào tạo trong mục tiêu, cơ cấu của Đề án Khu Đại học Phố Hiến nhằm tăng thu hút các cơ sở giáo dục về đầu tư cơ sở, gồm: cơ sở GDNN, cơ sở giáo dục phổ thông chất lượng cao có tính liên kết, liên thông; tạo lập mô hình liên kết giữa học tập-đào tạo-thực hành-sản xuất công nghệ cao. Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở, trường chủ động lựa chọn phương án đầu tư, xây dựng; trong đó có phương án xây dựng, hình thành các cụm trường

có công trình dùng chung - liên thông - riêng biệt để tiết kiệm chi phí đầu tư, tăng hiệu quả đầu tư tạo điều kiện để các trường lựa chọn hình thức đầu tư và tổ chức hoạt động phù hợp với yêu cầu của các trường (thư viện, sân vận động,...). Tích cực vận động, thu hút các nhà đầu tư có năng lực tốt xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ dân sinh, phục vụ nhu cầu học tập và làm việc của các cơ sở, trường, của cán bộ, giáo viên, giảng viên tại Khu Đại học Phố Hiến với cơ chế phù hợp, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Nhà nước.

#### **4.8. Khu công nghệ cao**

Hình thành Khu Công nghệ cao Hưng Yên trở thành trung tâm nghiên cứu, đào tạo, đổi mới sáng tạo và sản xuất công nghệ cao hàng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng, gắn kết với vùng Thủ đô Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Phòng; là cực tăng trưởng mới về khoa học - công nghệ, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế tri thức, chuyển đổi số quốc gia và phát triển bền vững.

Khu công nghệ cao sẽ hình thành chuỗi liên kết khép kín từ nghiên cứu - đào tạo - ươm tạo - ứng dụng - thương mại hóa, tạo hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đồng bộ, hiện đại và hội nhập quốc tế.

### **XII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **1. Phương án quy hoạch giao thông vận tải**

##### **1.1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

##### *- Hệ thống đường cao tốc*

Hệ thống đường cao tốc liên vùng qua địa bàn tỉnh Hưng Yên kết nối hệ thống đường bộ quốc gia, các vùng kinh tế và các tỉnh lân cận đã được cụ thể hóa trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021. Trên địa bàn tỉnh trong tương lai sẽ hình thành 05 tuyến cao tốc là: Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04); Cao tốc Vành đai 4 (CT.38); Cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14); cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08); và tuyến Thái Bình – Hưng Yên (CT.16).

##### *- Hệ thống đường quốc lộ và đường bộ ven biển*

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 9 tuyến quốc lộ đi qua, bao gồm các tuyến quốc lộ hiện hữu đang ủy thác cho tỉnh duy tu, bảo trì: QL.5, QL.38, QL.38B, 10, 39, 37, 37B. Tuyến đường nối 2 cao tốc; nâng cấp, duy tu, bảo trì và kéo dài tuyến QL.39 và xây dựng mới 01 tuyến tránh QL.38B, 02 tuyến quốc lộ: QL.38C và QL.39B.

Các tuyến quốc lộ được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021

##### *- Đường tỉnh*

Tỉnh Hưng Yên định hướng đầu tư hoàn thiện các tuyến đường tỉnh có quy mô tối thiểu đạt cấp II đồng bằng trở lên, đường tỉnh chính xem xét đạt cấp I đồng bằng. Các tuyến đường tỉnh sẽ giúp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo



quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, đảm bảo có kết nối đường bộ thuận lợi với các phường, xã và đô thị.

Một số tuyến đường ĐH trọng điểm có kết nối với các trục dọc, vành đai vùng và các trục ngang chính yếu sẽ được xem xét nâng cấp lên thành đường tỉnh.

Dưới đây là chi tiết danh mục các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 có 56 tuyến bao gồm:

(1) Đường tỉnh 376:

Điểm đầu Km0+000 giao với QL.5 thuộc địa phận xã Như Quỳnh, điểm cuối Km37+840 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Tiên Lữ, chiều dài tuyến khoảng 37,840Km.

Đề xuất kéo dài ĐT.376 từ nút giao với ĐT.381C quy hoạch (ngã ba xã Vĩnh Khúc) khoảng 1 km đến vị trí giao với tuyến cao tốc CT.38 - Vành đai 4 - Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I đồng bằng, 6 làn xe cơ giới.

Bổ sung quy hoạch đoạn tuyến tránh khu vực đông dân cư tại Yên Mỹ dài khoảng 5km, quy mô đường cấp I đồng bằng, 6 làn xe cơ giới.

Đoạn tuyến cũ (gồm 2 đoạn) từ xã Ân Thi đến Hồng Quang và từ Hải Triều đến Dốc Hới dài 13,59km điều chỉnh thành đường cấp II đồng bằng, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

(2) Đường tỉnh 377:

Điểm đầu Km0+000 giao với ĐT.379B tại xã Văn Giang, điểm cuối Km 37+512 ĐT.376 tại xã Hồng Quang, chiều dài tuyến khoảng 37,512 km.

Quy hoạch tuyến tránh ĐT.377 điểm đầu tại xã Văn Giang giao cắt qua ĐT.382, ĐT.377B, ĐT.383, ĐT.384 đến giao với ĐT.377 tại xã Khoái Châu chiều dài khoảng 15km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Quy hoạch tuyến tránh ĐT.377 điểm đầu từ đoạn Ngã ba Thuận Hưng, xã Khoái Châu đến QL.39 chiều dài khoảng 7km, đoạn tuyến từ QL.39 đến ĐT.376 dài khoảng 6km; đoạn từ ĐT.376 đến điểm cuối giao với ĐT.386 dài khoảng 6km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(3) Đường tỉnh 377B:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.377 tại ngã ba Ba Hàng thuộc xã Triệu Việt Vương, đến điểm cuối giao ĐT.378 tại Dốc Vĩnh, xã Nghĩa Trụ, chiều dài tuyến khoảng 2,4 km.

(4) Đường tỉnh 378:

Điểm đầu Km76+894 thuộc địa phận xã Phụng Công, điểm cuối Km153+802 thuộc địa phận xã Tống Trân, chiều dài tuyến khoảng 76,908 km.

(5) Đường tỉnh 379:

Điểm đầu Km0+00 tiếp giáp với địa phận TP. Hà Nội nối vào đường Vành đai 3 Hà Nội, điểm cuối Km17+372 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Việt Tiến, chiều dài tuyến khoảng 18,387 km.

Đoạn 1: điểm đầu Km0+00 tiếp giáp với địa phận TP. Hà Nội nối vào đường vành đai 3 Hà Nội thuộc địa phận xã Văn Giang và điểm cuối giao ĐT.381 thuộc

địa phận xã Yên Mỹ, dài khoảng 13,3km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

Đoạn 2: điểm đầu Km13+300 giao ĐT 381 thuộc địa phận xã Yên Mỹ đến điểm cuối Km17+400 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Khoái Châu, dài khoảng 4,1km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Quy hoạch đoạn tuyến mới từ Km13+300 đến nút giao với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và tuyến đường nối hai đường cao tốc Hà Nội –Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, chiều dài khoảng 4,7km, quy mô quy hoạch đường cấp I ĐB, 6 làn xe; đoạn tuyến từ khoảng Km16+400 ĐT.379 đến giao ĐT.380 kéo dài chiều dài 1,2km quy mô đường cấp II ĐB, 4 làn xe.

Sau khi bổ sung 2 đoạn tuyến trên, toàn tuyến ĐT.379 có chiều dài 23,3km.

(6) Đường tỉnh 379B:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐH.20 thuộc địa phận xã Phụng Công, điểm cuối Km 7+531 thuộc địa phận xã Phụng Công, chiều dài tuyến khoảng 6,231km.

(7) Đường tỉnh 380:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.385 tại xã Đại Đồng, điểm cuối giao QL.39 thuộc địa phận xã Yên Mỹ, chiều dài tuyến khoảng 12,5km.

(8) Đường tỉnh 381:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.5 thuộc địa phận xã Nguyễn Văn Linh, điểm cuối Km10+500 giao với ĐT.379 tại xã Việt Yên, chiều dài tuyến khoảng 11,7 km.

(9) Đường tỉnh 382:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.38 tại cống Tranh thuộc địa phận xã Phạm Ngũ Lão, điểm cuối tại bến phà Mễ Sở thuộc địa phận xã Mễ Sở, chiều dài tuyến khoảng 28,55km.

Quy hoạch đoạn tuyến tránh ĐT.382 từ xã Ân Thi cắt qua ĐT.376 tại xã Ân Thi đến giao với ĐT.382 khoảng Km10+625, xã Yên Mỹ, chiều dài khoảng 10,4km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

(10) Đường tỉnh 382B:

Tuyến chạy dọc 2 bên đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có điểm đầu từ xã Phụng Công, điểm cuối tại xã Phạm Ngũ Lão, giáp thành phố Hải Phòng, chiều dài tuyến khoảng 53,6 km.

(11) Đường tỉnh 383:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Yên Mỹ, điểm cuối tại bến Đông Ninh thuộc địa phận xã Châu Ninh, chiều dài tuyến khoảng 10km.

Quy hoạch nâng cấp tuyến ĐH.56 (từ Dốc Bái đến bến Đông Ninh) lên thành ĐT.383, dài khoảng 3,5km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe. Nghiên cứu xây dựng cầu Đông Ninh vượt sông Hồng.

(12) Đường tỉnh 384:

Tuyến có điểm đầu Km0+00 giao với QL.38 thuộc địa phận xã Ân Thi, điểm cuối Km17+200 thuộc địa phận xã Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 18,6km.

Quy hoạch định hướng kéo dài từ Dốc Kênh đến ĐH.51.

(13) Đường tỉnh 385:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.5 thuộc địa phận xã Như Quỳnh điểm cuối Km17+500 thuộc địa phận xã Đại Đồng, chiều dài tuyến khoảng 17,5 km.

(14) Đường tỉnh 386:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.376 cũ tại xã Ân Thi, điểm cuối giao với ĐT.378 thuộc địa phận xã Tống Trân, toàn tuyến dài khoảng 26,098km.

Xây dựng các đoạn tuyến: đoạn kết nối cầu Từ Ô, đoạn từ Đa Lộc đến Minh Tân, đoạn từ ĐH.63 (ĐT.386B quy hoạch), đoạn đường dẫn cầu La Tiến. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Định hướng nâng cấp lên thành QL.39B khi toàn tuyến được cải tạo, nâng cấp với quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp II ĐB.

(15) Đường tỉnh 387:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.385 thuộc địa phận xã Đại Đồng, điểm cuối giao Quốc lộ 38 thuộc địa phận xã Ân Thi, chiều dài tuyến khoảng 13,45km.

Quy hoạch xây dựng mới 03 đoạn: đoạn kéo dài tuyến thuộc địa phận xã Văn Lâm đến giáp tỉnh Bắc Ninh, dài khoảng 2,2 km; đoạn từ nút giao QL.38 lý trình Km15+576 đến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dài khoảng 1,03 km và đoạn tuyến mới cắt qua QL.5 dài khoảng 1,5km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Đoạn tuyến từ QL.38 đến đò Hà dài 2,1km có quy mô đường cấp II đồng bằng.

(16) Đường tỉnh ĐT.396B (217):

Điểm đầu tại Cầu Hiệp thuộc địa phận xã Minh Thọ, điểm cuối giao với QL.39 tại xã Đông Quan, chiều dài tuyến khoảng 22,71km.

(17) Đường tỉnh ĐT.452 (224):

Điểm đầu tại Cầu La Tiến, xã Diên Hà, điểm cuối: Đường đê sông Trà Lý, xã Hồng Minh, chiều dài tuyến khoảng 16,7 km.

(18) Đường tỉnh ĐT.452A:

Điểm đầu tại vị trí giao với ĐT.455, xã Quỳnh Côi, điểm cuối tại vị trí giao với ĐT.468, xã Hưng Hà, chiều dài tuyến khoảng 14,6km.

(19) Đường tỉnh ĐT.453 (226):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.39, xã Long Hưng, điểm cuối tại vị trí giao với ĐT.454, xã Hồng Minh, chiều dài tuyến 12,6km.

(20) Đường tỉnh ĐT.454 (223):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.39, xã Hưng Hà, điểm cuối tại phà Sa Cao thuộc địa phận Vũ Thư, chiều dài tuyến 36,15km, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng.

Đoạn 1: từ QL.39 đến cầu Tịnh Xuyên, xã Thư Vũ với 13,6km;

Đoạn 2: từ cầu Tịnh Xuyên đến nút giao đường tránh S1 (QL.10), phường Thái Bình với 9,6km;

Đoạn 3: từ nút giao đường tránh S1 đến nút giao đường tránh phía Nam phường Thái Bình với 6,2km đường đô thị;

Đoạn 4: từ nút giao đường tránh phía Nam thành phố đến đường đê sông Hồng với 5,7km.

(21) Đường tỉnh ĐT.455 (216):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.39, xã Tiên Hưng, điểm cuối tại vị trí giao với ĐT.456, xã Nam Thái Thụy, chiều dài tuyến 40,6km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(22) Đường tỉnh ĐT.456 (Trục 1):

Điểm đầu tại vị trí Ngã ba Vô Hối, xã Đông Quan, điểm cuối tại vị trí giao với QL.37, xã Thái Thụy, chiều dài tuyến 13,6km, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(23) Đường tỉnh ĐT.457 (222):

Điểm đầu tại Km 0+00 vị trí giao với QL.39, xã Đông Quan, điểm cuối Km 20+300 tại vị trí giao với QL.37B, xã Kiến Xương, chiều dài tuyến 20,3km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(24) Đường tỉnh ĐT.458 (QL.39B):

Điểm đầu tại vị trí Km 0+00 giao với cầu Thái Bình (đường Trần Thái Tông), phường Thái Bình, điểm cuối Km 14+600 tại vị trí giao với QL.37B, xã Kiến Xương, chiều dài tuyến 14,2km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(25) Đường tỉnh ĐT.459 (219):

Điểm đầu tại vị trí Km0+00 giao với QL.39, xã Bắc Thái Ninh, điểm cuối tại vị trí giao với QL.37B, xã Nam Thái Ninh chiều dài tuyến 9km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, IV đồng bằng, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng.

(26) Đường tỉnh ĐT.461 (Đ8):

Điểm đầu tại vị trí giao với ĐT.467B (QL.37 cũ), xã Thái Thụy, điểm cuối tại vị trí đường đê sông Hóa, xã ĐôngThái Anh, chiều dài tuyến 10km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV đồng bằng, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng

(27) Đường tỉnh ĐT.462 (221A):

Điểm đầu tại vị trí giao với ĐT.465, xã Tiền Hải, điểm cuối Còn Vành, cầu Vĩnh Xá thuộc địa phận xã Hưng Phú, chiều dài tuyến 17,81km.

(28) Đường tỉnh ĐT.467 (Nam Phú – Còn Vành):

Điểm đầu tại vị trí đê Nam Phú, xã Tiền Hải, điểm cuối tại xã Tiền Hải, chiều dài tuyến 3,38km

Quy hoạch đoạn ĐT.467 (cầu Nghìn) đi song hành, giảm tải cho QL.10 và đảm bảo kết nối nhanh chóng từ phường Thái Bình sang phía Nam TP. Hải Phòng và khu vực công nghiệp phía Tây TP. Hải Phòng

(29) Đường tỉnh ĐT.463 (220B):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.10 tại cầu S1, xã Vũ Thư, điểm cuối tại chùa Keo, xã Vũ Tiên, chiều dài tuyến 12,9km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV đồng bằng, mặt cắt ngang 7m.

Quy hoạch đoạn ĐT.463B tại vị trí điểm đầu vành đai 2, phường Thái Bình tới xã Vũ Thư, chiều dài tuyến 9,6km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB

(30) Đường tỉnh ĐT.464 (221D):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.37B, xã Tiền Hải, điểm cuối tại vị trí giao ĐT.465 thuộc xã Đồng Châu, chiều dài tuyến 14,6km. Tuyến được chia 02 đoạn:

Đoạn 1: từ nút giao với QL.37B đến ngã ba xã Tiền Hải với 7,6km;

Đoạn 2: từ ngã ba xã Đông Xuyên đến ngã ba xã Đông Minh với khoảng 7,0km.

(31) Đường tỉnh ĐT.465 (đường đi Đồng Châu):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.37, xã Tiền Hải, điểm cuối tại vị trí giao với ĐT.465 thuộc địa phận xã Đồng Châu, chiều dài tuyến 13,72km

(32) Đường tỉnh ĐT.465A, 465B (nhánh Đồng Châu):

Đường tỉnh 465A có điểm đầu tại vị trí ngã 4 Minh Châu, xã Tiền Hải, điểm cuối tại xã Tiền Hải, chiều dài tuyến 1,4km.

Đường tỉnh 465B có điểm đầu tại vị trí xã Kiến Xương, điểm cuối tại xã Tiền Hải, chiều dài tuyến 34,4km.

(33) Đường tỉnh ĐT.466 (đường vào nhà máy nhiệt điện Thái Bình):

Điểm đầu tại vị trí giao với QL.37B, xã Nam Thái Ninh điểm cuối tại vị trí Trung tâm Điện lực thuộc địa phận xã Đông Thái Ninh, chiều dài tuyến 4,03km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV ĐB, mặt cắt ngang từ 8m đến 9m.

(34) Đường tỉnh ĐT.468 (đường Thái Bình – Hà Nam):

Điểm đầu tại vị trí đường đầu cầu Thái Hà, xã Long Hưng, điểm cuối tại vị trí giao với QL.10, xã Nam Đông Hưng, chiều dài tuyến 26,21km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng, mặt cắt ngang 20m.

Quy hoạch đoạn ĐT.468 (Diêm Điền – Hưng Hà) là trục hành lang khu vực phía Bắc phường Thái Bình kết nối khu bến cảng Diêm Điền với QL.10, đi Hưng Hà tới trung tâm phường Phố Hiến và vùng kinh tế phía Đông Nam Thủ đô Hà Nội, quy hoạch quy mô cấp II đồng bằng, 4-6 làn xe

(35) Đường tỉnh ĐT.468A (đoạn nhánh rẽ vào đền Trần):

Điểm đầu tại vị trí giao với ĐT.468, điểm cuối tại vị trí Đền Trần chiều dài tuyến 0,75km và quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II đồng bằng, mặt cắt ngang 20m.

(36) Đường tỉnh 381B:

Tuyến được hình thành trên cơ sở đường Vành đai 3,5 Hà Nội qua địa phận tỉnh Hưng Yên. Tuyến có điểm đầu giáp ranh TP Hà Nội, thuộc địa phận xã Văn Giang, điểm cuối giao với QL.5 khoảng lý trình Km16+390 thuộc địa phận xã Văn Lâm, chiều dài tuyến khoảng 9,255 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

(37) Đường tỉnh 381C:

Tuyến được hình thành trên cơ sở kết nối ĐH.22 (4,5km) với ĐH.13 (4,5km). Điểm đầu Km0+000 giáp ranh tỉnh Bắc Ninh tại xã Văn Lâm, tuyến đi qua Khu công nghiệp Phố Nối A thuộc xã Văn Lâm đến giao QL.5, tuyến đi trùng với ĐT.376 khoảng 1,5 km; tuyến đi tiếp qua xã Văn Giang vượt cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến giao với Đường quy hoạch huyện Văn Giang tại lý trình Km 12+050, đi theo đường quy hoạch giao cắt với trục Đông Tây 2 và đi theo trục Đông Tây 2 tới điểm cuối giao với đường di sản (ĐT.378B) tại lý trình 18+924.71. Chiều dài tuyến khoảng 18,924 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(38) Đường tỉnh 382C:

Điểm đầu giao với QL.38 thuộc phường Minh Đức, tuyến đi trùng với đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam QL.5 (dài 1,9 km), tuyến đi tiếp cắt QL.39, cắt ĐT.380 kéo dài đến ĐH.45 qua cầu Đùng, giao với ĐT.382 tại xã Yên Mỹ, chiều dài tuyến khoảng 16 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe, đoạn qua khu đô thị, khu công nghiệp theo quy hoạch đô thị, công nghiệp. Tuyến 382C kết nối với ĐT.382 tạo thành trục ngang của tỉnh.

(39) Đường tỉnh ĐT.382D:

Tuyến đường là trục ngang, đường bên chạy dọc hai bên đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đoạn qua tỉnh Hưng Yên. Điểm đầu giao với tuyến đường kết nối di sản văn hóa - du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B), điểm cuối hết địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc địa phận xã Văn Lâm; chiều dài tuyến khoảng 19,3km (một bên); tuyến đường được thực hiện theo quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 29/7/2011, có tổng chiều rộng mặt cắt ngang là 120m (bao gồm cả đường chính Vành đai 4), trong đó ĐT.382D là 02 đường bên tổng quy mô 02 bên tương đương đường cấp II đồng bằng, 4 làn xe cơ giới.

(40) Đường tỉnh ĐT.384B:

Tuyến đường có hướng tuyến cơ bản trùng với hướng tuyến cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ (Ct.14) đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên. Điểm đầu nối với đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại khu vực nút giao Lý Thường Kiệt thuộc xã Yên Mỹ, điểm cuối giao với đường tuyến đường kết nối di sản văn hóa - du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B) thuộc địa phận xã Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 10,0km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp I đồng bằng, 6 làn xe, quy hoạch xây dựng cầu Chí Tân qua sông Hồng.

(41) Đường tỉnh 386B:

Tuyến được hình thành trên cơ sở kết nối ĐH.61 (13km) với ĐH.63 (9km). Tuyến có điểm đầu giao với ĐT.382 tại xã Ân Thi, tuyến đi theo đường hiện tại đến cầu Từ Ô, đi tiếp trùng với một đoạn ĐT.386 và ĐH.63 đến ngã ba Bắc Cả, đi tiếp theo ĐH.63 đến điểm cuối tại giao với ĐT.376 thuộc xã Ân Thi, chiều dài tuyến khoảng 27,3 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(42) Đường tỉnh 386C:

Điểm đầu tại nút giao liên thông với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thuộc địa phận xã Ân Thi, tuyến đi qua cánh đồng thuộc các xã Ân Thi; Phù Cừ; Tiên Lữ. Tuyến cắt qua ĐT.386 tại khoảng Km5+400, QL38B tại khoảng Km15+530, đến giao ĐT.378 tại khoảng Km23+600, xây dựng cầu qua sông Luộc kết nối với QL.39 tại nút giao với đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội, chiều dài khoảng 30,2km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe

Quy hoạch đoạn nhánh kết nối với đường dẫn lên cầu La Tiến: Điểm đầu nối với nhánh chính tại Km22+800, tuyến cắt qua cánh đồng xã Tiên Lữ, Phù Cừ, sau đó tuyến đi trùng đường dẫn lên cầu La Tiến, chiều dài 4,1km; quy mô mặt cắt ngang đường 30m trong đó chiều rộng phần xe chạy 2x12m, dải phân cách giữa 5m, lề đường 2x0,5m (tương đương quy mô đường cấp II đồng bằng, 4 làn xe cơ giới).

(43) Đường tỉnh 378B (Tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng):

Tuyến đường là một trục dọc phía Tây của tỉnh kết nối với thành phố Hà Nội. Điểm đầu tại xã Văn Giang, giáp ranh với thành phố Hà Nội, điểm cuối tại phường Hưng Yên, chiều dài tuyến khoảng 60Km. Tuyến đường đi qua địa bàn các xã, phường Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động và Phố Hiến. Quy hoạch tối thiểu đường cấp II ĐB, 4 làn xe trở lên, trong đó bao gồm cả đất dự trữ để bố trí đường sắt chạy dọc theo tuyến đường bộ. Quy hoạch xây dựng đường gom dọc tuyến và các cầu vượt để đảm bảo an toàn giao thông.

(44) Đường tỉnh 378C:

Điểm đầu giao với QL.39 (Km52+825) tại xã Kim Động, điểm cuối giao đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B) thuộc xã Khoái Châu. Chiều dài toàn tuyến khoảng 8,9Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(45) Đường tỉnh 379C: (Đường 2 bên CT.16, cao tốc Hưng Yên - Thái Bình).

Điểm đầu giao với QL.39 tại xã Yên Mỹ đi theo hướng song song và tiếp giáp với tuyến cao tốc CT.16 đến điểm cuối giao với tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng (ĐT.378B), tại phường Phố Hiến, chiều dài tuyến khoảng 54 km. Tổng chiều rộng mặt cắt ngang (bao gồm cả tuyến nối 2 cao tốc) là 80m, trong đó ĐT.379C là 02 đường bên (mỗi bên quy mô cấp III), tổng quy mô 02 bên tương đương đường cấp II đồng bằng, 4 làn xe cơ giới. Quy hoạch xây dựng cầu Cửu An 1 (bên phải) và cầu Cửu An 2 (bên trái) trên đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tỉnh Hưng Yên phù hợp với quy mô của đường; xây dựng đường kết nối với ĐT.377 phía dưới chân cầu theo quy mô mặt cắt như đường dẫn hai đầu cầu và hoàn trả đường gom gầm cầu phía mố M1.

(46) Đường tỉnh 376B:

Tuyến đường là một trục ngang trung tâm của tỉnh đi từ Đông sang Tây. Điểm đầu giao với tuyến đường Tân Phúc - Võng Phan (ĐT.386C), điểm cuối giao với Tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng

(ĐT.378B) tại phường Phố Hiến. Tuyến đi qua xã Ân Thi, Kim Động và phường Phố Hiến, chiều dài tuyến khoảng 16km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(47) Xây mới đường tỉnh 378D:

Điểm đầu giao với QL39 tại xã Kim Động và điểm cuối giao với ĐT.378 tại xã Kim Động. Chiều dài tuyến khoảng 9,5km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

Quy hoạch nâng cấp ĐH.73 đoạn từ giao QL.39 xã Toàn Thắng, huyện Kim Động đến xã Đông Thanh, huyện Kim Động, dài khoảng 4,2km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe. Xây dựng mới đoạn từ thôn Đông Thanh, xã Kim Động đến giao với ĐT.378 tại thôn Thọ Vinh, xã Kim Động, dài khoảng 5,3km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

(48) Nâng cấp ĐH.56 đoạn từ ĐT.378 đến Bến Đông Ninh, dài khoảng 3,5km thành đường tỉnh và là một đoạn kéo dài của ĐT.383. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

(49) Xây dựng đoạn QL.39 kéo dài đến QL.38 Bắc Ninh: trước mắt hình thành tuyến đường tỉnh, dài khoảng 7km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

(50) Xây dựng các tuyến kết nối với thành phố Hải Phòng theo Chương trình hợp tác giữa 2 tỉnh: trục trung tâm Mỹ Hào với QL.38; tuyến đường Bần - Vũ Xá kết nối QL.38; đoạn thị trấn Sặt kết nối ra QL.5; cầu Từ Ô mới; cầu Hải Hưng kết nối sang trục Đông Tây Hải Phòng và kéo dài sang phía Tây kết nối vào ĐH.63 (ĐT.386B quy hoạch); cầu Bãi Sậy trên ĐT.382B với tổng chiều dài khoảng 12km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe.

(51) Xây dựng 02 đoạn tuyến kết nối với trục du lịch ven sông: kéo dài tuyến đường Chùa Chuông và đoạn từ Dốc Đá đến đường di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng dài khoảng 3 km, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe; trong đó đoạn từ Chùa Chuông kéo dài khoảng 1,5 km, mặt cắt quy hoạch 54m. Nghiên cứu xây dựng mới bổ sung các đoạn tuyến kết nối khu vực đô thị Hưng Yên với trục du lịch ven sông.

(52) Quy hoạch và đầu tư hệ thống đường gom dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh quan trọng, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng một số đoạn đường gom qua các khu công nghiệp, khu dân cư, đoạn đường thường xuyên ùn tắc, mất trật tự an toàn giao thông, quy mô đường cấp III (B mặt: 11m, B nền: 12m)

(53) Quy hoạch mới ĐT.470 (Thái Bình – Phố Hiến) kết nối phường Thái Bình với tuyến Vành đai 5 – Hà Nội, từ đó mở rộng kết nối với vùng kinh tế phía Nam Hà Nội;

(54) Quy hoạch ĐT.469 (Thái Bình - Cồn Vành) kết nối phường Thái Bình với vùng biển phía nam Tiền Hải (khu vực lấn biển và xây dựng Đại đô thị du lịch, nghỉ dưỡng ven biển), tuyến có chiều dài khoảng 35km.

(55) Quy hoạch ĐT.451 có điểm đầu tại QL10, xã Quỳnh An và điểm cuối tại cầu vượt sông Luộc, xã Quỳnh Phụ, chiều dài 10km



(56) Quy hoạch ĐT.452B có điểm đầu tại xã Quỳnh Phụ và điểm cuối tại cầu vượt sông Luộc, xã A Sào.

- *Hệ thống nút giao cao tốc, cầu vượt sông chính (sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hóa, Sông Thái Bình, sông Diêm Hộ) nhằm kết nối liên thông các tuyến đường quốc gia, đường tỉnh quan trọng với vùng và các tỉnh lân cận gồm: Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam.*

- *Quy hoạch các vị trí đầu nối nhằm kết nối hệ thống đường địa phương, các công trình dịch vụ phục vụ đường bộ, bến xe, trạm dừng nghỉ với hệ thống đường bộ quốc gia.*

## 1.2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

### a) Hành lang vận tải thủy:

Qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có 02 hành lang vận tải thủy chính:

- Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.

- Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Ninh Bình.

### b) Về luồng tuyến:

Qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có 02 tuyến vận tải thủy nội địa quốc gia:

- Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua sông Đào Hải Phòng, sông Luộc từ cửa Lục đến cảng Ninh Phúc), dài 264 km, quy mô cấp II.

- Tuyến từ cảng Hà Nội đến cửa Lạch Giang, dài 196 km, quy mô cấp I.

### c) Cảng thủy nội địa trung ương:

- Cảng hàng hóa: Cụm cảng Hưng Yên cỡ tàu 1.000T-3.000T, công suất 1.900.000 T/năm, gồm 03 cảng trên sông Hồng (Cảng Mỹ Sở, cảng Phố Hiến, cảng Hưng Yên); 02 cảng trên sông Luộc (cảng Triều Dương, cảng La Tiễn).

- Cảng hành khách: Cụm cảng Hưng Yên cỡ tàu 100 ghé, công suất 200.000 lượt hành khách/năm, gồm 04 cảng trên sông Hồng (cảng Văn Giang, cảng Bình Minh, cảng Phố Hiến, cảng Hưng Yên), 01 cảng trên sông Luộc (cảng La Tiễn).

## 1.3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng hàng hải

Theo quy hoạch Quốc gia về đường biển, các cảng biển trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có vai trò phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (loại III). Tuy nhiên với vị thế mới và tầm nhìn phát triển đột phá, cảng biển Hưng Yên (sau sát nhập) cần định hướng phát triển thành cảng biển loại I thu hút được các hãng tàu công ten nơ quốc tế:

a) Khu bến Diêm Điền: Từng bước nghiên cứu hình thành bến cảng tổng hợp, công ten nơ, chuyên dùng cho tàu đến 50.000DWT (phía trong sông) và 200.000DWT (phía biển) khi có yêu cầu phục vụ trực tiếp cho khu logistics, dịch vụ cảng gắn với sự hình thành và phát triển của khu kinh tế tự do Thái Bình trong tương lai.

b) Khu bến Trà Lý: Từng bước nghiên cứu hình thành bến cảng tổng hợp, công ten nơ, chuyên dùng cho tàu đến 50.000 DWT (phía trong sông) và 200.000 DWT (phía biển) khi có yêu cầu phục vụ trực tiếp cho khu logistics.

Bên cạnh đó, phối hợp cảng biển với sân bay tạo thành tổ hợp Trung tâm Logistics đa phương thức, là mũi nhọn đột phá tạo động lực phát triển kinh tế cho tỉnh

và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

#### ***1.4. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường sắt***

Quy hoạch phát triển KCHT giao thông đường sắt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bao gồm các tuyến:

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng từ ga Gia Lâm đến ga Hải Phòng: đường đơn, khổ 1.000 mm, chiều dài 102 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 20 km.

- Tuyến vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng: đường đôi, khổ lòng 1.000 mm và 1.435 mm, chiều dài khoảng 59 km; chuyển đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên, Gia Lâm - Lạc Đạo thành đường sắt đô thị phù hợp với lộ trình xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Hà Nội và đường sắt vành đai phía Đông.

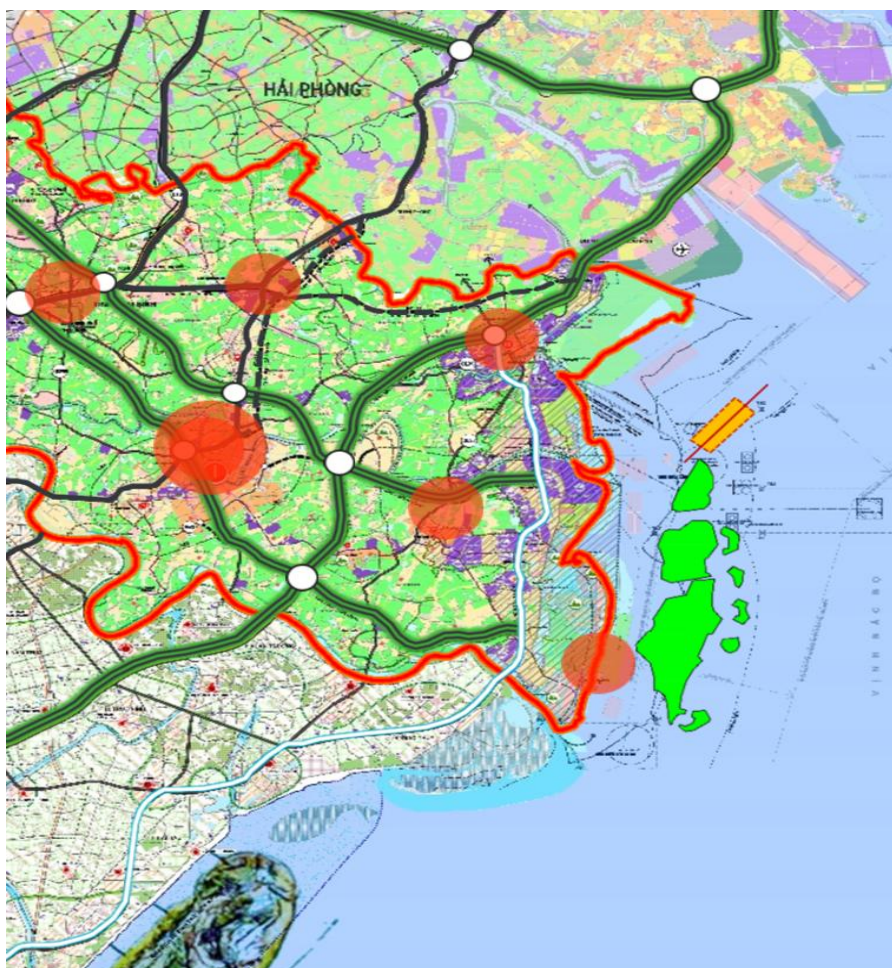
- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng): đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 102 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 13,8 km.

Ga đường sắt: Di dời ga Lạc Đạo ra vị trí mới tại khu vực xã Đại Đồng, xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm (kết hợp với ICD Văn Lâm).

- Tuyến đường sắt vùng cao tốc (HSR) kết nối Ninh Bình – Hưng Yên – Bắc Ninh – Hà Nội giúp tạo hành lang hành khách và hàng hóa an toàn, ổn định, nhanh chóng, thuận tiện. Tuyến đường sắt tốc độ cao HSR sẽ có tốc độ từ 200-250km/h và quy hoạch dọc theo CT16 xuyên suốt từ phía Bắc của tỉnh nối ra biển (Khu KT tự do).

#### ***1.5. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường hàng không***

Định hướng nghiên cứu phát triển sân bay lưỡng dụng gắn liền với cảng biển trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhằm tạo thành tổ hợp trung tâm Logisites đa phương thức. Sân bay lưỡng dụng sẽ cho phép vận hành, khai thác linh hoạt hơn, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng không thương mại, và đảm bảo chức năng quốc phòng khi cần thiết.



Định hướng phát triển sân bay lưỡng dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

### **1.6. Hệ thống cảng cạn ICD**

Định hướng phát triển 06 cảng cạn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, theo đó, các cảng cạn sẽ gắn liền với các khu công nghiệp, gần các tuyến đường thủy nhằm giúp xử lý container, làm thủ tục hải quan và trung chuyển hàng hóa, giúp giảm tải cho cảng biển và tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

1) Cảng cạn ICD tại KCN Văn Giang: nằm gần nút giao hai tuyến Cao tốc CT38, CT04 tạo khả năng kết nối nhanh đến KCN và các vùng phụ cận. Cung cấp dịch vụ logistics cho khu vực KCN Văn Giang.

2) Cảng cạn thông quan hàng hóa XNK: nằm tại KCN Dệt May Phố Nối phục vụ dịch vụ logistics cho các KCN trong khu vực: KCN Thăng Long II, KCN Minh Đức, KCN Minh Quang, KCN Hưng Long – Ngọc Lâm – Xuân Dục, KCN Yên Mỹ...

3) Cảng Cạn Quỳnh Côi: Phục vụ xuất nhập khẩu, vận tải đa phương thức cho Các cụm công nghiệp xã Quỳnh An, Thần Khê ...

4) Cảng Cạn Hưng Hà: Nằm gần nút giao CT39 và Tuyến Thái Bình – Đông Tu. Phục vụ nhu cầu Logistics KCN Hưng Hà và các CCN lân cận.

5) Cảng Cạn Tân Trường: Cung cấp dịch vụ logistics khu vực KCN Tân Trường, KCN Thụy Trường.

6) Cảng Cạn Tiên Hải: Cung cấp dịch vụ logistics khu vực KCN Tiên Hải, KCN Hoàng Minh

### **1.7. Hệ thống giao thông công cộng**

Quy hoạch định hướng nhiều loại hình giao thông công cộng để cung cấp các giải pháp đi lại cho người dân và khách du lịch, trong đó gắn liền và xuyên suốt cùng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn, đặt mục tiêu tiếp cận các khu vực dưới 30 phút.

Mạng lưới giao thông công cộng phải tạo thành hệ thống liên hoàn, kết nối, liên thông gắn kết với các khu vực tập trung dòng hành khách, những điểm tập trung, thu hút của thành phố. Kết nối các công trình đa chức năng với các điểm dừng của hệ thống GTCC, các điểm bãi đỗ xe chuyển tiếp phương tiện. Tại các khu vực chuyển tiếp cần phát triển hệ thống hạ tầng kết nối tạo điều kiện thuận lợi để chuyển tiếp các loại hình phương tiện.

Việc lựa chọn phương tiện vận tải hành khách công cộng cho tỉnh Hưng Yên dựa trên so sánh các giải pháp sử dụng phương tiện phù hợp với bối cảnh của thành phố và khả năng liên kết đồng bộ. Quy hoạch định hướng hệ thống phát triển hệ thống mạng lưới vận chuyển nhanh bao gồm sự kết hợp của MRT, LRT để vận chuyển số lượng hành khách lớn cho các khu đô thị có mật độ dân số cao, cụ thể như sau:

- + Tạo sự kết nối với các khu vực đô thị, du lịch hiện tại và tương lai;
- + Tạo sự liên thông và giảm sự trùng lặp về hướng tuyến với mạng lưới vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn;
- + Ưu tiên hướng tuyến thẳng và tránh đi vòng làm kéo dài quãng đường nhằm giảm thời gian đi lại của hành khách, giảm chi phí xây dựng và giảm chi phí quản lý và vận hành trong tương lai;
- + Giảm thiểu tối đa giải phóng mặt bằng thông qua việc tận dụng các tuyến đường bộ và đất công cộng khác;
- + Hạn chế các đoạn tuyến phải sử dụng hầm (hoặc đi ngầm) do chi phí xây dựng các đoạn tuyến này lớn hơn rất nhiều so với kết cấu cầu cạn hoặc đi trên mặt đất;
- + Hạn chế sử dụng các đoạn tuyến có bán kính đường cong nằm quá nhỏ (trừ trường hợp không thể tránh được) nhằm đảm bảo sự vận hành êm thuận của đoàn tàu cũng như giảm chi phí bảo dưỡng.
- + Giảm thiểu các tác động tiêu cực tới sự lưu thông trên các tuyến đường bộ hiện tại cũng như đường được quy hoạch trong tương lai;
- + Giảm thiểu các tác động tới môi trường.
- Mạng lưới tuyến MRT:
  - + Quy hoạch xây dựng từ 02 đến 03 tuyến MRT (Mass Rapid Transit) giai đoạn từ nay đến năm 2050, các tuyến MRT được định hướng là trục vận tải công cộng tốc độ cao, khối lượng vận chuyển hành khách lớn, chạy dọc trục Vành đai, trục xuyên tâm dọc trên địa bàn tỉnh.

- Mạng lưới LRT: Giai đoạn từ nay đến năm 2050 sẽ quy hoạch khoảng 6 đến 8 tuyến LRT, bao gồm các tuyến kết nối tuyến MRT tương lai với các trung tâm đô thị, các tuyến tramway để tạo thành mạng lưới giao thông công cộng hoàn chỉnh cho tỉnh Hưng Yên.

- Các tuyến xe buýt khối lượng lớn (BRT): Các tuyến vận tải của mạng BRT sẽ đóng vai trò kết nối các đô thị lân cận và phụ trợ đa phương thức cho đường sắt CT.

- Hệ thống xe buýt nội đô đóng vai trò phụ trợ và gom khách cho các hệ thống BRT, HSR

Trên cơ sở kết hợp các PT VTCC trên sẽ tạo thành một hệ thống GTCC hiện đại, thuận tiện, đóng vai trò chính trong vận chuyển hành khách cho phép kết nối các đô thị dưới 30 phút.

Các tuyến đường sắt tốc độ cao (HSR) sẽ kết hợp cùng các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt Quốc gia giúp định hướng phát triển hệ thống TOD xung quanh các nhà ga. Các ga TOD dự kiến nằm gần các nút giao quan trọng cạnh các đô thị lớn. Các ga TOD chính sẽ được ưu tiên xây dựng dọc hàng lang tuyến đường sắt tốc độ cao (HSR) dự kiến tốc độ thiết kế 200-250km/h dọc theo tuyến đường bộ CT16

## **2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước**

### **2.1. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước**

Củng cố, phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, gắn với xây dựng nông thôn mới và xây dựng kết cấu hạ tầng các ngành khác liên quan; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống công trình cấp nước sạch, đầu tư xây dựng mới trạm bơm, hệ thống mạng đường ống cấp nước sinh hoạt nhằm tăng tỷ lệ hộ dân được cấp nước; hạn chế khai thác nguồn nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 và Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Cấp nước sinh hoạt: Đến năm 2030, hạn chế khai thác nước dưới đất, định hướng sử dụng nước mặt dần thay thế cho nước ngầm, nâng công suất của các nhà máy cấp nước, phát triển hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt đồng bộ, hoàn chỉnh và kết nối thông suốt.

- Phân đấu đạt 100% dân số trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước tập trung, với tiêu chuẩn dùng nước đến năm 2030 là 70-120 l/người/ng.đ; định hướng 2050 là 100-150 l/người/ng.đ. Nâng cao chất lượng nước sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

- Cấp nước công nghiệp: Nâng công suất các nhà máy cấp nước tập trung, cải tiến hệ thống lọc, kiểm soát chất lượng nước và hệ thống đo đếm nước; Xây dựng mới các nhà máy nước trong các Khu công nghiệp và Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu đô thị - dịch vụ - du lịch thuộc Khu kinh tế theo hướng chủ động xây dựng NMN của riêng mình.

- Cấp nước cải thiện môi trường: Bổ cập nguồn nước từ sông Hồng cấp cho hệ thống Bắc Hưng Hải nhằm duy trì dòng chảy trên các trục sông, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, cải thiện môi trường sinh thái.

## **2.2. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước**

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải cần riêng hoàn toàn đối với các khu đô thị mở rộng, đô thị mới và các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch.

- Mạng lưới thoát nên phân tán theo từng lưu vực nhỏ, xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng tại các khu đô thị phát triển, đảm bảo chỉ tiêu mật độ cống trong đô thị: 100m - 140m cống /1ha xây dựng đối với thành phố, thị xã; 80- 100m/ha xây dựng đối với thị trấn.

- Hướng thoát nước chính: Thoát vào hồ, ra mương, kênh mương tiêu thủy lợi sau đó thoát ra các sông Trà Lý, sông Diêm Hộ, sông Hóa, sông Luộc.

Đến 2030, 100% các khu đô thị có hệ thống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải được thu gom, xử lý nước thải công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn xả ra nguồn hoặc xả vào hệ thống thoát nước chung củ khu vực.

Đến 2050, toàn bộ các khu vực còn lại chủ yếu khu vực nông thôn 100% có hệ thống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

Hướng đến xây dựng hệ thống thoát nước bền vững, đảm bảo môi trường sống và khắc phục các tình trạng ngập úng trên các đô thị và toàn tỉnh.

Từng bước hoàn thiện các cơ chế, chính sách, văn bản pháp lý...

## **3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi**

### **3.1. Phương án phát triển hạ tầng tưới, cấp nước:**

- *Xây dựng mới các công trình điều tiết, đầu mối*

+ Xây dựng bổ sung công trình đầu mối để cấp nước đầy đủ cho toàn bộ hệ thống Bắc Hưng Hải, dự kiến xây đập Xuân Quan tại vị trí hạ lưu cống Xuân Quan (Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023). Với nhiệm vụ bổ sung nguồn nước từ sông Hồng vào hệ thống, bảo đảm khả năng lấy nước theo yêu cầu phục vụ sản xuất và góp phần cải thiện chất lượng nước trong hệ thống.

+ Tiếp tục nghiên cứu xây dựng công trình điều tiết trên sông Hóa và sông Trà Lý nhằm ngăn mặn, trữ ngọt, điều tiết nước phục vụ sản xuất và dân sinh cho các vùng ven biển. Đồng thời, xây dựng cống Phú Lạc để lấy nước từ sông Hồng cấp trực tiếp cho các xã Lê Quý Đôn và xã Long Hưng, bổ sung nguồn nước cho hệ thống Bắc Thái Bình. Cống Việt Hùng cũng cần được xây dựng để cấp nước cho các xã Vạn Xuân, xã Vũ Thư và xã Thư Trì, đồng thời bổ sung nguồn nước cho hệ thống thủy lợi Nam Thái Bình.

+ Xây dựng đập điều tiết phân vùng tưới tiêu trên 2 hệ thống sông Tiên Hưng, sông Kiến Giang đáp ứng yêu cầu chủ động điều tiết dâng giữ nước cho vùng cao, hạ thấp mực nước tiêu thoát nước cho vùng thấp trũng.

- *Nâng cấp, thay thế trạm bơm*

+ Xây dựng mới các trạm bơm tưới cho các vùng bãi sản xuất cây rau màu, hiện chưa có công trình.

+ Xây dựng, cải tạo nâng trạm bơm tưới cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho vùng ven biển huyện Thái Thụy, Tiền Hải gồm: trạm bơm Thái học huyện Thái Thụy; trạm bơm Nam Tiền Hải (TB Bát Cấp); xây dựng mới TB Nam Tiền Hải II.

- *Cải tạo hệ thống cống, đập nội đồng*

+ Cần cải tạo, nâng cấp các cống tưới và cống tưới tiêu kết hợp trên các tuyến đê sông đã xuống cấp, như các tuyến đê ven sông Hồng và sông Trà Lý.

+ Hạ thấp đáy và mở rộng các cống tưới để ứng phó với tình trạng mực nước sông Hồng xuống thấp, đảm bảo khả năng lấy nước. Đồng thời, cải tạo hệ thống cống đập điều tiết nội đồng tại các vùng trũng như Ba Đạc Tám Mươi, Thái Hồng, ven sông Sinh, sông Cô, sông Sảnh, Tà Sa, Nam sông Sa Lung.

- *Nạo vét và kiên cố hóa hệ thống kênh mương*

+ Thực hiện nạo vét hệ thống kênh cấp I, II, III tại các xã ven biển để tăng khả năng trữ nước.

+ Kiên cố hóa các đoạn kênh chính, cấp I, cấp II tại các vùng đô thị hóa cao để xử lý sạt lở, lấn chiếm và tạo cảnh quan. Hệ thống kênh mương tưới loại II, III tại các vùng sản xuất chuyên canh cũng cần được kiên cố hóa để nâng cao hiệu quả tưới và tiết kiệm nước.

- *Củng cố đê điều và dòng chảy*

+ Củng cố đê nội đồng tại các vùng thấp trũng, cải tạo mặt đê kết hợp với đường giao thông nông thôn, đặc biệt hệ thống đê thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải.

+ Nạo vét, khơi thông dòng chảy và gia cố mái sông tại các tuyến sông trực như Kim Sơn, Cửu An, Tây và Nam Kẻ Sặt, Điện Biên để đảm bảo tiêu thoát nước và an toàn công trình.

- *Phát triển công trình thủy lợi vùng bãi*

Tại các vùng bãi ven sông Hồng cần xây dựng bổ sung hệ thống kênh nhánh dẫn nước tới các khu vực sản xuất cây rau màu, cây hàng năm. Đồng thời, kiên cố hóa hệ thống kênh đất hiện có để đảm bảo cấp nước ổn định, phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

### **3.2. Đối với tiêu, thoát nước**

(1). Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống công trình tiêu động lực

Để đáp ứng nhu cầu tiêu thoát nước ngày càng tăng trong bối cảnh phát triển đô thị, công nghiệp và biến đổi khí hậu, cần duy trì, cải tạo và nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có tại các vùng trọng điểm như Bắc Kim Sơn, Châu Giang, Ân Thi - Đường 39 và Tây Nam Cửu An. Đồng thời, lắp đặt bổ sung các tổ máy bơm công suất lớn nhằm tăng lưu lượng tiêu. Đặc biệt, cần xây dựng mới các trạm bơm tiêu



qua đê tại các vùng có diện tích trồng rau màu lớn thuộc Bắc Thái Bình, cũng như nghiên cứu xây dựng trạm bơm tiêu cho phường Thái Bình và khu kinh tế Thái Bình để đảm bảo tiêu chủ động trong mùa mưa lũ.

(2). Nạo vét, cải tạo và kiên cố hóa hệ thống kênh tiêu

Hệ thống kênh tiêu đóng vai trò quan trọng trong việc dẫn và thoát nước. Cần nạo vét, mở rộng các sông trục và kênh tiêu chính tại các vùng quy hoạch, bao gồm các tuyến như sông Kim Sơn, sông Đồng Quê, kênh Tam Đô, sông Bắc Hồ, v.v. Đồng thời, cải tạo và kiên cố hóa hệ thống kênh cấp I, cấp II và kênh mương nội đồng, đặc biệt tại các đoạn đi qua khu dân cư nhằm tăng năng lực dẫn và tiêu thoát nước. Các kênh dẫn tiêu cho trạm bơm qua đê như kênh Tiên Hưng, Sa Lung, Kiến Giang, Cỏ Ròng cũng cần được nạo vét và mở rộng để đảm bảo hiệu quả vận hành.

(3). Bảo vệ và phát huy vai trò của không gian trữ nước

Không gian trữ nước tự nhiên như ao hồ, vùng trũng cần được bảo vệ và phát huy vai trò trong việc giảm tải cho hệ thống tiêu thoát nước. Việc giữ gìn các khu vực này không chỉ giúp điều tiết dòng chảy trong mùa mưa lũ mà còn góp phần trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, cần bảo vệ vùng phụ cận các kênh tiêu, không lấn chiếm hành lang thoát nước, đảm bảo dòng chảy được thông suốt.

(4). Rà soát, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất vùng trũng

Các khu vực trồng lúa thường xuyên bị ngập úng cần được rà soát và chuyển đổi sang các loại hình sử dụng đất phù hợp hơn như cây màu, thủy sản hoặc mô hình sinh thái. Việc chuyển đổi này không chỉ giúp giảm áp lực tiêu thoát nước mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(5). Phân vùng và định hướng tiêu thoát nước theo lưu vực

Cần phân chia tiểu vùng tiêu theo địa hình và hướng dòng chảy, đảm bảo tiêu thoát nước hiệu quả ra các sông chính như sông Hồng, sông Luộc, sông Bắc Hưng Hải, sông Kim Sơn, sông Cừ An và sông Điện Biên. Việc định hướng tiêu phù hợp với đặc điểm địa hình và hệ thống thủy lợi hiện có sẽ giúp tối ưu hóa khả năng tiêu thoát nước, giảm thiểu ngập úng và tăng hiệu quả vận hành công trình.

(6). Tăng cường hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống tiêu

Để đảm bảo hệ thống tiêu hoạt động hiệu quả, cần xây dựng cơ chế quản lý và vận hành linh hoạt, phù hợp với từng mùa vụ. Việc ứng dụng công nghệ số trong giám sát, điều hành hệ thống tiêu thoát nước sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý. Đồng thời, cần tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các công trình tiêu nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, lâu dài và an toàn trong mùa mưa lũ.

## **4. Phương án phát triển năng lượng**

### **4.1. Ngành than - dầu khí:**

Đối với kho >500 m<sup>3</sup> trở lên: Tuân thủ theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, và



Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

#### *Tầm nhìn đến 2050*

- Nghiên cứu xây dựng mới 1 kho xăng dầu mới tại Khu KTTD Hưng Yên, quy mô ~10.000-20.000 m<sup>3</sup>, có thể kết hợp làm kho dự trữ quốc gia một phần.
- Nghiên cứu tuyến ống xăng dầu Bắc – Nam qua tỉnh: để xăng dầu từ nhà máy lọc dầu có thể bơm thẳng tới kho Hưng Yên, giảm vận chuyển bằng xe bồn.
- Tiếp tục nghiên cứu công nghệ khai thác bể Than đồng bằng Sông Hồng trên địa bàn tỉnh (xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên) giai đoạn II và sau năm 2030.

### **4.2. Mạng lưới điện**

#### *4.2.1. Phân vùng phụ tải*

- Dự kiến chia Hưng Yên thành 2 vùng phụ tải:

+ Vùng phụ tải 1: Bao gồm toàn bộ các phụ tải các phường: Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu, Mỹ Hào, Đường Hào, Thượng Hồng và các xã: Tân Hưng, Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Đoàn Đào, Tiên Tiến, Tống Trân, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh, Yên Mỹ, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Lạc Đạo, Đại Đồng, Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mỹ Sở.

+ Vùng phụ tải 2: Bao gồm các phường: Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc, các xã: Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Ninh, Tây Thụy Ninh, Tây Thụy Anh, Tây Tiền Hải, Nam Phú, Nam Tiền Hải, Quỳnh Phụ, Minh Thọ, Nguyễn Du, Quỳnh An, Ngọc Lâm, Đồng Bằng, A Sào, Phụ Dực, Tân Tiến, Hưng Hà, Tiên La, Lê Quý Đôn, Hồng Minh, Thần Khê, Diên Hà, Ngự Thiên, Long Hưng, Đông Hưng, Bắc Tiên Hưng, Đông Tiên Hưng, Nam Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Đông Hưng, Đông Quan, Nam Tiên Hưng, Tiên Hưng, Lê Lợi, Kiến Xương, Quang Lịch, Vũ Quý Bình Thanh, Bình Định, Hồng Vũ, Bình Nguyên, Trà Giang, Vũ Thư, Thư Trì, Tân Thuận, Thư Vũ, Vũ Tiên, Vạn Xuân và Khu Kinh tế tự do (KTTD) Hưng Yên, bao gồm 11 xã gồm: Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tiền Hải, Ái Quốc, Đông Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú, trong đó có 10 xã địa giới hành chính có một phần diện tích thuộc Khu kinh tế, 01 xã (Đông Châu) nằm hoàn toàn trong phạm vi Khu kinh tế.

#### *4.2.2. Định hướng quy hoạch phát triển lưới điện và nguồn phát điện*

##### *4.2.2.1. Nguồn phát điện*

Nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh Trung tâm nhiệt điện Thái Bình với tổng công suất 1.800MW bao gồm NMNĐ Thái Bình 1 (công suất 2x300MW) và NMNĐ Thái Bình 2 (công suất 2x600MW).

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quyết định 768), giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh có thêm nguồn điện mới sau:

**Bảng 3: Nguồn điện dự kiến**

| TT        | Hạng mục                                                                      | Công suất (MW)      |                     | Ghi chú<br>(Căn cứ Quyết định 768) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|
|           |                                                                               | Giai đoạn 2025-2030 | Giai đoạn 2031-2035 |                                    |
| <b>I</b>  | <b>Vùng 1</b>                                                                 |                     |                     |                                    |
| 1         | Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)                                    | 1189 (*)            | 71                  |                                    |
| 2         | Điện mặt trời tập trung (MWp)                                                 | 57 (*)              |                     |                                    |
| 3         | Tiềm năng các dự án điện rác                                                  | 73 (*)              |                     |                                    |
| <b>II</b> | <b>Vùng 2</b>                                                                 |                     |                     |                                    |
| 1         | LNG Thái Bình                                                                 | 1500                |                     |                                    |
| 2         | LNG Thái Bình 2                                                               |                     | 1500                | Nguồn dự phòng phát triển          |
| 3         | Điện gió Tiền Hải                                                             | 70                  |                     |                                    |
| 4         | Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)                                    | 610 (*)             | 36                  |                                    |
| 5         | Điện mặt trời tập trung (MWp)                                                 | 50 (*)              |                     |                                    |
| 6(**)     | Dự án Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện công nghệ hiện đại tại xã Thái Thụy | 25                  |                     |                                    |

*Nguồn: Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.*

*(\*): Không kể tổng công suất nguồn điện ĐMTMN, gió, rác giai đoạn 2023-2030 theo Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 1/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050: tỉnh*

Hưng Yên (trước sáp nhập) giai đoạn 2023-2030 nguồn ĐMTMN tăng thêm 62MW; tỉnh Thái Bình (trước sáp nhập) giai đoạn 2023-2030 nguồn ĐMTMN tăng thêm 32MW

(\*\*) Theo Công văn số 2143/SCT-KHTCTH ngày 11/12/2025 của Sở Công Thương Hưng Yên v/v tham gia ý kiến vào dự thảo báo cáo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

#### 4.2.2.2. Hệ thống lưới truyền tải điện

##### a. Lưới 500kV:

- Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Hưng Yên 1, trạm biến áp 500kV Hưng Yên 2;
- Nâng công suất TBA Phố Nối lên 2x900 MVA; Nâng công suất TBA Thái Bình lên 2x600 MVA;
- Xây mới đường dây mạch kép 500kV Hưng Yên 1 – Rẽ Phố Nối- Thường Tín với quy mô khoảng 8 km để đầu nối trạm 500kV Hưng Yên 1 thay thế cho đường dây 500kV Long Biên- Rẽ Phố Nối-Thường Tín trong Quy hoạch điện VIII.
- Xây mới đường dây mạch kép 500kV Hưng Yên 2- Hưng Yên 1 với quy mô khoảng 35 km để đầu nối trạm 500kV Hưng Yên 2;
- Xây mới đường dây 4 mạch 500kV Quảng Ninh 2- Rẽ Quảng Ninh – Phố Nối và NE Thăng Long- Phố Nối với quy mô khoảng 5 km.
- Xây dựng mới đường dây mạch kép 500kV Hải Phòng- Thái Bình với chiều dài khoảng 38km để đầu nối với trạm 500kV Hải Phòng.
- Xây mới đường dây 4 mạch 500kV Thái Bình- Rẽ NMNĐ Nam Định 1- Phố Nối với quy mô khoảng 1 km để đầu nối trạm 500kV Thái Bình.

##### b. Lưới 220 kV:

\* Trạm biến áp 220kV: Xây mới, nâng cấp các trạm biến áp 220kV sau:

| TT | Tên trạm biến áp       | Công suất (MVA) |                     |                     | Ghi chú                    |
|----|------------------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------------|
|    |                        | Hiện tại        | Giai đoạn 2025-2030 | Giai đoạn 2031-2035 |                            |
|    | <b>Vùng 1</b>          |                 |                     |                     |                            |
| 1  | Phố Nối                | 2x250           | 2x250               | 3x250               | Hiện có, NCS               |
| 2  | Kim Động               | 2x250           | 2x250               | 2x250               | Hiện có                    |
| 3  | Yên Mỹ                 | 2x250           | 2x250               | 2x250               | XDM, vận hành tháng 3/2023 |
| 4  | Phố Nối 500 kV nối cấp | 2x250           | 2x250               | 3x250               | XDM, vận hành tháng 1/2022 |
| 5  | Phố Cao                | 2x250           | 2x250               | 3x250               | XDM, vận hành tháng 3/2024 |
| 6  | Bãi Sậy                |                 | 2x250               | 2x250               | XDM                        |
| 7  | Hưng Yên 2 nối cấp     |                 | 1x250               | 2x250               | XDM                        |
| 8  | Văn Giang              |                 | 1x250               | 2x250               | XDM                        |
|    | <b>Vùng 2</b>          |                 |                     |                     |                            |
| 1  | Thái Bình              | 2x250           | 2x250               | 2x250               | Hiện có                    |
| 2  | Thái Thụy              | 2x250           | 2x250               | 2x250               | Hiện có                    |

| TT | Tên trạm biến áp  | Công suất (MVA) |                     |                     | Ghi chú                                                                    |
|----|-------------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|    |                   | Hiện tại        | Giai đoạn 2025-2030 | Giai đoạn 2031-2035 |                                                                            |
| 3  | Vũ Thư            | 1x250           | 2x250               | 2x250               | XDM, vận hành tháng 5/2025                                                 |
| 4  | Quỳnh Phụ         |                 | 2x250               | 2x250               | XDM                                                                        |
| 5  | Thái Bình nối cấp |                 | 2x250               | 3x250               | XDM                                                                        |
| 6  | Tiền Hải          |                 |                     | 2x250               | XDM (Tỉnh (SCT) đề nghị chuyển sang GĐ 2025-2030 để cấp điện cho KKT biển) |

\* Đường dây:

- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV trạm Hưng Yên 1 500kV – Long Biên dài khoảng 20km để đấu nối phía 220kV của trạm 500kV Hưng Yên 1;
- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV trạm Hưng Yên 1 500kV – Rẽ Phố Nối- Thường Tín dài khoảng 4km;
- Nâng khả năng tải 2 mạch 220kV đoạn Thường Tín 500kV-Phố Nối dài khoảng 34km để nâng khả năng tải 1 mạch trạm Thường Tín – trạm 220kV Phố Nối và 1 mạch trạm Thường Tín – trạm Phố Nối 500kV;
- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV Bãi Sậy- Kim Động dài khoảng 11km để đấu nối trạm 220kV Bãi Sậy.
- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV trạm Hưng Yên 2 500kV- Rẽ Kim Động- Phố Cao dài khoảng 5km để đấu nối phía 220kV của trạm 220kV Hưng Yên 2.
- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV Văn Giang- Rẽ Hưng Yên 1 500kV- Thường Tín 500kV dài khoảng 2km để đấu nối trạm 220kV Văn Giang.
- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV LNG Thái Bình- Tiên Lãng dài khoảng 56km để đấu nối đồng bộ nguồn điện LNG Thái Bình.
- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV LNG Thái Bình- Trục Ninh dài khoảng 50km để đấu nối đồng bộ nguồn điện LNG Thái Bình.
- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV trạm Quỳnh Phụ - Rẽ Thái Bình-Đồng Hòa, dài khoảng 2km để đấu nối trạm 220kV Quỳnh Phụ.
- Xây dựng đường dây 4 mạch 220kV trạm Thái Bình 500kV- Rẽ Thái Bình-Kim Động, dài khoảng 5km để đấu nối phía 220kV của trạm 500kV Thái Bình.
- Xây dựng đường dây 2 mạch 220kV từ trạm 500kV Thái Bình - Thanh Nghị dài khoảng 53km.

c. Lưới 110 kV

\* Vùng 1:

- Cải tạo, nâng công suất trạm 110kV hiện có: 11 trạm/693MVA.
- Xây dựng mới 21 trạm/2.646MVA

Dự kiến các trạm 110kV cải tạo và xây mới sẽ nâng tổng công suất các trạm 110kV vùng 1 đến năm 2030 là 5.481MVA, góp phần đảm bảo vận hành trạm 110kV có dự phòng.

\* Vùng 2:

- Cải tạo, nâng công suất trạm 110kV hiện có: 12 trạm/487MVA
- Xây dựng mới 15 trạm/1413MVA

Dự kiến các trạm 110kV cải tạo và xây mới sẽ nâng tổng công suất các trạm 110kV vùng 2 đến năm 2030 là 4.405MVA, , trong đó các trạm 110kV trong khu KTTD đều là trạm GIS và có quy mô 2x63 MVA hoặc 3x63 MVA, góp phần đảm bảo vận hành trạm 110kV có dự phòng.

\* Các công trình đường dây 110kV: xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các đường dây hiện có, đảm bảo đáp ứng cung cấp điện cho Tỉnh với độ tin cậy cao, an toàn, hiệu quả.

d. Lưới điện trung áp

Về lâu dài, lưới điện phân phối trung áp toàn tỉnh Hưng Yên sẽ vận hành thống nhất ở điện áp 22kV. Đến năm 2030, xây dựng thêm 1.468 trạm biến áp, với tổng công suất 489.110kVA; Cải tạo 1180 trạm biến áp, với tổng công suất 261.061 kVA; Xây dựng mới 1080 km đường dây 22kV, trong đó có 65 km đường dây cáp ngầm; Cải tạo, nâng tiết diện: 875km

4.3.2.3. **Tiềm năng** năng lượng tái tạo

Tiềm năng điện gió (bao gồm điện gió ngoài khơi và ven bờ) khoảng 1024MW, trong đó: Điện gió ngoài khơi khoảng 800MW, điện gió ven bờ khoảng 224MW.

### **XIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN**

#### **1. Phân vùng không gian biển**

Phân vùng không gian biển để sử dụng hiệu quả, bền vững và lâu dài phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, phân vùng không gian phát triển tránh sự thiếu hụt hay mất cân bằng trong việc sử dụng không gian biển. Không gian biển Thái Bình có diện tích 487km<sup>2</sup> được chia ra thành các vùng chức năng:

- Vùng an ninh, quốc phòng;
- Vùng cảng biển, giao thông biển và logistics;
- Vùng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản;
- Vùng bảo tồn thiên nhiên, lâm nghiệp và nghiên cứu khoa học biển;
- Vùng khai thác tài nguyên biển;
- Vùng khai thác năng lượng tái tạo;
- Vùng phát triển du lịch và dịch vụ biển;

- Vùng lân biên phục vụ phát triển công nghiệp và phát triển không gian đô thị;
- Các công trình khác.

## **2. Phương án sử dụng không gian biển**

(1). *Vùng an ninh - quốc phòng*: Bao gồm các khu vực trọng yếu ven biển phục vụ phòng thủ và kiểm soát an ninh trên biển. Tỉnh quy hoạch 09 khu vực phòng thủ ven biển với tổng diện tích khoảng 1.128 ha (chủ yếu tại các bãi triều và cửa sông quan trọng như cửa Diêm Điền, cửa Trà Lý, khu vực Cồn Thủ, Cồn Vành). Các công trình phòng thủ (trận địa, trạm radar, đồn biên phòng...) được bố trí tại đây theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, đảm bảo yêu cầu sẵn sàng chiến đấu bảo vệ chủ quyền.

(2). *Vùng cảng biển, giao thông biển và logistics*: Hệ thống cảng biển địa phương tập trung tại 3 khu bến chính: khu bến Diêm Điền (cửa sông Diêm Hộ, khu vực Thái Thụy) - phục vụ tổng hợp cho KKT (hàng tổng hợp, container, hàng lỏng/khí) với cỡ tàu đến khoảng 3.000 tấn (dài hạn có thể 5.000 tấn); khu bến Trà Lý (cửa Trà Lý, khu vực Tiền Hải cũ) - phục vụ trung tâm điện khí LNG và cơ sở công nghiệp ven sông (tàu 2.000-5.000 tấn) và khu bến Ba Lạt (cửa sông Ba Lạt trên ranh giới Hưng Yên - Ninh Bình) - định hướng phát triển bến cảng tổng hợp và khu neo đậu tránh bão cho tàu đến 5.000 tấn, kết hợp cảng khách du lịch nếu khả thi. Ngoài ra, tỉnh nghiên cứu hình thành bến cảng ngoài khơi (phao neo, khu chuyển tải) để tiếp nhận tàu lớn đến 200.000 tấn nằm ngoài cửa sông (ngoài 6 hải lý) phục vụ trung chuyển hàng hóa khi điều kiện cho phép. Song song, luồng tuyến giao thông đường biển ven bờ qua Thái Bình (tuyến Quảng Ninh - Quảng Trị đi qua cửa Thái Bình, Trà Lý) được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn hàng hải. Kết cấu hạ tầng logistics như trung tâm logistics cảng, kho bãi, khu dịch vụ hậu cần cảng biển sẽ được phát triển đồng bộ quanh các khu bến, phục vụ chuỗi cung ứng của KKT và tỉnh.

(3). *Vùng nuôi trồng và khai thác thủy sản*: Khu vực bãi triều ven biển tiếp tục được quy hoạch cho nuôi trồng thủy sản (như nuôi ngao, nuôi tôm công nghiệp ở vùng bãi triều) kết hợp bảo vệ hệ sinh thái. Ngư trường ven bờ tiếp tục là nơi khai thác hải sản truyền thống của ngư dân (đánh bắt cá, tôm, cua, ngao tự nhiên) với quy mô phù hợp trữ lượng và mùa vụ. Sắp xếp lại các tuyến luồng, bãi trú đậu cho tàu cá; đầu tư nâng cấp các cảng cá, khu neo đậu tránh bão (như khu neo đậu Cửa Lân, Cửa Ba Lạt) để đảm bảo an toàn cho hoạt động đánh bắt. Đồng thời, khuyến khích ngư dân chuyển đổi sang các hình thức đánh bắt bền vững, giảm cường lực khai thác ven bờ nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản lâu dài. Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ở các địa phương ven sẽ được mở rộng có kiểm soát, áp dụng công nghệ cao nâng năng suất và hạn chế ô nhiễm môi trường biển.

(4). *Vùng bảo tồn thiên nhiên, lâm nghiệp và nghiên cứu khoa học*:

Trên địa bàn có hai khu vực đất ngập nước ven biển quan trọng đã được công nhận: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy (diện tích khoảng 6.560 ha) và Khu bảo tồn đất ngập nước Tiền Hải (diện tích khoảng 12.500 ha).

Đây là các vùng bãi triều, rừng ngập mặn có tính đa dạng sinh học cao, là nơi cư trú của nhiều loài chim di cư và thủy sinh quý hiếm.

Tiếp tục giữ nguyên hiện trạng và mở rộng diện tích rừng ngập mặn (rừng phòng hộ ven biển khoảng 9.286 ha) để bảo vệ bờ biển, chống xói lở và tạo sinh cảnh cho hệ sinh thái. Các hoạt động nuôi trồng, du lịch trong ranh giới khu bảo tồn được kiểm soát chặt, ưu tiên cho mục tiêu bảo tồn. Bên cạnh đó, khuyến khích nghiên cứu khoa học biển tại các khu vực này, hợp tác với các viện nghiên cứu để quan trắc môi trường, nghiên cứu về biến đổi khí hậu, nước biển dâng nhằm đề xuất giải pháp ứng phó. Việc bảo tồn thiên nhiên biển gắn liền với phát triển du lịch sinh thái có trách nhiệm, tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng ngư dân địa phương.

(5). *Vùng khai thác tài nguyên biển*: Tổng diện tích khu vực khai thác cát biển khoảng 1.716 ha (trong phạm vi 6 hải lý), tập trung tại các bãi triều có trữ lượng cát bồi lắng. Việc khai thác cát sẽ được quản lý theo giấy phép, đảm bảo không gây sạt lở bờ biển hay ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và công trình ven bờ. Ngoài ra, tỉnh cũng khảo sát khả năng khai thác năng lượng khí (nếu phát hiện mỏ khí nông hoặc dự án LNG ngoài khơi) cũng như các tài nguyên khác như nước biển phục vụ công nghiệp muối, khoáng sản biển (nếu có) theo quy hoạch ngành quốc gia. Mọi hoạt động khai thác tài nguyên sẽ tuân thủ nghiêm ngặt đánh giá tác động môi trường và có phương án phục hồi môi trường sau khai thác.

(6). *Vùng phát triển năng lượng tái tạo*: Không gian biển của tỉnh có tiềm năng phát triển điện gió ven bờ và ngoài khơi. Quy hoạch tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 phát triển điện gió (gồm trên bờ, gần bờ và xa bờ) đạt khoảng 1.024 MW công suất, trước mắt, tỉnh đã xác định khu vực điện gió ven bờ khoảng 600 ha trên bãi bồi (vùng biển nông <6 hải lý) và một vùng 4.286 ha ngoài khơi để nghiên cứu khảo sát điện gió xa bờ trong tương lai. Các dự án điện gió (như trang trại điện gió Thái Thụy 70MW, Tiền Hải 1-2 giai đoạn đầu) sẽ được triển khai theo quy hoạch điện lực quốc gia. Tỉnh ưu tiên thu hút các nhà đầu tư có năng lực để phát triển điện gió đồng bộ với lưới truyền tải, bảo đảm không ảnh hưởng đến luồng hàng hải và khu bảo tồn. Bên cạnh điện gió, tỉnh cũng xem xét tiềm năng điện mặt trời nổi (trên các vùng nước lợ) và điện sóng, thủy triều nếu khả thi, góp phần đa dạng hóa nguồn năng lượng sạch cho tỉnh và KKT. Việc phát triển năng lượng tái tạo ven biển không chỉ cung cấp điện cho khu công nghiệp, dân sinh mà còn giảm phát thải, phù hợp mục tiêu tăng trưởng xanh.

(7). *Vùng phát triển du lịch và dịch vụ biển*: Phát triển các khu du lịch với nhiều loại hình đa dạng. Các khu du lịch sinh thái biển như Đồng Châu, Cồn Vành, Cồn Thủ, Cồn Đen được đầu tư thành các điểm đến hấp dẫn. Cồn Vành - Cồn Thủ định hướng phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, thể thao biển, du lịch sinh thái rừng ngập mặn kết hợp khu đô thị du lịch và sân golf, với quy mô khoảng 275ha. Cồn Đen phát triển khu du lịch biển đại chúng kết hợp vui chơi giải trí, gắn với bảo tồn rừng ngập mặn. Nghiên cứu quy hoạch cảng du lịch Cồn Vành phục vụ tuyến du lịch đường biển, vận chuyển hành khách tham quan vịnh Bắc Bộ và kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh. Sản phẩm du lịch sẽ đa dạng: từ du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển truyền thống đến du lịch sinh thái, du lịch khám phá văn hóa - như

tham quan trải nghiệm làm muối tại đồng muối Diêm Điền, lễ hội “bà Chúa Muối” gắn với làng nghề muối.

Phát triển liên kết du lịch vùng: kết nối tour tuyến Thái Bình với các trung tâm du lịch lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình) để thu hút khách và phát huy lợi thế vị trí. Phát triển du lịch biển đi đôi với bảo tồn thiên nhiên và đảm bảo an toàn (bố trí khu neo đậu tránh bão cho tàu du lịch, nâng cấp đê biển bảo vệ khu du lịch).

Khuyến khích mô hình du lịch cộng đồng ven biển, giúp người dân địa phương tham gia cung cấp dịch vụ (âm thực hải sản, lưu trú homestay, hướng dẫn du lịch) qua đó nâng cao thu nhập và gìn giữ văn hóa bản địa.

(8). *Vùng lấn biển phát triển công nghiệp và đô thị, dịch vụ*: Nhằm mở rộng không gian phát triển, dự kiến thực hiện các dự án lấn biển có chọn lọc để tạo quỹ đất cho công nghiệp, đô thị, dịch vụ biển. Nghiên cứu một số khu vực bãi triều sẽ được xem xét cải tạo, lấn biển sau năm 2030, gắn với mở rộng KKTĐD Hưng Yên, trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng thứ tự ưu tiên, quy mô và công nghệ lấn biển, đảm bảo không làm ảnh hưởng xấu đến thoát lũ, môi trường và hệ sinh thái ven bờ.

- Các công trình khác phục vụ tỉnh và quốc gia: Các công trình trên biển, phục vụ dự báo, phục vụ kinh tế xã hội của tỉnh và quốc gia.

#### XIV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ theo chỉ tiêu phân bổ trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công điện 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ, để đảm bảo quỹ đất cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát huy nguồn lực từ đất đai; Định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ 2025-2030. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Hưng Yên được xác định như sau:

**Bảng 8: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

| STT      | Loại đất                     | Mã         | Hiện trạng năm 2024 |              | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030   |                                                    |                     |              | Tăng giảm so với năm 2024 (ha) |
|----------|------------------------------|------------|---------------------|--------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------------------------|
|          |                              |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha) | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   |                                |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>  | <b>NNP</b> | <b>164.352</b>      | <b>62,31</b> | <b>137.187</b>                      | <b>-18.474</b>                                     | <b>118.713</b>      | <b>45,01</b> | <b>-45.639</b>                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                | LUA        | 104.482             | 63,57        | 88.798                              | -16.317                                            | 72.481              | 61,06        | -32.001                        |
|          | <i>Trong đó</i>              |            |                     | -            |                                     |                                                    |                     | -            |                                |
| 1.1.1    | <i>Đất chuyên trồng lúa</i>  | LUC        | 104.402             | 63,52        | 88.798                              | -16.396                                            | 72.402              | 60,99        | -31.999                        |
| 1.1.2    | <i>Đất trồng lúa còn lại</i> | LUK        | 81                  | 0,05         |                                     | 79                                                 | 79                  | 0,07         | -1                             |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác  | HNK        | 13.650              | 8,31         |                                     | 8.954                                              | 8.954               | 7,54         | -4.696                         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm        | CLN        | 20.085              | 12,22        |                                     | 14.975                                             | 14.975              | 12,61        | -5.110                         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng            | RDD        | 985                 | 0,60         |                                     | 985                                                | 985                 | 0,83         |                                |



| STT      | Loại đất                                            | Mã         | Hiện trạng năm 2024 |              | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030   |                                                    |                     |              | Tăng giảm so với năm 2024 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------------------------|
|          |                                                     |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha) | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   |                                |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 2.580               | 1,57         | 721                                 | 1.841                                              | 2.562               | 2,16         | -18                            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | -                   | -            |                                     |                                                    | -                   | -            |                                |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>-</i>            | <i>-</i>     |                                     |                                                    | <i>-</i>            | <i>-</i>     |                                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 20.055              | 12,20        |                                     | 15.910                                             | 15.910              | 13,40        | -4.145                         |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 111                 | 0,07         |                                     | 321                                                | 321                 | 0,27         | 210                            |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        | 50                  | 0,03         |                                     | 50                                                 | 50                  | 0,04         |                                |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 2.355               | 1,43         |                                     | 2.475                                              | 2.475               | 2,08         | 120                            |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>91.693</b>       | <b>34,76</b> | <b>114.197</b>                      | <b>24.406</b>                                      | <b>138.603</b>      | <b>52,55</b> | <b>46.910</b>                  |
|          | <i>Trong đó</i>                                     |            |                     |              |                                     |                                                    |                     |              |                                |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 20.748              | 22,63        |                                     | 25.471                                             | 25.471              | 18,38        | 4.723                          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 4.174               | 4,55         |                                     | 6.729                                              | 6.729               | 4,86         | 2.555                          |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 364                 | 0,40         |                                     | 727                                                | 727                 | 0,52         | 363                            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 271                 | 0,30         | 528                                 | 24                                                 | 552                 | 0,40         | 281                            |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 132                 | 0,14         | 204                                 | 308                                                | 512                 | 0,37         | 380                            |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 2.577               | 2,81         | 5.040                               | 720                                                | 5.760               | 4,16         | 3.183                          |
|          | <i>Trong đó</i>                                     |            |                     |              |                                     |                                                    |                     |              |                                |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 278                 | 10,80        | 484                                 | 21                                                 | 505                 | 8,76         | 226                            |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        | 24                  | 0,93         |                                     | 68                                                 | 68                  | 1,18         | 44                             |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 228                 | 8,85         | 379                                 | 14                                                 | 393                 | 6,82         | 165                            |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 1.430               | 55,48        | 3.104                               | -753                                               | 2.351               | 40,82        | 921                            |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 566                 | 21,95        | 1.050                               | 842                                                | 1.892               | 32,84        | 1.326                          |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        | 10                  | 0,40         |                                     | 508                                                | 508                 | 8,81         | 497                            |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        | -                   | -            |                                     |                                                    | -                   | -            |                                |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        | 1                   | 0,02         |                                     | 1                                                  | 1                   | 0,01         |                                |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        | -                   | -            |                                     |                                                    | -                   | -            |                                |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | 40                  | 1,55         | 23                                  | 20                                                 | 43                  | 0,75         | 4                              |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 10.036              | 10,94        |                                     | 35.089                                             | 35.089              | 25,32        | 25.054                         |
|          | <i>Trong đó</i>                                     |            |                     |              |                                     |                                                    |                     |              |                                |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp            |            | 6.288               | 62,66        | 7.586                               | 17.674                                             | 25.260              | 71,99        | 18.972                         |
|          | <i>Trong đó</i>                                     |            |                     |              |                                     |                                                    |                     |              |                                |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        | 4.509               | 44,93        | 7.586                               | 9.842                                              | 17.428              | 49,67        | 12.919                         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        | 1.779               | 17,73        |                                     | 7.832                                              | 7.832               | 22,32        | 6.053                          |

| STT    | Loại đất                                                                 | Mã  | Hiện trạng năm 2024 |            | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030   |                                                    |                     |            | Tăng giảm so với năm 2024 (ha) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------|
|        |                                                                          |     | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha) | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |                                |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -                   | -          |                                     |                                                    | -                   | -          |                                |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 778                 | 7,76       |                                     | 3.430                                              | 3.430               | 9,78       | 2.652                          |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 2.743               | 27,33      |                                     | 6.105                                              | 6.105               | 17,40      | 3.363                          |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 226                 | 2,25       |                                     | 293                                                | 293                 | 0,84       | 67                             |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 40.836              | 44,54      | 31.991                              | 18.676                                             | 50.667              | 36,56      | 9.831                          |
|        | Trong đó                                                                 |     |                     |            |                                     |                                                    |                     |            |                                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 25.297              | 61,95      | 30.007                              | 2.495                                              | 32.502              | 64,15      | 7.205                          |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 14.105              | 34,54      |                                     | 13.886                                             | 13.886              | 27,41      | -219                           |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 53                  | 0,13       |                                     | 494                                                | 494                 | 0,97       | 440                            |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 0                   | 0,00       |                                     | 0                                                  | 0                   | 0,00       |                                |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 70                  | 0,17       | 169                                 | 57                                                 | 226                 | 0,45       | 157                            |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 340                 | 0,83       | 643                                 | 195                                                | 838                 | 1,65       | 498                            |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 368                 | 0,90       | 1.101                               | 74                                                 | 1.175               | 2,32       | 807                            |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 21                  | 0,05       | 71                                  | 1                                                  | 72                  | 0,14       | 51                             |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 133                 | 0,32       |                                     | 252                                                | 252                 | 0,50       | 119                            |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 450                 | 1,10       |                                     | 1.223                                              | 1.223               | 2,41       | 773                            |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 656                 | 0,72       |                                     | 837                                                | 837                 | 0,60       | 181                            |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 488                 | 0,53       |                                     | 530                                                | 530                 | 0,38       | 42                             |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 2.893               | 3,16       |                                     | 3.317                                              | 3.317               | 2,39       | 424                            |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 8.456               | 9,22       |                                     | 8.349                                              | 8.349               | 6,02       | -107                           |
|        | Trong đó                                                                 |     |                     | -          |                                     |                                                    |                     | -          |                                |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 767                 | 0,84       |                                     | 725                                                | 725                 | 0,52       | -43                            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 7.689               | 8,39       |                                     | 7.624                                              | 7.624               | 5,50       | -64                            |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 63                  | 0,07       |                                     | 62                                                 | 62                  | 0,05       | -1                             |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                    | CSD | 7.739               | 2,93       | 97                                  | 6.333                                              | 6.430               | 2,44       | -1.309                         |

| STT      | Loại đất                                                                             | Mã         | Hiện trạng năm 2024 |             | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030   |                                                    |                     |             | Tăng giảm so với năm 2024 (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------------|
|          |                                                                                      |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)  | Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha) | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |                                |
| 3.1      | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng                                                     |            |                     |             |                                     | 1.737                                              | 1.737               | 27,43       | 1.737                          |
| 3.2      | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT        | 428                 | 5,53        |                                     |                                                    |                     |             |                                |
| 3.3      | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS        | 375                 | 4,85        |                                     | 374                                                | 374                 | 5,82        | -1                             |
| 3.4      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS        | -                   | -           |                                     |                                                    | -                   | -           |                                |
| 3.5      | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        | -                   | -           |                                     |                                                    | -                   | -           |                                |
| 3.6      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        | 6.936               | 89,62       |                                     | 5.628                                              | 5.628               | 87,53       | -1.308                         |
| <b>4</b> | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                            | <b>CNC</b> | <i>10</i>           | <i>0,40</i> |                                     | <i>508</i>                                         | <i>508</i>          | <i>8,81</i> | <i>497</i>                     |

## **XV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

*(Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)*

## **XVI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **1. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về huy động vốn đầu tư.**

#### **1.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước**

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Phối hợp với các địa phương trong vùng đề xuất quy hoạch và thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng liên tỉnh, liên vùng.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; tránh đầu tư dàn trải, phân tán; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như giao thông, hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi, hạ tầng xã hội.

Khai thác nguồn lực tài chính từ thu tiền thuê đất, thu tiền sử dụng đất, sử dụng quỹ nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng trên cơ sở thực hiện rà soát việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả để phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, xây dựng khu, cụm công nghiệp.

#### **1.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước**

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh:

Tạo điều kiện thuận lợi tối đa hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục hành chính và triển khai dự án đầu tư; xử lý nghiêm minh các hành vi tiêu cực, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; rà soát, tối ưu hóa các quy trình xử lý giao dịch hành chính. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hướng tới xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp có năng lực, trình độ và phẩm chất, đạo đức tốt.

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, đầy đủ, thuận lợi các thông tin về quy hoạch, cơ hội đầu tư, đất đai, mặt bằng sản xuất. Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư, các ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên, ưu đãi đầu tư. Có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, nhất là đối với nhà đầu tư lớn, ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với quy hoạch, định hướng, chiến lược phát triển và thu hút đầu tư.

Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng; quy hoạch quỹ đất để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các tiện ích xã hội đi kèm cho các KCN, CNN.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư:

Hàng năm, tổ chức các cuộc xúc tiến đầu tư cấp tỉnh, cấp quốc gia; tổ chức đối thoại, gặp gỡ, tiếp xúc doanh nghiệp; tiếp nhận, tập trung giải quyết nhanh, dứt điểm những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với từng đối tượng thu hút đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia, tập đoàn lớn trong nước.

Đa dạng hóa các kênh tuyên truyền về đầu tư; liên kết với các kênh truyền thông quốc tế lớn; tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư tại các thị trường trọng điểm.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

## **2. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.**

Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân lực trình độ cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh; tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài, xây dựng nguồn cán bộ lâu dài.

Đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống khám, chữa bệnh các tuyến để nâng cao sức khỏe người dân. Đồng thời, tuyên truyền mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế để mọi người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế cơ bản.

Đầu tư hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học các cấp và đa dạng hoá các loại hình dạy học nhằm nâng cao đội ngũ nhân lực tương lai. Xây dựng cơ chế tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức, công dân Việt Nam, cá nhân ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Đồng thời, tiếp tục mở rộng hoạt động của các trường đại học trong và ngoài nước trong đào tạo nhân lực chất lượng cao của tỉnh Hưng Yên.

Nâng cao năng lực quản trị của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; bồi dưỡng, chuẩn hóa nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; đổi mới chương trình, giáo trình; chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động đào tạo; xây dựng quy mô, cơ cấu hợp lý về

ngành, nghề, trình độ đào tạo (đa ngành, chuyên ngành) theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh tự đào tạo nghề cho người lao động và phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc liên kết đào tạo và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên. Trong đó doanh nghiệp tham gia từ xác định nhu cầu ngành nghề đào tạo, xây dựng nội dung, cơ sở vật chất, thiết bị, quản lý đào tạo đến giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên khi tốt nghiệp. Tạo điều kiện gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực

Tổ chức phân luồng, hướng nghiệp từ bậc học phổ thông, xây dựng chương trình đào tạo nghề cho học sinh phổ thông và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, nhất là các kỹ năng mềm, nâng cao ý thức chấp hành tốt kỷ luật lao động cho học sinh, sinh viên.

Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, dự báo nguồn nhân lực của tỉnh Hưng Yên gắn với hệ thống của cả nước; kết nối giữa các cơ quan dự báo nhu cầu nhân lực với các doanh nghiệp, hiệp hội và các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh để triển khai kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm hiệu quả. Trong đó, nâng cao năng lực của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hưng Yên và hoạt động sàn giao dịch việc làm góp phần kết nối cung - cầu lao động hiệu quả.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế.

### **3. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ**

#### **3.1. Giải pháp về môi trường**

Thực hiện nghiêm các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường (đặc biệt là môi trường đất, môi trường nước và không khí); tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; tổ chức công tác thanh tra, kiểm soát môi trường và xử lý các sai phạm một cách toàn diện, hiệu quả. Tổ chức kiểm tra theo kế hoạch kết hợp với thanh tra, kiểm tra đột xuất, giám sát chặt chẽ đối với những cơ sở phát sinh chất thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm cao.

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường ngày càng lớn, phức tạp. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đối với lực lượng cảnh sát môi trường và chú trọng hiện đại hoá cơ sở vật chất, thiết bị trong công tác kiểm tra, giám sát môi trường.

Triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đầu tư ứng dụng công nghệ cao để giảm thiểu, tái sử dụng chất thải. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư công nghệ nhằm sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, kinh doanh, bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tiếp tục triển khai các dự án ưu tiên về bảo vệ môi trường từ nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và đa dạng hóa các hình thức truyền thông đến các đối tượng để nâng cao nhận thức và hành động về bảo vệ môi trường.

### ***3.2. Giải pháp về khoa học và công nghệ***

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm nâng cao nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của KHCN trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ hiện đại, đồng bộ với sự tham gia chủ động, tích cực của tất cả các ngành, các cấp; huy động mọi nguồn lực của xã hội, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài; chú trọng biện pháp khuyến khích doanh nghiệp trích một phần lợi nhuận trước thuế lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và thành lập các đơn vị nghiên cứu mạnh trong doanh nghiệp; ban hành chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ.

Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, ...

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin Khoa học và công nghệ. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức Khoa học và công nghệ, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ Khoa học và công nghệ, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học, công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

#### **4. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.**

##### ***4.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách***

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyên đổi số, kinh tế số.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các Hợp tác xã, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: Lúa, cây ăn quả, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra ...

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học,



công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn ...

Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non ...

Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân tại khu Kinh tế, khu công nghiệp;

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

#### ***4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành***

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp

thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

#### **4.3. Các giải pháp về chính sách liên kết phát triển**

Thúc đẩy liên kết giữa Hưng Yên với các địa phương trong vùng tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Liên kết phát triển mạng lưới giao thông, vận tải với các tỉnh, thành phố lân cận.
- Liên kết trong phát triển công nghiệp, logistics, phát triển bất động sản.
- Hợp tác trong lĩnh vực quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường
- Hợp tác với các địa phương trong lĩnh vực du lịch.
- Hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Hợp tác trong lĩnh vực y tế.
- Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo.

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

#### **5. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về quản lý, kiểm soát, phát triển đô thị và nông thôn.**

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi đất nông nghiệp hiện có sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội.

Triển khai mạnh mẽ các giải pháp, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống của người dân khu vực ven đô thị.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng

ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu vực nông thôn giáp ranh với đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị phù hợp với khả năng đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực.

## **6. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.**

### ***6.1. Tổ chức thực hiện quy hoạch***

Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức triển khai các nhiệm vụ sau:

a) Công bố quy hoạch và thu hút, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

- Đăng tải Quy hoạch tỉnh thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh Hưng Yên và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

- Đăng tải tóm tắt nội dung Quy hoạch tỉnh ít nhất một lần trên trang nhất một tờ báo in hoặc trang chủ của báo điện tử trong thời gian ít nhất 30 ngày.

- Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của Đài phát thanh, truyền hình tỉnh Hưng Yên về tóm tắt nội dung quyết định phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch và thu hút, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch.

- Công bố Quy hoạch tỉnh thông qua hình thức trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch; phát hành ấn phẩm.

b) Xây dựng kế hoạch, chính sách thực hiện quy hoạch

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các dự án đầu tư công; dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; kế hoạch sử dụng đất; xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm: Thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt; phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học và công nghệ; bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; bảo đảm nguồn lực tài chính; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

c) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương

Tập trung xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, địa phương để cụ thể hóa mục tiêu Quy hoạch tỉnh, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng ngành, từng địa phương.

## **6.2. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch**

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thực hiện Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là các nội dung quy hoạch, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, hệ thống đô thị, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở, trung tâm sản xuất, kinh doanh quy mô lớn..., đảm bảo các mục tiêu, tiến độ quy hoạch đề ra.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ hàng năm, năm năm hoặc đột xuất theo các nội dung: Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện mục tiêu quy hoạch; đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên trong quá trình thực hiện quy hoạch; đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.